

Số: /2026/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

**DỰ THẢO 4****THÔNG TƯ**

**Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế**

*Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn các nội dung sau:

1. Thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 kèm theo Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế (sau đây gọi tắt là Chương trình), thuộc trách nhiệm hướng dẫn của Bộ Y tế về:

a) Hướng dẫn chuyên môn, định mức, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với các nội dung hoạt động của Chương trình;

b) Lập, quyết định, giao kế hoạch thực hiện Chương trình;

c) Giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình

2. Các nội dung khác của Chương trình không thuộc phạm vi quy định tại điểm a khoản này, việc tổ chức thực hiện theo hướng dẫn của bộ, cơ quan trung ương được phân công chủ trì, hướng dẫn tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế và qui định pháp luật hiện hành về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

**Điều 2. Nguyên tắc thực hiện Chương trình**

1. Việc tổ chức thực hiện Chương trình tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ

quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi là Nghị định số 358/2025/NĐ-CP); bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng, đúng phạm vi của Chương trình.

2. Bảo đảm không trùng lặp với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được bố trí đầy đủ từ kinh phí chi thường xuyên hằng năm; khuyến khích, huy động sự tham gia, đóng góp của tổ chức, gia đình, cá nhân trong công tác chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển.

3. Việc huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực thực hiện Chương trình tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Nội dung hướng dẫn tại Thông tư này là căn cứ chuyên môn để địa phương, đơn vị lập kế hoạch, lựa chọn nhiệm vụ và tổ chức thực hiện.

### **Điều 3. Hướng dẫn thực hiện các Dự án, Tiểu dự án của Chương trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế**

1. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp căn cứ Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Bộ Y tế, hướng dẫn tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và quy định pháp luật có liên quan tổ chức thực hiện các Dự án, Tiểu dự án của Chương trình, phù hợp với chức năng nhiệm vụ, thẩm quyền và phạm vi quản lý nhà nước được giao.

2. Nội dung hướng dẫn thực hiện các Dự án, Tiểu dự án của Chương trình được quy định tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Dự án 1: Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở: Phụ lục 01;
- b) Dự án 2: Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe: Phụ lục 02;
- c) Dự án 3: Dân số và phát triển: Phụ lục 03;
- d) Dự án 4: Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương: Phụ lục 04;
- đ) Dự án 5: Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình: Phụ lục 05.

### **Điều 4. Lập, quyết định, giao kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm, hằng năm**

1. Việc lập, quyết định, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm, hằng năm theo quy định tại các Điều 5, 6, 7 và 8 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều này; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm, dự toán ngân sách nhà nước và các kế hoạch tài chính theo quy định pháp luật.

2. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tham gia thực hiện Chương trình tổ chức lập kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm, hằng năm thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Y tế để tổng hợp theo quy định:

a) Các bộ, cơ quan trung ương giao đơn vị chuyên môn tham mưu chủ trì tổ chức lập kế hoạch thực hiện Chương trình tại trung ương;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, chỉ đạo cơ quan chuyên môn về y tế tham mưu tổ chức lập kế hoạch thực hiện Chương trình tại địa phương theo phân cấp quản lý;

c) Trên cơ sở đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương về kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm, Bộ Y tế tổng hợp, dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương của Chương trình, đề xuất giải pháp chủ yếu để thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm; gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Đầu tư công; Bộ Y tế thông báo dự kiến tổng chi thường xuyên ngân sách trung ương giai đoạn 05 năm của Chương trình cho từng bộ, cơ quan trung ương và tỉnh, thành phố theo quy định;

d) Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương về kế hoạch thực hiện Chương trình hằng năm theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP gửi Bộ Y tế để tổng hợp, báo cáo trước ngày 20 tháng 6 của năm trước năm kế hoạch. Bộ Y tế chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ; tình hình phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm thực hiện; đề xuất nhu cầu cân đối và phương án phân bổ dự toán chi ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương, phương án giao mục tiêu của Chương trình hằng năm cho từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương; đề xuất giải pháp điều hành, tổ chức thực hiện và dự kiến kết quả đạt được, gửi Bộ Tài chính theo quy định.

## **Điều 5. Công tác giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình**

1. Bộ Y tế, các cơ quan được giao chủ trì dự án, tiểu dự án của Chương trình và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình giám sát, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao. Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình trong phạm vi quản lý của địa phương.

2. Nội dung theo dõi, kiểm tra Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 46, Nghị định số 358/2025/NĐ-CP. Nội dung đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

3. Bộ Y tế, các cơ quan được giao chủ trì dự án, tiểu dự án của Chương trình xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và Quyết định số 25/2025/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về xây dựng cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trên Hệ thống trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia. Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung báo cáo thực hiện Chương trình giữa kỳ, cuối kỳ, định kỳ (6 tháng, 01 năm) và đột xuất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế với thời hạn như

sau:

a) Báo cáo định kỳ (6 tháng, 01 năm):

- Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 15 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Các sở, ngành và các đơn vị có liên quan cấp tỉnh lập báo cáo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này, gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 20 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này, gửi Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan Trung ương chủ trì các tiểu dự án, hoạt động trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 25 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Các bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các tiểu dự án, hoạt động của Chương trình lập báo cáo theo Mẫu số 01 tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này, gửi Bộ Y tế, Bộ Tài chính trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

- Bộ Y tế tổng hợp, gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

b) Trước ngày 01 tháng 9 năm 2028, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2026-2028) về Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung tiểu dự án, hoạt động của Chương trình;

c) Trước ngày 01 tháng 9 năm 2030, các bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2026-2030) về Bộ Y tế, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung tiểu dự án, hoạt động của Chương trình.

## **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ký ban hành.
2. Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

## **Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

1. Các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế theo quy định tại Thông tư này; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc phối hợp thực hiện, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, đúng mục tiêu, đúng đối tượng và phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan phản ánh về Bộ Y tế để tổng hợp, nghiên cứu, xử lý theo thẩm quyền, hoặc

đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế (để phối hợp chỉ đạo);
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo; Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KHTC, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Liên Hương**

## **Phụ lục 01**

### **Dự án 1: Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở**

(Kèm theo Thông tư số     /2026/TT-BYT ngày     tháng     năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

---

#### **1. Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở**

##### **a) Nội dung thực hiện**

- Đầu tư thiết bị cho các trạm y tế xã, phường, đặc khu, trạm y tế quân dân y do chính quyền địa phương quản lý đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thông tư số 22/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Đầu tư xây mới, nâng cấp, mở rộng các trạm y tế xã, phường, đặc khu, trạm y tế quân dân y do chính quyền địa phương quản lý đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thông tư số 23/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về thiết kế Trạm Y tế xã, phường, đặc khu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, đất đai, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan; quy hoạch tỉnh, thành phố có cơ sở được đầu tư, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch có liên quan và các quy định chuyên ngành đã được Bộ Y tế ban hành.

- Thủ tướng Chính phủ giao dự toán, kế hoạch cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình, chi tiết chi đầu tư, chi thường xuyên. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết đến nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, dự án thành phần, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ chi ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Vốn đầu tư công hỗ trợ các nội dung tại điểm a, khoản 1, Phụ lục này.

#### **2. Tiểu dự án 2: Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở**

##### **2.1. Nội dung 01: Đào tạo trình độ chuyên khoa cho bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực**

##### **a) Đối tượng hỗ trợ đào tạo:**

Bác sĩ đã được tuyển dụng, tiếp nhận, bố trí làm việc tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực do Sở Y tế quản lý. Ưu tiên bác sĩ đang làm việc tại cơ sở y tế thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo.

##### **b) Chuyên ngành đào tạo**

Căn cứ nhu cầu thực tế của địa phương, ưu tiên đào tạo các chuyên ngành phục vụ trực tiếp năng lực cung ứng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh như hồi sức cấp cứu, nội khoa, ngoại khoa, sản phụ khoa, nhi khoa, truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới, y học cổ truyền, phục hồi chức năng, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm y học, gây mê hồi sức, tâm thần, lão khoa và các chuyên ngành khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực.

c) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ đào tạo chuyên khoa cho bác sĩ học chương trình đào tạo cấp văn bằng bác sĩ chuyên khoa theo quy định của Bộ Y tế.

- Hỗ trợ hoạt động quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả đào tạo; hoạt động phối hợp giữa địa phương, cơ sở đào tạo và cơ sở sử dụng người học sau tốt nghiệp;

- Hỗ trợ các nội dung khác phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn tài chính của cấp có thẩm quyền.

d) Tổ chức thực hiện

- Sở Y tế chủ trì, phối hợp với trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và các đơn vị liên quan rà soát thực trạng nhân lực bác sĩ, nhu cầu bác sĩ chuyên khoa theo từng chuyên ngành; xác định số lượng bác sĩ cần đào tạo hằng năm và giai đoạn 2026-2030; tổng hợp vào kế hoạch thực hiện Chương trình của địa phương.

- Sở Y tế lập danh sách bác sĩ đủ điều kiện, có nguyện vọng và cam kết tham gia đào tạo; ưu tiên bác sĩ đang làm việc tại cơ sở y tế thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo đang thiếu bác sĩ chuyên khoa; gửi cơ sở giáo dục được Bộ Y tế giao nhiệm vụ đào tạo và Bộ Y tế (qua Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo) để tổng hợp, theo dõi, hướng dẫn.

- Sở Y tế căn cứ chỉ tiêu, kinh phí được giao hằng năm, nhu cầu đào tạo và năng lực của các cơ sở đào tạo để phối hợp, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng nhu cầu sử dụng sau đào tạo.

- Cơ sở đào tạo có đủ điều kiện tổ chức đào tạo chuyên khoa theo quy định hiện hành, phối hợp với Sở Y tế và cơ sở sử dụng người học để xây dựng kế hoạch đào tạo, tiếp nhận người học, tổ chức đào tạo, quản lý quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, cấp văn bằng theo quy định.

- Trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế trong việc xác định nhu cầu đào tạo, cử người đi học, bố trí công việc phù hợp trong quá trình đào tạo, tiếp nhận và sử dụng người học sau tốt nghiệp đúng vị trí việc làm, chuyên ngành được đào tạo.

## **2.2. Nội dung 02: Đào tạo trình độ chuyên khoa chuyên ngành y học gia đình cho bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu**

#### a) Đối tượng hỗ trợ đào tạo

- Bác sĩ đang làm việc tại trạm y tế xã, phường, đặc khu do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý;
- Bác sĩ được tuyển dụng, tiếp nhận và dự kiến bố trí làm việc tại trạm y tế xã, phường, đặc khu, có cam kết công tác lâu dài tại trạm y tế xã, phường, đặc khu sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;
- Bác sĩ thuộc trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực được phân công hỗ trợ chuyên môn thường xuyên cho trạm y tế xã, phường, đặc khu, nếu địa phương xác định cần đào tạo chuyên khoa y học gia đình để tăng cường năng lực chăm sóc sức khỏe ban đầu tại tuyến xã.

#### b) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ đào tạo chuyên khoa chuyên ngành y học gia đình cho bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu học chương trình đào tạo cấp văn bằng bác sĩ chuyên khoa theo quy định của Bộ Y tế.
- Hỗ trợ hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả đào tạo và hiệu quả sử dụng bác sĩ sau đào tạo tại trạm y tế xã, phường, đặc khu.
- Hỗ trợ các nội dung khác phục vụ trực tiếp hoạt động đào tạo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, cơ chế quản lý chương trình mục tiêu quốc gia và hướng dẫn tài chính của cấp có thẩm quyền.

#### c) Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã rà soát nhu cầu bác sĩ y học gia đình tại trạm y tế xã, phường, đặc khu; lập danh sách bác sĩ đang công tác hoặc dự kiến bố trí công tác tại trạm y tế có nhu cầu đào tạo; gửi Sở Y tế để tổng hợp vào kế hoạch đào tạo nhân lực y tế cơ sở của địa phương.
- Sở Y tế chủ trì, hướng dẫn UBND cấp xã, trạm y tế xã, trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực xác định nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa y học gia đình; tổng hợp nhu cầu, danh sách người học, kế hoạch sử dụng sau đào tạo và kinh phí thực hiện.
- Trạm y tế cấp xã phối hợp với UBND cấp xã và Sở Y tế trong việc cử bác sĩ đi học, bố trí thời gian tham gia đào tạo, bảo đảm duy trì hoạt động chuyên môn tại trạm y tế trong thời gian bác sĩ tham gia đào tạo; tiếp nhận, sử dụng bác sĩ sau đào tạo đúng chuyên môn, nhiệm vụ được giao.
- Trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực phối hợp hỗ trợ chuyên môn, thực hành, thực tập, hướng dẫn lâm sàng, chuyển giao kỹ thuật, tư vấn chuyên môn cho bác sĩ trạm y tế xã, phường, đặc khu trong quá trình đào tạo và sau đào tạo theo phân công của Sở Y tế.
- Cơ sở đào tạo đủ điều kiện đào tạo chuyên khoa y học gia đình theo quy định hiện hành phối hợp với Sở Y tế và địa phương xây dựng kế hoạch đào tạo phù hợp với điều kiện làm việc của bác sĩ trạm y tế; tổ chức đào tạo bảo đảm chất

lượng, gắn lý thuyết với thực hành tại y tế cơ sở, quản lý sức khỏe cộng đồng và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

### **2.3. Quy trình xác định nhu cầu, lựa chọn người học và tổ chức đào tạo**

a) Hằng năm, UBND tỉnh, thành phố giao Sở Y tế chủ trì rà soát nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho theo từng đơn vị: trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh, thành phố; trong đó tách rõ nhu cầu đào tạo cho trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa y học gia đình cho trạm y tế xã, phường, đặc khu.

b) Nội dung rà soát nhu cầu bao gồm:

- Số lượng bác sĩ hiện có, cơ cấu chuyên ngành, trình độ chuyên môn, vị trí việc làm, phạm vi hoạt động chuyên môn;
- Nhu cầu bác sĩ chuyên khoa theo từng cơ sở y tế, từng chuyên ngành, từng địa bàn;
- Khả năng bố trí, sử dụng bác sĩ sau đào tạo;
- Danh sách người học dự kiến, điều kiện dự tuyển, cam kết công tác sau đào tạo;
- Kinh phí dự kiến và nguồn kinh phí thực hiện.

c) Căn cứ kế hoạch, kinh phí được giao và nhu cầu đào tạo của địa phương, Sở Y tế và cơ sở đào tạo (được Bộ Y tế giao nhiệm vụ) ký hợp đồng đào tạo theo cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đào tạo theo quy định và lựa chọn người học theo các tiêu chí sau:

- Đáp ứng điều kiện dự tuyển đào tạo chuyên khoa theo quy định;
- Phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của cơ sở y tế sau đào tạo;
- Có cam kết công tác tối thiểu 05 năm tại y tế cơ sở sau khi hoàn thành chương trình đào tạo;

Cơ sở đào tạo tiếp nhận danh sách đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ đào tạo của địa phương và tổ chức tuyển sinh (xét tuyển hoặc thi tuyển) theo quy định hiện hành. Chỉ người đạt yêu cầu mới được công nhận trúng tuyển, nhập học. Riêng đối với bác sĩ đang làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo đang thiếu bác sĩ chuyên khoa, thiếu bác sĩ y học gia đình sau khi đáp ứng các điều kiện nêu trên được miễn tuyển sinh đầu vào và hỗ trợ kinh phí đào tạo từ Chương trình.

d) Sở Y tế tổng hợp danh sách người học được đề xuất hỗ trợ đào tạo, gửi Bộ Y tế (qua Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo) để theo dõi, hướng dẫn, tổng hợp kết quả thực hiện Chương trình.

đ) Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo theo dõi, kiểm tra, giám sát, tổng hợp kết quả thực hiện Tiểu dự án; kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

## **2.4. Lập kế hoạch, giao chỉ tiêu và quản lý thực hiện**

a) Việc lập, tổng hợp, giao kế hoạch thực hiện Tiểu dự án thực hiện theo quy định về lập, quyết định, giao kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 05 năm, hằng năm tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Y tế và các văn bản có liên quan.

b) Kế hoạch thực hiện Tiểu dự án của địa phương phải được lồng ghép trong kế hoạch thực hiện Chương trình của địa phương, bảo đảm phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ tiêu được giao, khả năng cân đối vốn, nhu cầu sử dụng bác sĩ sau đào tạo và mô hình tổ chức y tế cơ sở theo chính quyền địa phương 02 cấp.

c) Kế hoạch đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở tối thiểu gồm: mục tiêu, chỉ tiêu đào tạo; số lượng bác sĩ theo từng chuyên ngành, từng loại hình cơ sở y tế, từng địa bàn; danh sách dự kiến người học; cơ sở đào tạo dự kiến; kinh phí và nguồn kinh phí; tiến độ thực hiện; phương án bố trí, sử dụng bác sĩ sau đào tạo; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị.

d) Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc lựa chọn hình thức tổ chức đào tạo thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành, bảo đảm đúng đối tượng, đúng mục tiêu, không trùng lặp với nhiệm vụ đã được bố trí đầy đủ từ nguồn kinh phí khác; công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả.

đ) Trường hợp cần điều chỉnh danh sách người học, chuyên ngành đào tạo, cơ sở đào tạo, tiến độ hoặc kinh phí thực hiện, Sở Y tế tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định về điều chỉnh kế hoạch thực hiện Chương trình; đồng thời gửi Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo để theo dõi, tổng hợp.

## **2.5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

a) UBND tỉnh, thành phố

- Chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án 2 trên địa bàn theo mục tiêu, phạm vi, đối tượng, nội dung được cấp có thẩm quyền phê duyệt; bảo đảm đúng quy định về quản lý, tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

- Chỉ đạo Sở Y tế chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ sở y tế, cơ sở đào tạo và cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, xác định nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở giai đoạn 2026–2030 và hằng năm; tổng hợp vào kế hoạch thực hiện Chương trình của địa phương.

- Quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền theo thẩm quyền việc giao chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch và kinh phí thực hiện Tiểu dự án 2 cho các cơ quan, đơn vị liên quan; bảo đảm việc lựa chọn người học, đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng đào tạo đúng đối tượng, đúng nhu cầu sử dụng, công khai, minh bạch, hiệu quả.

- Chỉ đạo việc lồng ghép, phối hợp nguồn lực hợp pháp để thực hiện đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở; bảo đảm không trùng lặp nội dung, đối tượng, kinh phí hỗ trợ với các chương trình, dự án, đề án khác trên địa bàn.

- Chỉ đạo Sở Y tế phối hợp với UBND cấp xã và các đơn vị sử dụng bác sĩ sau đào tạo trong việc ký cam kết, quản lý, bố trí, sử dụng bác sĩ sau khi tốt nghiệp; bảo đảm bác sĩ được đào tạo được bố trí làm việc đúng cơ sở, đúng chuyên ngành hoặc đúng vị trí việc làm theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo UBND cấp xã thực hiện trách nhiệm quản lý, sử dụng bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu sau đào tạo; phối hợp với Sở Y tế trong quản lý chuyên môn, theo dõi việc thực hiện cam kết công tác tối thiểu 05 năm sau đào tạo.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Tiểu dự án 2 trên địa bàn; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý khó khăn, vướng mắc, sai phạm trong quá trình thực hiện.

- Chỉ đạo việc cập nhật, quản lý dữ liệu về nhu cầu đào tạo, danh sách người học, quá trình đào tạo, kết quả tốt nghiệp, bố trí sử dụng sau đào tạo và tình hình thực hiện cam kết công tác; tổng hợp, báo cáo Bộ Y tế và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định về chế độ báo cáo, giám sát, đánh giá Chương trình.

#### b) Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế

- Hướng dẫn chuyên môn về tổ chức đào tạo bác sĩ chuyên khoa.

- Theo dõi, tổng hợp nhu cầu, kế hoạch và kết quả đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở của các địa phương.

- Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan trong hướng dẫn quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện Tiểu dự án;

- Chủ trì hoặc phối hợp tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Tiểu dự án; tổng hợp khó khăn, vướng mắc, đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

#### c) Sở Y tế tỉnh, thành phố

- Chủ trì tham mưu UBND cấp tỉnh tổ chức thực hiện Tiểu dự án trên địa bàn;

- Rà soát, xác định nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở hằng năm và giai đoạn 2026-2030; tổng hợp vào kế hoạch thực hiện Chương trình của địa phương;

- Hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu đào tạo từ trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và UBND cấp xã;

- Lựa chọn, lập danh sách người học; phối hợp với cơ sở đào tạo tổ chức đào tạo; theo dõi, quản lý người học trong quá trình đào tạo;

- Chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, bố trí, sử dụng bác sĩ sau đào tạo tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường, đặc khu;

- Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án theo quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã

- Quản lý, chỉ đạo trạm y tế xã, phường, đặc khu rà soát nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa y học gia đình;

- Phối hợp với Sở Y tế trong việc lập danh sách, cử bác sĩ tham gia đào tạo, ký cam kết công tác sau đào tạo đối với bác sĩ thuộc thẩm quyền quản lý;

- Bố trí, sử dụng bác sĩ sau đào tạo tại trạm y tế xã, phường, đặc khu đúng chuyên môn, nhiệm vụ, vị trí việc làm;

- Theo dõi việc thực hiện cam kết công tác sau đào tạo và phối hợp báo cáo kết quả thực hiện theo yêu cầu của Sở Y tế.

đ) Trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực

- Xác định nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa theo chuyên ngành, vị trí việc làm và phạm vi chuyên môn của đơn vị;

- Cử bác sĩ đủ điều kiện tham gia đào tạo; phối hợp quản lý người học trong quá trình đào tạo;

- Tiếp nhận, bố trí, sử dụng bác sĩ sau đào tạo; phát huy năng lực chuyên môn được đào tạo để nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ y tế cơ sở;

- Phối hợp hỗ trợ chuyên môn, thực hành, chuyển giao kỹ thuật, hỗ trợ bác sĩ trạm y tế xã, phường, đặc khu trong đào tạo và sau đào tạo.

e) Trạm y tế xã, phường, đặc khu

- Đề xuất nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa y học gia đình;

- Phối hợp với UBND cấp xã và Sở Y tế trong việc cử bác sĩ tham gia đào tạo;

- Bố trí công việc phù hợp để bác sĩ tham gia đào tạo và áp dụng kiến thức, kỹ năng sau đào tạo vào hoạt động chuyên môn tại trạm y tế;

- Thực hiện ghi chép, thống kê, báo cáo kết quả sử dụng bác sĩ sau đào tạo theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

f) Cơ sở đào tạo

- Tổ chức đào tạo bác sĩ chuyên khoa theo đúng quy định hiện hành;

- Phối hợp với Sở Y tế và cơ sở sử dụng người học trong tuyển sinh, tiếp nhận, quản lý, đào tạo, đánh giá, công nhận kết quả đào tạo;

- Báo cáo kết quả đào tạo, tình hình học tập, tốt nghiệp, thôi học, bảo lưu, kéo dài thời gian đào tạo và các vấn đề phát sinh khác cho Sở Y tế và Cục Khoa học công nghệ và Đào tạo, Bộ Y tế tạo để tổng hợp, theo dõi.

## **2.6. Hồ sơ, sản phẩm quản lý Tiểu dự án**

a) Hồ sơ quản lý Tiểu dự án tại địa phương gồm:

- Báo cáo rà soát thực trạng, nhu cầu đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở;
- Kế hoạch đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở hằng năm và giai đoạn 2026-2030;
- Danh sách người học được đề xuất hỗ trợ đào tạo, hồ sơ chứng minh đủ điều kiện, văn bản cam kết công tác sau đào tạo;
- Văn bản giao nhiệm vụ, đặt hàng, hợp đồng đào tạo hoặc văn bản có giá trị tương đương theo quy định;
- Báo cáo tiến độ đào tạo, kết quả đào tạo, danh sách người học tốt nghiệp, danh sách người học chưa hoàn thành chương trình đào tạo và lý do;
- Văn bản tiếp nhận, phân công, bố trí công tác sau đào tạo; hồ sơ theo dõi việc thực hiện cam kết công tác sau đào tạo;
- Hồ sơ quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

b) Sản phẩm chủ yếu của Tiểu dự án gồm: bác sĩ y tế cơ sở được đào tạo trình độ chuyên khoa; bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực được đào tạo chuyên khoa theo nhu cầu địa phương; bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu được đào tạo chuyên khoa y học gia đình; báo cáo kết quả thực hiện, cơ sở dữ liệu theo dõi người học và sử dụng người học sau đào tạo.

## **2.7. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình**

Kinh phí thường xuyên của Chương trình hỗ trợ:

- Chi phí đào tạo theo hợp đồng đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc hình thức phù hợp khác theo quy định;
- Chi phí quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả đào tạo;
- Các khoản chi hợp pháp khác trực tiếp phục vụ hoạt động đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở theo quy định hiện hành.

Kinh phí của Chương trình chỉ hỗ trợ các hoạt động đối với bác sĩ đang làm việc tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo được cử đi học bác sĩ chuyên khoa, bác sĩ chuyên khoa y học gia đình.

## **3. Tiểu dự án 3: Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở**

3.1. Nội dung 01: Chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai

a) Đối tượng: Phụ nữ có thai khám thai tại trạm y tế cấp xã; Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở y tế thực hiện chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai; Nhân viên y tế.

b) Nội dung thực hiện:

- Thực hiện quản lý thai nghén và khám thai theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Lồng ghép tư vấn và xét nghiệm HIV, viêm gan B, giang mai trong lần khám thai đầu tiên nhằm phát hiện sớm, quản lý, điều trị và dự phòng lây truyền từ mẹ sang con bằng test nhanh theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Thực hiện tư vấn trước và sau xét nghiệm; quản lý, theo dõi, điều trị hoặc chuyển tuyến đối với các trường hợp có kết quả xét nghiệm dương tính theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Thực hiện ghi chép, thống kê, báo cáo theo quy định.

c) Tổ chức thực hiện:

- Trung ương:

+ Ban hành, cập nhật và hướng dẫn thực hiện các quy định, hướng dẫn chuyên môn về quản lý thai nghén, khám thai, dự phòng lây truyền HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con;

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật;

+ Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện;

+ Tổng hợp kết quả thực hiện theo quy định.

- Địa phương:

+ Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương;

+ Đảm bảo các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, vật tư, sinh phẩm xét nghiệm theo quy định;

+ Tổ chức quản lý thai nghén, khám thai định kỳ; tư vấn, thực hiện xét nghiệm HIV, viêm gan B và giang mai trong lần khám thai đầu tiên; quản lý, theo dõi, điều trị hoặc chuyển tuyến đối với các trường hợp có kết quả xét nghiệm dương tính theo hướng dẫn chuyên môn;

+ Tổ chức đào tạo, tập huấn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát;

+ Thực hiện ghi chép, thống kê, báo cáo và tổng hợp kết quả thực hiện theo quy định.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 3.1, Phụ lục này.

3.2. Nội dung 02: Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời

a) Đối tượng

- Đối tượng thụ hưởng: Phụ nữ mang thai; Bà mẹ, người chăm sóc trẻ dưới 2 tuổi; Trẻ em từ 0 đến dưới 2 tuổi; Hộ gia đình có trẻ em dưới 2 tuổi tại xã có triển khai mô hình.

- Đối tượng thực hiện: UBND cấp xã; nhân viên trạm y tế cấp xã; trưởng thôn/bản; nhân viên y tế thôn/bản; cán bộ Hội phụ nữ xã, thôn/bản.

b) Nội dung thực hiện

- Cung cấp dịch vụ chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời tại Trạm Y tế cấp xã:

+ Tổ chức các buổi tư vấn (cá nhân và nhóm) tại Trạm Y tế cho phụ nữ mang thai, bà mẹ nuôi con nhỏ lồng ghép trong chăm sóc trước sinh, trong và sau sinh tại Trạm Y tế cấp xã.

+ Thực hiện Quy trình chăm sóc thiết yếu bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và ngay sau đẻ với các trường hợp sinh thường để trẻ được bú sớm trong 1 giờ đầu sau sinh tại Trạm Y tế xã có đỡ đẻ.

+ Tổ chức khám sàng lọc và đánh giá dinh dưỡng: Phụ nữ mang thai 4 lần/thai kỳ/người (có thể lồng ghép vào khám thai); Trẻ em dưới 2 tuổi 3 tháng/lần/trẻ (có thể lồng ghép vào khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em).

+ Tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ dựa trên các sản phẩm/thực phẩm tại địa phương.

- Cung cấp dịch vụ chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời tại thôn, bản:

+ Tổ chức các buổi sinh hoạt nhóm Nuôi dưỡng trẻ nhỏ.

+ Tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ dựa trên các sản phẩm/thực phẩm tại địa phương.

- Tổ chức truyền thông hướng dẫn và thực hiện các can thiệp dinh dưỡng tại địa phương cho các đối tượng của Chương trình (hoạt động thuộc Tiểu dự án 3 - Dự án 2).

- Kiểm tra, giám sát, đánh giá và hỗ trợ kỹ thuật cho việc triển khai mô hình tại địa phương:

+ Trung ương: hướng dẫn triển khai mô hình, hỗ trợ kỹ thuật, giám sát việc triển khai mô hình tại các địa phương. Tổ chức, tham dự hội thảo, thăm quan học tập, tập huấn hướng dẫn, triển khai, đánh giá, tổng kết việc thực hiện mô hình.

+ Tỉnh: hỗ trợ kỹ thuật, giám sát việc triển khai mô hình trên địa bàn. Tổng hợp và báo cáo định kỳ về triển khai cho Trung ương. Tổ chức, tham dự hội thảo, thăm quan học tập, tập huấn hướng dẫn, triển khai, đánh giá, tổng kết việc thực hiện mô hình.

+ Trạm y tế cấp xã hỗ trợ kỹ thuật triển khai các hoạt động tại thôn, bản.

### c) Tổ chức thực hiện

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai mô hình chăm sóc dinh dưỡng 1000 ngày đầu đời trên địa bàn toàn tỉnh, thành phố và hướng dẫn triển khai. Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và chỉ tiêu của Chương trình để lựa chọn xã triển khai.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với trạm y tế xã khảo sát ban đầu về tình trạng dinh dưỡng của trẻ em dưới 2 tuổi, thực hành chăm sóc phụ nữ có thai và nuôi dưỡng trẻ, cơ sở vật chất và năng lực cán bộ y tế xã, thôn (theo hướng dẫn của Bộ Y tế), để đánh giá khả năng thực hiện mô hình tại các địa bàn đã lựa chọn, từ đó đề xuất các hoạt động để đáp ứng triển khai mô hình.

- Trạm Y tế cấp xã xây dựng kế hoạch và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch triển khai mô hình: Dựa trên kế hoạch khảo sát và các hướng dẫn chuyên môn, tài chính để xây dựng kế hoạch triển khai mô hình. Mô hình gồm 2 câu phần: Phòng tư vấn Nuôi dưỡng trẻ nhỏ tại Trạm Y tế (bắt buộc) và Nhóm hỗ trợ Nuôi dưỡng trẻ nhỏ tại thôn, bản (căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, ưu tiên các thôn, bản thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi).

- UBND cấp xã ra quyết định thành lập và triển khai Mô hình

- Tập huấn nâng cao năng lực triển khai thực hiện mô hình (chi tiết tại Nội dung 07, Tiểu dự án 3, Dự án 1).

- Chuẩn bị cơ sở vật chất để thực hiện mô hình:

- + Đơn vị có thẩm quyền tại địa phương căn cứ vào kết quả khảo sát ban đầu và yêu cầu của Mô hình, thực hiện mua sắm, cung cấp trang thiết bị để triển khai mô hình theo quy định hiện hành. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, thành phố hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật và giám sát thực hiện.

- + Bố trí phòng hoặc góc tư vấn dinh dưỡng tại Trạm Y tế cấp xã; Thành lập các nhóm hỗ trợ nuôi dưỡng trẻ nhỏ tại các điểm thôn, bản theo hướng dẫn của Bộ Y tế

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 3.2, Phụ lục này.

### 3.3. Nội dung 03: Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà sau sinh

a) Đối tượng: Phụ nữ sinh con tại nhà và phụ nữ sau sinh; bà mẹ và trẻ sơ sinh; cơ sở y tế; nhân viên y tế; nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản; trưởng thôn, bản.

b) Địa bàn triển khai: tại các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định hiện hành.

### c) Nội dung thực hiện

- Hỗ trợ kinh phí đối với nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản trực tiếp tham gia đỡ đẻ tại nhà cho phụ nữ không đến sinh con tại cơ sở y tế theo quy định của Chương trình.

- Hỗ trợ kinh phí đối với nhân viên y tế, nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản thực hiện chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà sau sinh, tối đa không quá 03 lần đối với mỗi bà mẹ và trẻ sơ sinh theo quy định của Chương trình.

- Thực hiện hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát; ghi chép, thống kê và báo cáo việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà theo quy định.

d) Tổ chức thực hiện

- Trung ương

Ban hành, cập nhật và hướng dẫn thực hiện các quy định, hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh trong và sau sinh tại nhà; tổ chức đào tạo, tập huấn, hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện; tổng hợp kết quả thực hiện theo quy định.

- Địa phương

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương;

- + Rà soát, quản lý đối tượng;

- + Bảo đảm nhân lực, thuốc, vật tư, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết để cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà theo quy định;

- + Thực hiện hỗ trợ kinh phí đối với nhân viên y tế, nhân viên y tế thôn, bản, cô đỡ thôn, bản theo quy định của Chương trình;

- + Tổ chức đào tạo, tập huấn, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, kiểm tra, giám sát; thực hiện ghi chép, thống kê, báo cáo và tổng hợp kết quả thực hiện theo quy định.

e) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm c, khoản 3.3, Phụ lục này.

### 3.4. Nội dung 04: Dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở

a) Nội dung thực hiện

- Thực hiện dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở theo Quyết định số 1981/QĐ-BYT ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn dự phòng mắc rối loạn tâm thần và quản lý, chăm sóc y tế, xã hội cho người mắc rối loạn tâm thần tại cộng đồng” và Quyết định số 1983/QĐ-BYT ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn kiểm soát yếu tố nguy cơ, người mắc bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng”.

- Tổ chức phát hiện sớm lồng ghép các bệnh không lây nhiễm và rối loạn tâm thần tại cộng đồng đảm bảo tiết kiệm nguồn lực, 1 lần khám sàng lọc đồng thời nhiều bệnh; đối với rối loạn tâm thần, trong giai đoạn 2026-2030 triển khai sàng lọc 03 bệnh: trầm cảm, lo âu và sa sút trí tuệ.

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm a, khoản 3.4, Phụ lục này.

3.5. Nội dung 05: Triển khai mô hình tập luyện dưỡng sinh nâng cao sức khỏe tại cộng đồng

a) Nội dung thực hiện

a.1) Nghiên cứu, chuẩn hóa, xây dựng tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn các bài tập dưỡng sinh phù hợp với các đối tượng cụ thể là người dân tại cộng đồng:

- Trung ương: Bộ Y tế xây dựng mới hoặc cập nhật, chỉnh sửa tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn, chương trình tập huấn căn cứ vào tình hình triển khai thực tế hoặc các đề xuất của địa phương:

- + Khảo sát, tập hợp tài liệu, đánh giá các bài tập dưỡng sinh đang phổ biến tại Việt Nam (Tài liệu rà soát chính: Quyết định số 486/QĐ-BYT ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành tài liệu chuyên môn Hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành y học cổ truyền); Tổ chức hội thảo lấy ý kiến; Thành lập hội đồng chuyên môn của Bộ Y tế để thẩm định, chuẩn hóa các bài tập phù hợp với thể trạng người Việt Nam tại cộng đồng;

- + Ban hành tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn chính thức phương pháp tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng, bao gồm cả tài liệu giấy, tài liệu điện tử và video hướng dẫn.

- Địa phương:

- + Tham gia ý kiến trong quá trình xây dựng, hoàn thiện tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn.

- + Trong quá trình triển khai, có thể đề xuất Bộ Y tế xây dựng mới hoặc cập nhật, chỉnh sửa nội dung tập huấn để phù hợp với thực tế địa phương.

a.2) Tập huấn, đào tạo nguồn nhân lực để hướng dẫn tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng:

- Trung ương:

- + Căn cứ nhu cầu tập huấn giảng viên cấp tỉnh của địa phương, Bộ Y tế xây dựng chương trình tập huấn, tổ chức các lớp tập huấn cho giảng viên cấp tỉnh theo tài liệu tập huấn do Bộ Y tế ban hành.

- + Đối tượng: nhân viên y tế tại bệnh viện y học cổ truyền tỉnh, thành phố; nhân viên y tế tại trạm y tế cấp xã.

- + Hình thức: Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo trực tiếp hoặc trực tuyến.

- + Cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa tập huấn, đào tạo.

- Địa phương:

- + Trên cơ sở đội ngũ giảng viên cấp tỉnh đã được Bộ Y tế tập huấn, địa phương chủ động giao đơn vị đầu mối tổ chức các lớp tập huấn tại địa phương.

- + Hình thức: Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo trực tiếp.
- + Đối tượng: nhân viên y tế tại trạm y tế, tình nguyện viên/cộng tác viên y tế, giáo viên thể dục, cán bộ hội người cao tuổi, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, ... trên địa bàn xã, phường, đặc khu.

a.3) Triển khai, duy trì mô hình điểm tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng:

Hàng năm, căn cứ vào hướng dẫn triển khai mô hình của Bộ Y tế và khả năng cân đối kinh phí của địa phương, Trạm Y tế cấp xã xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động của mô hình đảm bảo chỉ tiêu được giao, cụ thể như sau:

- Tổ chức khảo sát, lựa chọn địa điểm tại Trạm y tế cấp xã hoặc địa điểm phù hợp để tổ chức hướng dẫn, tập luyện dưỡng sinh thường xuyên.
- Mua sắm, trang bị dụng cụ tập luyện cơ bản.
- Tổ chức các nhóm luyện tập theo lịch cố định 01 buổi/tuần trên địa bàn xã, phường, đặc khu.
- Xây dựng cơ chế hỗ trợ tình nguyện viên/cộng tác viên hướng dẫn tại cộng đồng: Tùy theo khả năng cân đối kinh phí, các địa phương xây dựng chính sách, mức hỗ trợ cho đội ngũ tình nguyện viên/cộng tác viên hướng dẫn tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng thông qua hỗ trợ hằng tháng.

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm a, khoản 3.5, Phụ lục này.

3.6. Nội dung 06: Hỗ trợ mạng lưới cô đỡ thôn, bản duy trì hoạt động

a) Đối tượng: Cô đỡ thôn, bản đã được đào tạo và đang hoạt động.

b) Nội dung thực hiện

- Hỗ trợ phụ cấp hằng tháng đối với cô đỡ thôn, bản đang hoạt động nhưng chưa thuộc đối tượng hưởng phụ cấp theo quy định tại Nghị định số 192/2026/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù trong lĩnh vực y tế; hỗ trợ hằng tháng đối với nhân viên y tế thôn, tổ dân phố và cô đỡ thôn, bản theo quy định của chương trình.

- Hỗ trợ mua sắm, cấp phát vật tư tiêu hao thiết yếu, bao gồm gói đỡ đẻ sạch, que thử protein niệu và các vật tư cần thiết khác để cô đỡ thôn, bản thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

- Thực hiện hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật; theo dõi, kiểm tra, giám sát; ghi chép, thống kê và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

c) Tổ chức thực hiện

- Trung ương:

Hướng dẫn việc triển khai thực hiện; hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện; tổng hợp kết quả thực hiện theo quy định.

- Địa phương:

- + Rà soát, quản lý danh sách cô đỡ thôn, bản thuộc đối tượng hỗ trợ;
- + Tổ chức thực hiện chế độ hỗ trợ phụ cấp hằng tháng theo quy định;
- + Bảo đảm kinh phí, vật tư tiêu hao thiết yếu phục vụ hoạt động của cô đỡ thôn, bản;
- + Tổ chức hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật, theo dõi, kiểm tra, giám sát; thực hiện ghi chép, thống kê, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 3.6, Phụ lục này.

3.7. Nội dung 07: Hỗ trợ thực hiện nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em

a) Đối tượng: Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và cơ sở y tế; Nhân viên y tế; Nhân viên y tế thôn, bản; Cô đỡ thôn, bản.

b) Nội dung thực hiện:

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực cho người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh và nhân viên y tế về quản lý thai nghén, khám thai, dự phòng lây truyền HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con; chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh và chăm sóc sau sinh theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực cho nhân viên y tế về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời (chăm sóc dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ cho con bú, nuôi con bằng sữa mẹ, ăn bổ sung, phòng chống suy dinh dưỡng và thiếu vi chất dinh dưỡng, chăm sóc trẻ bệnh), triển khai thực hiện, quản lý và vận hành mô hình.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực cho nhân viên y tế thôn, bản và cô đỡ thôn, bản về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em tại cộng đồng.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức, nâng cao năng lực về quản lý tai biến sản khoa; giám sát, phản hồi và đáp ứng tử vong mẹ theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Thực hiện giám sát, hỗ trợ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; quản lý tai biến sản khoa; giám sát, phản hồi và đáp ứng tử vong mẹ.

- Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát, ghi chép, thống kê và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

c) Tổ chức thực hiện

- Trung ương

- + Ban hành, cập nhật và hướng dẫn thực hiện các quy định, hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em; quản lý thai nghén; dự phòng

lây truyền HIV, viêm gan B và giang mai từ mẹ sang con; chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời; quản lý tai biến sản khoa;

- + Giám sát, phản hồi và đáp ứng tử vong mẹ;
- + Tổ chức đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức;
- + Hướng dẫn chuyên môn kỹ thuật; kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện;
- + Tổ chức hoạt động giám sát tử vong mẹ theo quy định; tổng hợp kết quả thực hiện.

- Địa phương

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động đào tạo, tập huấn, cập nhật kiến thức;
- + Thực hiện hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc triển khai thực hiện;
- + Tổ chức quản lý tai biến sản khoa, giám sát, phản hồi và đáp ứng tử vong mẹ theo hướng dẫn chuyên môn;
- + Cử cán bộ tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn do trung ương thực hiện;
- + Triển khai áp dụng các nội dung chuyên môn sau đào tạo; thực hiện ghi chép, thống kê, tổng hợp và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm c, khoản 3.7, Phụ lục này.

3.8. Nội dung 08: Khám sàng lọc, kiểm tra sức khỏe học sinh; khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường cho toàn bộ học sinh trên phạm vi cả nước

a) Nội dung thực hiện

- Đối với trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non:
  - + Đo chiều cao, cân nặng, đánh giá tình trạng dinh dưỡng;
  - + Rà soát tiền sử bệnh tật và tiêm chủng;
  - + Khám sàng lọc phát hiện bệnh, tật học đường: thừa cân béo phì, tật khúc xạ, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần.
- Đối với học sinh trong các cơ sở giáo dục phổ thông:
  - + Đo chiều cao, cân nặng, theo dõi chỉ số khối cơ thể;
  - + Đo huyết áp, nhịp tim;
  - + Rà soát tiền sử bệnh tật và tiêm chủng;
  - + Khám sàng lọc phát hiện bệnh, tật học đường: thừa cân béo phì, tật khúc xạ, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần.

- Đơn vị thực hiện: Trạm y tế cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ sở giáo dục.
- Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ 2026-2030
- Kết quả/sản phẩm: 95% học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được khám, kiểm tra sức khỏe bao gồm: thể lực, huyết áp, nhịp tim, thị lực, thính lực; phát hiện các trường hợp suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì, giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần và các bệnh tật khác tùy theo mỗi cấp học khác nhau.

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm a, khoản 3.8, Phụ lục này.

#### **4. Tiểu dự án 4: Chuyển đổi số trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện**

##### **4.1. Nội dung 01: Xây dựng và triển khai Nền tảng Trạm y tế xã toàn diện, thống nhất trên toàn quốc.**

a) Nền tảng Trạm Y tế xã là hệ thống thông tin phục vụ (1) việc tạo lập, cập nhật dữ liệu sức khỏe cá nhân tại cấp xã, phường, bảo đảm các tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”; (2) thực hiện liên thông, đồng bộ dữ liệu sức khỏe cá nhân với các Cơ sở dữ liệu chuyên ngành, Cơ sở dữ liệu Quốc gia có liên quan và các kho dữ liệu y tế của địa phương, bảo đảm tiêu chí “thống nhất, dùng chung”; (3) thực hiện nghiệp vụ quản lý, khai thác dữ liệu Hồ sơ sức khỏe, Sổ sức khỏe điện tử được đồng bộ trên toàn quốc và xuyên suốt trong hệ thống chính trị theo mô hình 3 cấp; (4) tích hợp với các hệ thống thông tin thực hiện các nghiệp vụ quản lý, khai thác dữ liệu theo yêu cầu đặc thù của từng địa phương, từng đơn vị.

b) Yêu cầu 100% Trạm Y tế cấp xã triển khai Nền tảng Trạm Y tế xã trước 31/12/2027, theo đó UBND tỉnh, thành phố có trách nhiệm bảo đảm hạ tầng CNTT cho 100% Trạm Y tế xã, phường, đặc khu theo hướng dẫn tại Thông tư số 22/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026 của Bộ Y tế hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã; bảo đảm đáp ứng các quy định của pháp luật liên quan về an toàn thông tin, an ninh mạng, hoàn thành trước 30/9/2027.

##### **4.2. Nội dung 02: Đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số cho cán bộ Trạm Y tế.**

a) Đối tượng hỗ trợ đào tạo, tập huấn:

Cán bộ công tác tại Trạm Y tế xã, phường, đặc khu. Ưu tiên cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ phụ trách chuyển đổi số.

b) Nội dung đào tạo, tập huấn

- Đào tạo các kiến thức về chuyển đổi số y tế, tập huấn, hướng dẫn việc tạo lập, cập nhật Sổ sức khỏe điện tử, sử dụng Nền tảng khám, chữa bệnh từ xa.

- Hỗ trợ chương trình, tài liệu, học liệu đào tạo, tập huấn, tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn

c) Tổ chức thực hiện

- Trạm Y tế cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Sở Y tế tỉnh, thành phố trong việc xác định nhu cầu đào tạo, cử người đi học, bố trí kinh phí đi học cho người được cử đi học.

**4.3. Nội dung 03: Thực hiện triển khai Gói dịch vụ về chuyển đổi số: Dịch vụ 38 Quản lý hồ sơ sức khỏe của người dân thông qua Nền tảng Trạm y tế xã và Dịch vụ 39 Tư vấn sức khỏe người dân sử dụng Nền tảng Hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa được quy định tại Thông tư số 30/2024/TT-BYT ngày 04/11/2024 của Bộ Y tế ban hành quy định danh mục, nội dung gói dịch vụ y tế cơ bản do Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thực hiện.**

a) Nội dung thực hiện

- Sổ Sức khỏe điện tử (là Sổ Sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID) cung cấp thông tin sức khỏe cá nhân của người dân theo quản lý hành chính. Các thông tin hành chính của người dân phải được xác minh tình trạng và địa chỉ cư trú, thường trú, tạm trú. Người dân sử dụng Sổ Sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID khi thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị tại Trạm Y tế và tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên toàn quốc và không phải cung cấp lại thông tin hành chính và thông tin về tiền sử bệnh tật, thông tin về lịch sử khám và điều trị bệnh tật. Yêu cầu tạo lập Sổ sức khỏe điện tử toàn dân do Chính phủ quy định.

- Nền tảng Trạm y tế được sử dụng để quản lý Hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân theo quản lý hành chính. Hồ sơ sức khỏe của người dân được quản lý chăm sóc sức khỏe theo vòng đời theo nguyên lý y học gia đình. Dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân do Bộ Y tế quy định.

- Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa tiếp nhận yêu cầu tư vấn sức khỏe của người dân, cán bộ y tế thực hiện tư vấn, hướng dẫn chăm sóc sức khỏe, theo dõi sức khỏe tại nhà, quản lý bệnh mạn tính, ... và hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ y tế phù hợp. Quy trình tuân thủ trong hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa do Bộ Y tế quy định.

- Danh mục Bệnh, tình trạng bệnh được khám bệnh, chữa bệnh từ xa thực hiện theo Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 30/2023/TT-BYT ngày 30/12/2023 của Bộ Y tế.

b) Tổ chức thực hiện

- Bộ Y tế chủ trì:

+ Xây dựng, quản lý, vận hành Nền tảng Hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế;

+ Hướng dẫn kỹ thuật về tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, kết nối, liên thông và chia sẻ dữ liệu; bảo đảm các nền tảng hoạt động ổn định, thống nhất trên phạm vi toàn quốc;

+ Quy định việc thực hiện sử dụng Sổ Sức khỏe điện tử tại Trạm Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

+ Theo dõi, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả triển khai.

- UBND tỉnh, thành phố: chỉ đạo các cơ quan liên quan tại địa phương phối hợp trong công tác cập nhật dữ liệu sức khỏe cá nhân, truyền thông cho người dân về việc thực hiện sử dụng Sổ Sức khỏe điện tử tại Trạm Y tế và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn theo các yêu cầu tại Thông tư này.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố:

+ Xây dựng kế hoạch triển khai Dịch vụ 38 và Dịch vụ 39 tại địa phương;

+ Chỉ đạo các Trung tâm Y tế khu vực, Trạm Y tế cấp xã tổ chức thực hiện; bảo đảm cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác và kịp thời;

+ Tổ chức kiểm tra, giám sát chất lượng dữ liệu, tỷ lệ tạo lập và cập nhật Hồ sơ sức khỏe điện tử, kết quả triển khai tư vấn sức khỏe từ xa; tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Trạm Y tế cấp xã:

+ Thực hiện tạo lập, cập nhật, quản lý Hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân trên địa bàn;

+ Tổ chức cung cấp dịch vụ tư vấn sức khỏe từ xa theo quy định chuyên môn; cập nhật đầy đủ kết quả tư vấn vào Hồ sơ sức khỏe điện tử;

+ Rà soát, chuẩn hóa và làm sạch dữ liệu; phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xác thực và đồng bộ dữ liệu;

+ Hướng dẫn người dân sử dụng các nền tảng số để quản lý và theo dõi sức khỏe.

4.4. Nội dung 04: Tổ chức triển khai cung cấp các hoạt động dịch vụ giá trị gia tăng trên Nền tảng Hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa nhằm nâng cao giá trị trải nghiệm, gia tăng sự hài lòng của người dân khi đến trạm y tế

a) Nội dung thực hiện:

- Tổ chức triển khai hoặc kết nối triển khai các dịch vụ giá trị gia tăng trên Nền tảng Hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa nhằm hỗ trợ người dân tiếp cận thuận tiện các dịch vụ y tế và nâng cao hiệu quả quản lý, theo dõi sức khỏe.

- Các dịch vụ giá trị gia tăng được triển khai phù hợp với nhu cầu của người dân và điều kiện thực tế của địa phương, bao gồm:

+ Đặt lịch khám, tư vấn sức khỏe trực tuyến;

+ Nhắc lịch khám, tái khám, tiêm chủng, sử dụng thuốc;

+ Theo dõi, ghi nhận và cảnh báo các chỉ số sức khỏe;

+ Hỗ trợ quản lý người mắc bệnh mạn tính, người cao tuổi, phụ nữ mang thai và các nhóm đối tượng ưu tiên;

+ Hỗ trợ thanh toán không dùng tiền mặt đối với các dịch vụ theo quy định;

+ Khảo sát mức độ hài lòng của người dân;

+ Các dịch vụ hỗ trợ khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế và quy định của pháp luật.

- Khuyến khích kết nối, tích hợp các dịch vụ giá trị gia tăng của tổ chức, doanh nghiệp với Nền tảng Hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa trên cơ sở tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật, kết nối, chia sẻ dữ liệu, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Việc cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung cấp dịch vụ y tế cơ bản của Trạm Y tế; không hạn chế quyền tiếp cận dịch vụ y tế của người dân; việc sử dụng dịch vụ giá trị gia tăng được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của người dân.

#### b) Tổ chức thực hiện

- Bộ Y tế chủ trì:

+ Xây dựng, vận hành Nền tảng Hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa phục vụ kết nối các dịch vụ giá trị gia tăng;

+ Ban hành hoặc hướng dẫn các yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn kết nối, chia sẻ dữ liệu và bảo đảm an toàn thông tin đối với các dịch vụ giá trị gia tăng;

+ Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai trên phạm vi toàn quốc.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố:

+ Xây dựng kế hoạch triển khai tại địa phương;

+ Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tổ chức cung cấp hoặc kết nối cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng phù hợp với nhu cầu của người dân;

+ Kiểm tra, giám sát việc triển khai, bảo đảm tuân thủ quy định về chuyên môn, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

+ Tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo Bộ Y tế theo quy định.

- Trạm Y tế cấp xã:

+ Tổ chức triển khai các dịch vụ giá trị gia tăng phù hợp với điều kiện thực tế;

+ Hướng dẫn người dân sử dụng các dịch vụ trên nền tảng số;

+ Tiếp nhận, xử lý phản ánh của người dân; theo dõi mức độ sử dụng và mức độ hài lòng;

+ Phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp trong việc triển khai dịch vụ theo quy định.

- Các tổ chức, doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ có trách nhiệm:

+ Bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn hệ thống thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân;

+ Thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của Bộ Y tế;

+ Phối hợp với cơ quan y tế trong quá trình vận hành, hỗ trợ kỹ thuật và xử lý sự cố phát sinh.

**4.5. Nội dung 05: Tổ chức triển khai mô hình bác sĩ gia đình và ứng dụng thiết bị y tế thông minh trong theo dõi, chăm sóc sức khỏe chủ động của người dân tại nhà (Theo Quyết định 749/QĐ-TTg của Chính phủ: Thực hiện sáng kiến mỗi người dân có một bác sĩ).**

**a) Nội dung thực hiện**

- Tổ chức triển khai mô hình bác sĩ gia đình gắn với quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, quản lý sức khỏe toàn dân và Nền tảng hỗ trợ tư vấn khám, chữa bệnh từ xa nhằm theo dõi, quản lý và chăm sóc sức khỏe liên tục cho người dân tại cộng đồng.

- Tổ chức theo dõi, quản lý sức khỏe người dân thông qua Hồ sơ sức khỏe điện tử; ưu tiên người cao tuổi, người mắc bệnh không lây nhiễm, phụ nữ mang thai, trẻ em, người khuyết tật, người sau điều trị nội trú và các đối tượng cần theo dõi sức khỏe thường xuyên.

- Ứng dụng các thiết bị y tế thông minh, thiết bị theo dõi sức khỏe từ xa và các công cụ số phù hợp để thu thập, cập nhật, theo dõi các chỉ số sức khỏe của người dân phục vụ công tác quản lý, tư vấn và chăm sóc sức khỏe tại nhà.

- Thiết lập quy trình tiếp nhận, theo dõi, cảnh báo, tư vấn sức khỏe và hướng dẫn người dân tự chăm sóc sức khỏe; trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường, hướng dẫn người dân đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc thực hiện chuyển tuyến theo quy định chuyên môn.

- Kết nối, cập nhật dữ liệu theo dõi sức khỏe tại nhà, dữ liệu từ thiết bị y tế thông minh và kết quả tư vấn sức khỏe vào Hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân theo quy định của Bộ Y tế.

- Tuyên truyền, hướng dẫn người dân sử dụng các nền tảng số, thiết bị y tế thông minh và các ứng dụng phục vụ theo dõi, quản lý sức khỏe tại nhà.

**b) Tổ chức thực hiện**

- Bộ Y tế chủ trì xây dựng, hướng dẫn triển khai các nền tảng số phục vụ mô hình bác sĩ gia đình; hướng dẫn kết nối, chia sẻ dữ liệu; hướng dẫn kỹ thuật tích hợp dữ liệu từ thiết bị y tế thông minh với Hồ sơ sức khỏe điện tử; tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch triển khai tại địa phương; chỉ đạo các Trạm Y tế xã, phường, đặc khu tổ chức thực hiện; lựa chọn đối tượng ưu tiên; tổ chức đào tạo, hướng dẫn sử dụng nền tảng số và thiết bị y tế thông minh; kiểm tra, giám sát và tổng hợp kết quả thực hiện.

- Trạm Y tế cấp xã tổ chức quản lý, theo dõi sức khỏe người dân; thực hiện tư vấn sức khỏe từ xa; cập nhật dữ liệu vào Hồ sơ sức khỏe điện tử; hướng dẫn người dân sử dụng thiết bị y tế thông minh và các ứng dụng số phục vụ theo dõi sức khỏe tại nhà.

- Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp giải pháp số phối hợp với cơ quan y tế trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu, bảo đảm yêu cầu về chuyên môn, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân và chất lượng dịch vụ theo quy định của pháp luật.

#### **4.6. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:**

a) Vốn đầu tư công hỗ trợ nội dung: Đầu tư xây dựng “Nền tảng Trạm y tế”.

b) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung:

- Chi nâng cấp, hoàn thiện, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, quản trị, vận hành, duy trì, bảo trì, bảo dưỡng Nền tảng Trạm Y tế xã và các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ Tiểu dự án;

- Chi tạo lập, chuẩn hóa, làm sạch, cập nhật, chuyển đổi, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu phục vụ quản lý, theo dõi, tư vấn sức khỏe người dân;

- Chi xây dựng tài liệu, học liệu, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn sử dụng, hỗ trợ kỹ thuật;

- Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Tiểu dự án;

- Các nội dung chi khác phục vụ trực tiếp mục tiêu, nhiệm vụ của Tiểu dự án theo quy định của pháp luật và quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

c) Nội dung 4.4 về dịch vụ giá trị gia tăng không sử dụng kinh phí của Chương trình; các địa phương, cơ quan, đơn vị được huy động nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện theo quy định.

## **Phụ lục 02**

### **Dự án 2: Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe**

(Kèm theo Thông tư số     /2026/TT-BYT ngày     tháng     năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

---

#### **1. Tiểu dự án 1: Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tại tuyến tỉnh**

##### **a) Nội dung thực hiện**

Cung cấp cho trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương một số thiết bị như thiết bị định danh vi khuẩn và kháng sinh đồ, sinh học phân tử, phân tích đa tác nhân cần thiết cho labo... phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh, hiện đại hóa hệ thống phòng thử nghiệm giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định tại Thông tư số 10/2026/TT-BYT ngày 14/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị, Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

##### **b) Đơn vị thực hiện**

- UBND tỉnh/thành phố phê duyệt hoặc đơn vị được phân công, phân cấp, ủy quyền phê duyệt danh mục thiết bị theo quy định.
- Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh đề xuất danh mục, tổ chức thực hiện việc mua sắm, quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

##### **c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Vốn đầu tư công.**

#### **2. Tiểu dự án 2: Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm**

##### **2.1. Nội dung thực hiện**

##### **a) Nội dung 01: Hoạt động giám sát trọng điểm các bệnh truyền nhiễm**

- Triển khai giám sát trọng điểm, kiểm tra và hỗ trợ kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BYT ngày 17/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng bệnh.

- Nội dung và địa điểm giám sát thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn của Cục Phòng bệnh, phù hợp với kế hoạch giám sát trọng điểm cấp quốc gia của Bộ Y tế.

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối phối hợp với Các Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur và Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có điểm giám sát triển khai thực hiện.

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối tổng hợp kết quả thực hiện trên toàn quốc và báo cáo Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh).

b) Nội dung 02: Hoạt động thí điểm tiêm chủng 4 loại vắc xin gồm sốt xuất huyết, viêm màng não do não mô cầu, thủy đậu và tay chân miệng

- Nguyên tắc triển khai: Hoạt động thí điểm tiêm chủng 4 loại vắc xin được triển khai lồng ghép trong hệ thống Chương trình Tiêm chủng mở rộng theo quy định của pháp luật.

- Tiêu chí lựa chọn địa phương: Triển khai tại 05 tỉnh, thành phố. Cục Phòng bệnh chủ trì, phối hợp với Hội đồng tư vấn sử dụng vắc xin của Bộ Y tế nghiên cứu, xây dựng các tiêu chí kỹ thuật và lựa chọn danh sách tỉnh, thành phố thí điểm dựa trên tình hình dịch tễ, năng lực thực hiện của địa phương, báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, phê duyệt theo từng giai đoạn.

- Quản lý vắc xin và vật tư:

- + Dây chuyền lạnh phục vụ thí điểm được đầu tư theo quy định của Thông tư số 22/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

- + Việc quản lý, bảo quản, vận chuyển và sử dụng vắc xin, vật tư tiêm chủng thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) và thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) và Thông tư số 13/2026/TT-BYT ngày 16/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về hoạt động tiêm chủng.

- Hướng dẫn chuyên môn: Cục Phòng bệnh ban hành văn bản hướng dẫn chi tiết về lịch tiêm, quy trình kỹ thuật chuyên môn cho từng loại vắc xin thí điểm, bảo đảm an toàn tiêm chủng; đối tượng tiêm chủng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh; việc sử dụng vắc xin, sinh phẩm theo quy định tại Điều 21 Luật Phòng bệnh số 114/2025/QH15.

- Đào tạo, tập huấn: Công tác đào tạo, tập huấn về quản lý Chương trình, tiếp nhận, bảo quản, vận chuyển vắc xin, an toàn tiêm chủng, báo cáo tiêm chủng và các nội dung liên quan cho cán bộ thực hiện tiêm chủng được thực hiện theo quy định hiện hành về đào tạo, bồi dưỡng nhân lực y tế và các quy định chuyên môn về tiêm chủng tại Nghị định số 165/2025/NĐ-CP và Thông tư số 13/2026/TT-BYT.

- Giám sát, đánh giá:

- + Việc ghi chép, quản lý dữ liệu và báo cáo kết quả tiêm chủng thực hiện theo Thông tư số 13/2026/TT-BYT.

+ Cục Phòng bệnh chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng bộ chỉ số đánh giá sự tiếp nhận của cộng đồng và hiệu quả triển khai thí điểm; định kỳ thực hiện các nghiên cứu, khảo sát thực tế để đánh giá sự tiếp nhận và sự hài lòng của cộng đồng đối với các loại vắc xin thí điểm.

- Các nội dung chuyên môn, kỹ thuật phát sinh trong quá trình thí điểm (nếu có) do Cục Phòng bệnh hướng dẫn thực hiện theo phân cấp quản lý để bảo đảm tính linh hoạt và hiệu quả của Chương trình.

c) Nội dung 03: Đánh giá miễn dịch cộng đồng đối với các bệnh ưu tiên có vắc xin phòng (sởi, bạch hầu, ho gà) để chủ động đề xuất các chiến dịch tiêm chủng chủ động phòng chống dịch:

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối phối hợp Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur xây dựng, thẩm định và phê duyệt kế hoạch triển khai;

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối tổ chức hiện và báo cáo kết quả về Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh).

d) Nội dung 04: Tổ chức đào tạo dịch tễ học thực địa (FETP)

- Cục Phòng bệnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối việc thực hiện đào tạo dịch tễ học thực địa trên toàn quốc và tổng hợp báo cáo kết quả triển khai.

- Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương đầu mối xây dựng, thẩm định, phê duyệt, cập nhật chương trình và tài liệu đào tạo dịch tễ học thực địa; sử dụng thống nhất chương trình và tài liệu trong tổ chức đào tạo dịch tễ học thực địa.

- Viện Vệ sinh dịch tễ/Pasteur, các trường đào tạo về sức khỏe, Sở Y tế tỉnh, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện theo kế hoạch.

đ) Nội dung 05: Hoạt động phòng, chống HIV/AIDS:

- Nhân viên tiếp cận cộng đồng triển khai các hoạt động tiếp cận với nhóm có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được quy định tại Nghị định số 141/NĐ-CP ngày 28/10/2024 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS).

- Mở rộng và thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV: cung cấp bao cao su, bơm kim tiêm sạch cho đối tượng có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được hướng dẫn tại Quyết định số 1331/QĐ-BYT ngày 11/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Hướng dẫn cung cấp, sử dụng bao cao su, bơm kim tiêm sạch trong can thiệp giảm tác hại dự phòng lây nhiễm HIV.

- Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV tại cơ sở y tế và trong các cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở bảo trợ xã hội, trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giam giữ khác thực hiện theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BYT ngày 27/2/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tư vấn phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế.

- Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV tại cộng đồng và tự xét nghiệm HIV thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2673/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 của Bộ

trưởng Bộ Y tế về việc ban hành hướng dẫn tư vấn, xét nghiệm HIV tại cộng đồng.

- Việc xét nghiệm HIV thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 2674/QĐ-BYT ngày 27/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn quốc gia xét nghiệm HIV.

- Thực hiện chuyển gửi người nhiễm HIV đến cơ sở điều trị HIV/AIDS và chuyển gửi người có nguy cơ lây nhiễm HIV đến các cơ sở cung cấp dịch vụ dự phòng liên quan đến HIV theo quy định tại Quyết định số 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 về việc ban hành hướng dẫn điều trị và chăm sóc HIV/AIDS.

- Thực hiện giám sát trọng điểm nhóm có hành vi nguy cơ lây nhiễm HIV theo quy định tại Thông tư số 07/2023/TT-BYT ngày 04/4/2023 của Bộ Y tế về Hướng dẫn quy trình, phương pháp giám sát dịch tễ học HIV/AIDS và giám sát các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

- Hỗ trợ điều trị dự phòng trước phơi nhiễm HIV (Mở rộng cung cấp dịch vụ tại các cơ sở y tế công lập, tư nhân và cộng đồng, tập huấn, đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực cho các cơ sở cung cấp dịch vụ) nhằm nâng cao hiệu quả dự phòng và giảm lây nhiễm HIV trong cộng đồng quy định tại Nghị định số 63/2021/NĐ-CP ngày 30/6/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và Quyết định số 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 về việc ban hành hướng dẫn điều trị và chăm sóc HIV/AIDS.

- Kết nối điều trị HIV và các bệnh liên quan đến HIV phù hợp (Mở rộng độ bao phủ, nâng cao chất lượng điều trị HIV/AIDS) quy định tại Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư 28/2018/TT-BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 26/10/2018 quy định việc quản lý điều trị người nhiễm HIV, người phơi nhiễm với HIV tại các cơ sở y tế, Nghị định 141/2024/NĐ-CP ngày 29/10/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và Quyết định số 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021 về việc ban hành hướng dẫn điều trị và chăm sóc HIV/AIDS.

- Triển khai tập huấn, hội nghị, hội thảo về phòng, chống HIV/AIDS theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

e) Nội dung 06: Hoạt động phòng, chống sốt rét:

- Tổ chức giám sát, phòng chống sốt rét theo quy định tại Quyết định số 4922/QĐ-BYT ngày 25/10/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành “Hướng dẫn giám sát và phòng chống bệnh sốt rét”.

- Tổ chức điều trị dự phòng cho các đối tượng có nguy cơ cao theo quy định tại Quyết định số 3377/QĐ-BYT ngày 30/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành “Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh sốt rét”.

g) Nội dung 07: Hoạt động phòng, chống lao

- Triển khai khám sàng lọc chủ động, phát hiện tích cực bệnh lao theo hướng dẫn tại Quyết định hiện hành của Bộ Y tế về việc phê duyệt Hướng dẫn triển khai hoạt động phát hiện chủ động, tích cực bệnh Lao, Lao tiềm ẩn, một số bệnh hô hấp tại cộng đồng và cơ sở y tế; và Quyết định hiện hành của Bộ Y tế về việc phê duyệt Hướng dẫn chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao.

- Triển khai tập huấn nâng cao năng lực cán bộ y tế tuyến xã trong chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh lao theo hướng dẫn tại Quyết định hiện hành của Bộ Y tế về việc phê duyệt Hướng dẫn chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao.

- Giám sát định kỳ, đánh giá hàng năm hệ thống phòng chống lao tuyến xã theo hướng dẫn tại Quyết định hiện hành của Bộ Y tế về Hướng dẫn chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao.

- Cung cấp thuốc lao cho những người vô gia cư, người nghèo không có Bảo hiểm Y tế theo nội dung chỉ đạo tại Công điện số 25/CĐ-TTg ngày 25/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác phòng, chống bệnh Lao, trong đó đề cập đến việc “...Tăng cường các giải pháp đảm bảo nguồn lực, nhất là thuốc điều trị cho công tác phòng, chống bệnh Lao...” để những đối tượng này được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ phòng, chống lao theo nội dung trong hướng dẫn tại Quyết định hiện hành của Bộ Y tế về việc phê duyệt Hướng dẫn chẩn đoán điều trị và dự phòng bệnh lao.

h) Nội dung 08: Hoạt động phòng, chống bệnh viêm gan vi rút:

- Triển khai xét nghiệm sàng lọc viêm gan vi rút B, C cho một số đối tượng nguy cơ cao tại cộng đồng, cơ sở y tế và triển khai xét nghiệm HbsAG cho trẻ em từ 7-12 tháng tuổi sinh ra từ bà mẹ nhiễm HBV nhằm theo dõi tình trạng HBV từ mẹ sang con theo hướng dẫn tại Quyết định số 1740/QĐ-BYT ngày 16/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn chẩn đoán, điều trị viêm gan vi rút B”, Quyết định số 2855/QĐ-BYT ngày 25/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị bệnh viêm gan vi rút C và Quyết định số 7130/QĐ-BYT ngày 29/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia tiến tới loại trừ HIV, Viêm gan B và giang mai lây truyền từ mẹ sang con giai đoạn 2018-2030.

- Triển khai đánh giá tình hình nhiễm viêm gan B và viêm gan C trong cộng đồng do Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương đầu mối thực hiện theo Quyết định số 1108/QĐ-BYT ngày 21/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Phân công chỉ đạo tuyến trong lĩnh vực phòng bệnh.

- Triển khai tập huấn, hội nghị, hội thảo về phòng, chống viêm gan vi rút theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

i) Nội dung 09: Hoạt động phòng, chống bệnh phong

- Điều trị, chăm sóc tàn tật theo Quyết định số 4416/QĐ-BYT ngày 6/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu chuyên môn “Hướng dẫn Chẩn đoán và điều trị các bệnh Da liễu”.

- Triển khai giám sát và khám sàng lọc chủ động theo quy định tại Thông tư số 15/2026/TT-BYT ngày 17/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng bệnh.

- Tập huấn nâng cao năng lực cán bộ y tế tuyến xã trong chẩn đoán, điều trị, dự phòng bệnh phong theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

2.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 2.1, Phụ lục này.

### **3. Tiểu dự án 3: Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý**

#### **3.1. Nội dung thực hiện**

##### **a) Nội dung 01: Hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm**

- Xây dựng và triển khai mô hình dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng tại 5 tỉnh:

- + Xây dựng mô hình mô hình dự phòng, phát hiện sớm, quản lý bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng trình Bộ Y tế phê duyệt;

- + Lựa chọn 5 tỉnh đáp ứng được các tiêu chí phù hợp để khai mô hình;

- + Đánh giá đầu vào, hợp thống nhất với Sở Y tế các tỉnh về lộ trình triển khai;

- + Thiết lập hệ thống, xây dựng tài liệu đào tạo/tập huấn, triển khai tập huấn;

- + Triển khai hệ thống thông tin báo cáo;

- + Theo dõi hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra, giám sát;

- + Đánh giá hiệu quả can thiệp.

- Tổ chức tập huấn và theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng về dự phòng, phát hiện sớm, quản lý lồng ghép các bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng cho các tỉnh/thành phố (các viện thuộc hệ y tế dự phòng là đầu mối).

- Tổ chức tập huấn và theo dõi, hỗ trợ kỹ thuật theo từng bệnh (các bệnh viện chuyên ngành đầu mối).

- Tổ chức các cuộc điều tra khảo sát: điều tra yếu tố quốc gia bệnh không lây nhiễm (STEPS) vào năm 2026, 2031, điều tra sức khỏe học sinh, điều tra đáp ứng năng lực hệ thống và thực hiện các điều tra, nghiên cứu chuyên biệt.

##### **b) Nội dung 02: Hoạt động phòng, chống các bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường**

##### **b.1) Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị các bệnh tật học đường cho cán bộ y tế cơ sở và nhân viên y tế trường học**

- Nội dung thực hiện: Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị thừa cân béo phì, tật khúc xạ, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng và rối loạn sức khỏe tâm thần.

- Đơn vị thực hiện:

+ Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị thừa cân béo phì: Viện Dinh dưỡng quốc gia chủ trì thực hiện;

+ Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị tật khúc xạ: Bệnh viện Mắt Trung ương chủ trì thực hiện;

+ Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị cong vẹo cột sống: Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện;

+ Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị bệnh răng miệng: Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương Hà Nội chủ trì thực hiện;

+ Xây dựng, ban hành tài liệu chuyên môn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị rối loạn sức khỏe tâm thần: Viện Sức khỏe tâm thần Trung ương.

- Thời gian thực hiện: Năm 2026-2027

- Kết quả/sản phẩm: 05 Bộ tài liệu dành cho tuyến tỉnh và 05 Bộ tài liệu dành cho tuyến xã/phường/đặc khu.

b.2) Xây dựng và ban hành Bộ Tiêu chí Trường học nâng cao sức khỏe

- Nội dung thực hiện:

+ Khảo sát, đánh giá thực địa tại 1 số tỉnh đại diện cho các vùng miền để thu thập dữ liệu đầu vào phục vụ xây dựng Bộ tiêu chí (bao gồm cả việc tổng hợp, xử lý số liệu viết báo cáo).

+ Tổ chức hội thảo xin ý kiến góp ý đối với dự thảo Bộ tiêu chí và hoàn thiện trình ban hành.

- Đơn vị thực hiện: Cục Phòng bệnh chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Viện chuyên ngành.

- Thời gian thực hiện: Năm 2028

- Kết quả/sản phẩm: Bộ Tiêu chí trường học nâng cao sức khỏe được ban hành

b.3) Tổ chức tập huấn về phát hiện sớm bệnh, tật và dự phòng các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật học đường cho cán bộ phụ trách công tác y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học

- Nội dung thực hiện: Tập huấn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị thừa cân béo phì, tật khúc xạ, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng và rối loạn sức khỏe tâm thần.

- Đơn vị thực hiện:

+ Viện Dinh dưỡng quốc gia chủ trì thực hiện tập huấn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị thừa cân béo phì;

+ Bệnh viện Mắt Trung ương chủ trì thực hiện tập huấn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị tật khúc xạ;

+ Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường chủ trì thực hiện tập huấn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị cong vẹo cột sống;

+ Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương Hà Nội chủ trì thực hiện tập huấn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị bệnh răng miệng;

+ Viện Sức khỏe tâm thần Trung ương tập huấn về khám, phát hiện, tư vấn điều trị rối loạn sức khỏe tâm thần.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030

- Kết quả/sản phẩm: 100% cán bộ phụ trách công tác y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học

b.4) Thí điểm đưa nội dung về y tế trường học vào chương trình giảng dạy cho sinh viên hệ y tế dự phòng và y tế công cộng

- Nội dung thực hiện:

+ Xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo về công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục cho sinh viên hệ y tế dự phòng và y tế công cộng

+ Thí điểm tổ chức đào tạo về công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục cho sinh viên hệ y tế dự phòng và y tế công cộng tại 1 số trường.

+ Đánh giá kết quả thí điểm và đề xuất kiến nghị.

- Đơn vị thực hiện: Viện Đào tạo y học dự phòng và y tế công cộng, Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y tế công cộng.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030

- Kết quả/sản phẩm:

+ Bộ Chương trình và tài liệu đào tạo y tế trường học vào chương trình giảng dạy cho sinh viên hệ y tế dự phòng và y tế công cộng.

+ 02 Báo cáo đánh giá kết quả thí điểm tại 2 trường và đề xuất kiến nghị.

b.5) Đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác y tế trường học

- Nội dung thực hiện: Tổ chức các hội nghị đánh giá hàng năm, sơ kết, tổng kết.

- Đơn vị thực hiện: Cục Phòng bệnh chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030.

+ Kết quả/sản phẩm: 02 hội nghị/năm (01 hội nghị tổ chức tại phía Bắc và 01 hội nghị tổ chức tại phía Nam).

b.6) Kiểm tra, giám sát hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật công tác y tế trường học

- Nội dung thực hiện:

+ Giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục;

+ Kiểm tra việc thực hiện công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục.

- Đơn vị thực hiện:

+ Giám sát, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục theo địa bàn được phân công phụ trách: Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường; Viện Y tế công cộng thành phố Hồ Chí Minh; Viện Pasteur Nha Trang; Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương Hà Nội; Bệnh viện Răng-Hàm-Mặt Trung ương TP HCM; Bệnh viện Mắt Trung ương; Viện Tâm thần TW 1, Viện Dinh dưỡng quốc gia;

+ Kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác y tế trường học, phòng bệnh trong cơ sở giáo dục: Cục Phòng bệnh;

+ Giám sát vệ sinh trường học, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật công tác y tế trường học: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh/thành phố thực hiện.

- Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2026-2030.

- Kết quả/sản phẩm: Các báo cáo kết quả giám sát.

c) Nội dung 03: Can thiệp, bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng:

c.1) Hoạt động nâng cao năng lực dinh dưỡng cộng đồng

- Xây dựng tài liệu chuyên môn và đào tạo, tập huấn, hội nghị, nói chuyện chuyên đề, bồi dưỡng về chuyên môn kỹ thuật để nâng cao năng lực về dinh dưỡng cộng đồng; tài liệu chuyên môn, các khuyến nghị, hướng dẫn đặc thù về chế độ ăn, an ninh thực phẩm, khẩu phần phù hợp với từng đối tượng, tiêu chí về dinh dưỡng trong học đường; tài liệu đào tạo bồi dưỡng về chuyên môn kỹ thuật, về dinh dưỡng hợp lý; Hướng dẫn nâng cao khả năng ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp, phòng chống thừa cân, béo phì và các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng; tài liệu triển khai các can thiệp dinh dưỡng học đường, chế độ ăn đảm bảo dinh dưỡng cho các đối tượng.

+ Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh.

+ Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng và các Viện khu vực.

+ Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030.

+ Kết quả/sản phẩm: 15-25 tài liệu chuyên môn được hoàn thành theo các nội dung chuyên môn.

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề để nâng cao năng lực, bồi dưỡng về chuyên môn kỹ thuật; hướng dẫn các hoạt động đảm bảo dinh dưỡng cho hệ thống y tế, phát hiện, tư vấn, tổ chức triển khai hoạt động cải thiện suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì, thiếu vi chất dinh dưỡng, rối loạn chuyển hóa tại cộng đồng, dinh dưỡng trong học đường và cơ quan liên quan tuyến tỉnh. Nâng cao năng lực giáo dục về dinh dưỡng cộng đồng, trường học trong phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân/béo phì, các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng), bữa ăn học đường. Nâng cao năng lực cho cán bộ CDC về kiểm nghiệm các chỉ tiêu dinh dưỡng, an toàn thực phẩm. Nâng cao số lượng chất lượng cán bộ

có chuyên môn trong ứng phó khẩn cấp, áp dụng các mô hình phù hợp theo địa phương trong ứng phó khẩn cấp về dinh dưỡng gồm phòng chống thiên tai, dịch bệnh.

- + Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh;
- + Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng và các Viện khu vực;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 20-32 lớp đào tạo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề trong một năm được hoàn thành theo các nội dung chuyên môn được duyệt;
  - Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, nói chuyện chuyên đề nâng cao năng lực, chia sẻ kinh nghiệm cho cán bộ các tuyến về nhu cầu khuyến nghị dinh dưỡng, tháp dinh dưỡng, lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, thực đơn, khẩu phần, chế độ dinh dưỡng, quy định, hướng dẫn về nhãn thực phẩm, nhãn dinh dưỡng và hoạt động thể lực phù hợp cho mọi đối tượng.
- + Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh;
- + Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng phối hợp với Cục Phòng bệnh;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 3 lớp tập huấn, hội nghị hội thảo, nói chuyện chuyên đề được hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt;
  - Tổ chức tọa đàm, nói chuyện chuyên đề đề hoạt động chuyên môn; đối thoại chính sách, tư vấn hướng dẫn tại cộng đồng, dinh dưỡng trong học đường, phối hợp liên ngành trong phòng chống thừa cân béo phì, kiểm soát rối loạn chuyển hóa, yếu tố nguy cơ dinh dưỡng với bệnh không lây nhiễm.
- + Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh;
- + Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng phối hợp các đơn vị liên quan;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 2 buổi toạ đàm được hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt.
  - Tổ chức đào tạo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề, bồi dưỡng nâng cao năng lực, hướng dẫn các hoạt động đảm bảo dinh dưỡng cho hệ thống y tế, dinh dưỡng trong học đường và cơ quan liên quan cho các tuyến tại tỉnh.
- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 10 lớp/năm/tỉnh/thành phố hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt;
  - Tổ chức đào tạo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề, bồi dưỡng nâng cao năng lực về dinh dưỡng hợp lý, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì và các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng; triển khai các can thiệp dinh

đường học đường, tổ chức chế độ ăn dinh dưỡng cho cán bộ tuyến xã và các trường.

- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 2 lớp/năm/tỉnh/thành phố hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt;

- Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, hội nghị, hội thảo, nói chuyện chuyên đề, nâng cao năng lực, chia sẻ kinh nghiệm cho cán bộ các tuyến về nhu cầu khuyến nghị dinh dưỡng, tháp dinh dưỡng, lời khuyên dinh dưỡng hợp lý, thực đơn, khẩu phần, chế độ dinh dưỡng, quy định, hướng dẫn về nhãn thực phẩm, nhãn dinh dưỡng và hoạt động thể lực phù hợp cho mọi đối tượng.

- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 3 lớp/năm/tỉnh/thành phố hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt.

- Đào tạo, tập huấn, nói chuyện chuyên đề, bồi dưỡng nâng cao năng lực tư vấn, can thiệp dinh dưỡng cho từng đối tượng tại cộng đồng và học đường.

- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 8 lớp/năm/tỉnh/thành phố hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt.

c.2) Hoạt động khảo sát, điều tra trọng điểm gồm: số liệu dinh dưỡng, cung cấp sinh phẩm, vật tư, hóa chất xét nghiệm, lấy mẫu hoặc đo lường, xét nghiệm vi chất dinh dưỡng, phân tích, tổng hợp, báo cáo kết quả. Điều tra đánh giá hoạt động bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng và trường học; giám sát hỗ trợ kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ, hoạt động dinh dưỡng cộng đồng và trường học.

- Triển khai giám sát, khảo sát, đánh giá/năm, điều tra trọng điểm thu thập các số liệu dinh dưỡng và yếu tố liên quan tại cộng đồng và trường học, cung cấp sinh phẩm, vật tư, hóa chất xét nghiệm, lấy mẫu, xét nghiệm tình trạng vi chất dinh dưỡng, phân tích, tổng hợp, báo cáo kết quả.

- + Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh;
- + Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng và các Viện khu vực;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 8 cuộc giám sát, đánh giá hoàn thành trong một năm theo nội dung chuyên môn được phê duyệt.

- Điều tra thu thập các số liệu dinh dưỡng và yếu tố liên quan tại cộng đồng, cung cấp sinh phẩm, vật tư, hóa chất xét nghiệm, lấy mẫu, xét nghiệm tình trạng vi chất dinh dưỡng, phân tích, tổng hợp, báo cáo kết quả.

- + Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh;
- + Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng và các Viện khu vực;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 3 cuộc đánh giá (2027, 2029, 2034) hoàn thành theo các nội dung chuyên môn được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát hỗ trợ kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ, giám sát hỗ trợ kỹ thuật chuyên môn nghiệp vụ, hoạt động dinh dưỡng cộng đồng và trường học; Giám sát, đánh giá tình trạng dinh dưỡng định kỳ cho trẻ em, thanh thiếu niên, đối tượng có nguy cơ cao thiếu an ninh thực phẩm, suy dinh dưỡng mắc bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng, trường học tại các tỉnh triển khai; Giám sát chất lượng khẩu phần bữa ăn của đối tượng nguy cơ (trẻ em, học sinh, người trưởng thành, người cao tuổi) và đặc thù theo ngành nghề, vùng miền, tại các tỉnh triển khai; giám sát và triển khai mô hình dinh dưỡng học đường (kiểm soát thừa cân béo phì, giảm suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng).

- + Đơn vị chỉ đạo: Cục Phòng bệnh;
- + Đơn vị thực hiện: Viện Dinh dưỡng và các Viện khu vực;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: thực hiện giám sát 12 tỉnh/thành phố trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt.

- Triển khai khảo sát, điều tra trọng điểm thu thập các số liệu dinh dưỡng và yếu tố liên quan tại cộng đồng, trường học.

- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 05 cuộc giám sát, đánh giá một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt.

- Tổ chức khảo sát, điều tra đánh giá tình trạng dinh dưỡng hàng năm; điều tra 30 cụm Điều tra thu thập các số liệu dinh dưỡng, vi chất dinh dưỡng, thừa cân/béo phì và các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng tại cộng đồng và trường học

- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 05 cuộc giám sát, đánh giá một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt....

- Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật hoạt động triển khai tuyên xã; Giám sát, đánh giá tình trạng dinh dưỡng định kỳ cho trẻ em, thanh thiếu niên, đối tượng có nguy cơ cao thiếu an ninh thực phẩm, suy dinh dưỡng mắc bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng, trường học; Giám sát chất lượng khẩu phần bữa ăn của đối

tượng nguy cơ (trẻ em, học sinh, người trưởng thành, người cao tuổi) và đặc thù theo ngành nghề, vùng miền, tại các tỉnh triển khai.

- + Đơn vị thực hiện: Trung tâm kiểm soát bệnh tật 34 tỉnh/thành phố;
- + Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2027-2030;
- + Kết quả/sản phẩm: 20 xã/địa điểm hoàn thành trong một năm theo các nội dung chuyên môn được duyệt.

### c.3) Can thiệp về dinh dưỡng

- Tổ chức các hoạt động tư vấn, can thiệp dinh dưỡng cho từng đối tượng tại cộng đồng, trường học.

- Triển khai các biện pháp thực hiện dinh dưỡng trong phòng bệnh được quy định tại Khoản 2 Điều 34 Luật Phòng bệnh tại các xã ở dự án 1.

- Hỗ trợ cho các đối tượng quy định tại Khoản 2, Điều 35 Luật Phòng bệnh theo các Hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế:

+ Tư vấn, hướng dẫn thực hành dinh dưỡng, theo dõi tăng trưởng tại cộng đồng;

+ Mua, cung cấp sản phẩm dinh dưỡng dùng cho phục hồi suy dinh dưỡng cấp tính cho trẻ em dưới 5 tuổi;

+ Mua, cung cấp đa vi chất dinh dưỡng trong phòng chống suy dinh dưỡng (SDD), thiếu vi chất dinh dưỡng (VCDD) cho phụ nữ mang thai;

+ Mua, cung cấp bột đa vi chất dinh dưỡng trong phòng chống SDD, thiếu VCDD cho trẻ em 5 - dưới 16 tuổi bị SDD thấp còi;

+ Mua, cung cấp sản phẩm dinh dưỡng dùng cho phục hồi dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp về dinh dưỡng tại các địa bàn thiên tai xảy ra tình huống khẩn cấp;

+ Mua cung cấp viên sắt cho trẻ nữ vị thành niên.

- Mua, cung cấp trang thiết bị đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho tuyến tỉnh, xã.

c.4) Tổ chức triển khai các chiến dịch, triển khai mô hình can thiệp dinh dưỡng đặc thù (can thiệp theo dân tộc, điều kiện sống, địa bàn và đối tượng có những nguy cơ về suy dinh dưỡng, thừa cân/béo phì, các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng).

- Tuyên Trung ương:

+ Tổ chức tháng hành động, chiến dịch, lễ phát động về dinh dưỡng (ngày vi chất dinh dưỡng, tuần lễ dinh dưỡng phát triển, tuần lễ nuôi con bằng sữa mẹ...).

+ Xây dựng mô hình và tổ chức triển khai các mô hình về can thiệp cải thiện dinh dưỡng đặc thù (can thiệp theo dân tộc, điều kiện sống, địa bàn và đối

tượng có những nguy cơ về suy dinh dưỡng, thừa cân/béo phì, các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng); mô hình dinh dưỡng học đường.

- + Xây dựng mô hình và tổ chức triển khai các mô hình về can thiệp về chăm sóc dinh dưỡng nữ vị thành niên nhằm cải thiện tình trạng thiếu vi chất dinh dưỡng, tăng cường dinh dưỡng hợp lý lành mạnh, bảo đảm sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân.

- + Xây dựng mô hình và tổ chức triển khai các mô hình về can thiệp chăm sóc dinh dưỡng nhằm phòng chống các bệnh không lây nhiễm (đái tháo đường, tăng huyết áp, loãng xương, sa sút trí tuệ, sức khỏe tâm thần...), nâng cao sức khỏe người trưởng thành, người lao động, người cao tuổi.

- + Xây dựng mô hình và tổ chức triển khai các mô hình về can thiệp phù hợp theo địa phương trong ứng phó khẩn cấp về dinh dưỡng gồm phòng chống thiên tai, dịch bệnh; mô hình về can thiệp dinh dưỡng đặc thù.

- + Thí điểm triển khai mô hình căng tin trường học lành mạnh; tổ chức giáo dục dinh dưỡng hợp lý trong học đường;

- + Xây dựng mô hình và tổ chức triển khai, ứng dụng công nghệ 4.0, kỹ thuật số, duy trì thực hiện các mô hình về can thiệp cải thiện dinh dưỡng đặc thù (can thiệp theo dân tộc, điều kiện sống, địa bàn và đối tượng có những nguy cơ về suy dinh dưỡng, thừa cân/béo phì, các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng tại cộng đồng và trường học).

- Triển khai các hoạt động ứng phó dinh dưỡng trong tình huống khẩn cấp (xây dựng kế hoạch chuẩn bị sẵn sàng; tập huấn nâng cao năng lực; triển khai mô hình phù hợp theo loại hình thiên tai như ngập mặn, hạn hán, lũ lụt và hướng dẫn triển khai).

- Tuyên tỉnh:

- + Tổ chức tháng hành động, chiến dịch, lễ phát động về dinh dưỡng và sức khỏe (ngày vi chất dinh dưỡng, tuần lễ dinh dưỡng phát triển, tuần lễ nuôi con bằng sữa mẹ...).

- + Xây dựng mô hình và tổ chức triển khai các mô hình về can thiệp dinh dưỡng đặc thù.

3.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 3.1, Phụ lục này.

.

**Phụ lục 03****Dự án 3: Dân số và phát triển**

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

---

**1. Tiểu dự án 1: Khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh con****1.1. Khuyến khích nam, nữ kết hôn trước 30 tuổi****1.1.1. Đối tượng**

- Cán bộ dân số, y tế và người cung cấp dịch vụ tại tuyến tỉnh, xã; cộng tác viên dân số; cán bộ các tổ chức đoàn thể tham gia hoạt động truyền thông tại cộng đồng

- Cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên, cán bộ dân số, y tế tuyến tỉnh, xã công tác trong lĩnh vực dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

- Nam nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn, phụ nữ mang thai và nuôi con nhỏ

**1.1.2. Địa bàn**

Thực hiện trên phạm vi toàn quốc.

**1.1.3. Nội dung thực hiện**

a) Nội dung 01: Cung cấp kiến thức liên quan trực tiếp đến việc chuẩn bị kết hôn cho nam nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn; đến việc mang thai và nuôi con nhỏ cho phụ nữ mang thai, nuôi con nhỏ trên nền tảng số.

Trung ương xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật, chuẩn hóa tài liệu tuyên truyền, tài liệu tư vấn về chuẩn bị kết hôn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc sức khỏe bà mẹ khi mang thai, chăm sóc và nuôi dạy con nhỏ; tổ chức thử nghiệm, hoàn thiện, số hóa, in ấn và cấp phát cho địa phương phục vụ hoạt động tuyên truyền, tư vấn. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ dân số, y tế tuyến tỉnh, cán bộ tổ chức đoàn thể tham gia hoạt động truyền thông tại cộng đồng về nội dung, kỹ năng tuyên truyền, tư vấn; hướng dẫn sử dụng thống nhất tài liệu trong triển khai các hoạt động tại địa phương.

+ Các tỉnh, thành phố căn cứ tài liệu và hướng dẫn của Bộ Y tế, tổ chức tập huấn cho cán bộ dân số, y tế tuyến huyện, xã, cộng tác viên dân số và cán bộ các tổ chức đoàn thể tham gia hoạt động truyền thông tại cộng đồng.

+ Hằng năm, các tỉnh, thành phố lựa chọn khoảng 50% số xã, phường, đặc khu tổ chức ít nhất 01 cuộc tọa đàm, nói chuyện chuyên đề về chuẩn bị kết hôn; chăm sóc sức khỏe khi mang thai, chăm sóc và nuôi con nhỏ; lợi ích của việc sinh đủ hai con và các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con.

b) Nội dung 02: Khuyến khích nam nữ kết hôn trước 30 tuổi

- Tổ chức hội thảo, tọa đàm, hoạt động giao lưu theo chủ đề về chuẩn bị kết hôn và chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nam, nữ thanh niên: Tổ chức các hoạt động hội thảo, tọa đàm, giao lưu nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản, chuẩn bị cuộc sống vợ chồng, xây dựng gia đình hạnh phúc, phát huy giá trị gia đình và khuyến khích nam nữ thanh niên kết hôn trước 30 tuổi. Hằng năm, các tỉnh, thành phố lựa chọn khoảng 20% số xã, phường, đặc khu tổ chức ít nhất 01 cuộc tọa đàm hoặc hoạt động giao lưu theo chủ đề cho nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn.

- Tổ chức khóa học trước kết hôn cho nam, nữ chuẩn bị kết hôn

+ Trung ương xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật, chuẩn hóa tài liệu cung cấp kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình; sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; mang thai và sinh con; sử dụng và quản lý tài chính gia đình cho nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn. Tổ chức thử nghiệm, hoàn thiện, in ấn và cấp phát tài liệu mẫu phục vụ triển khai các khóa học trước kết hôn tại địa phương. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên cấp tỉnh tham gia tổ chức các khóa học tiền hôn nhân cho nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn.

+ Các tỉnh, thành phố căn cứ tài liệu và hướng dẫn của Bộ Y tế, tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên cấp xã tham gia tổ chức các khóa học tiền hôn nhân cho nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn

+ Hằng năm, các tỉnh, thành phố lựa chọn khoảng 20% số xã, phường, đặc khu tổ chức ít nhất 01 hội nghị, lớp tập huấn hoặc buổi sinh hoạt chuyên đề nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng về hôn nhân và gia đình; sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục; mang thai và sinh con; sử dụng và quản lý tài chính gia đình cho nam, nữ thanh niên chuẩn bị kết hôn. Sau khi được tập huấn, cán bộ dân số, y tế cấp xã phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể tại địa phương tổ chức các hoạt động truyền thông, tư vấn, sinh hoạt chuyên đề tại cộng đồng cho nam, nữ thanh niên và các cặp vợ chồng trẻ.

1.1.4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.1.3, Phụ lục này.

## **1.2. Khuyến khích sinh đủ hai con tại các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp**

### **1.2.1. Đối tượng**

- Cán bộ y tế- dân số; cán bộ các ban, ngành, đoàn thể, công tác viên dân số;

- Cá nhân, cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia triển khai thực hiện, thụ hưởng kết quả của nhiệm vụ thuộc Chương trình

### **1.2.2. Địa bàn**

Các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp hơn mức sinh cả nước (10/34 tỉnh, thành phố): TP. Hà Nội, Khánh Hòa, Đồng Nai, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh

Long, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh (Số liệu của Cục Thống kê năm 2024)

### 1.2.3. Nội dung thực hiện:

a) Nội dung 01: Cung cấp kiến thức, nâng cao năng lực cho cán bộ y tế - dân số cấp xã về triển khai các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con và các dịch vụ y tế liên quan.

- Trung ương xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật, chuẩn hóa tài liệu tuyên truyền, tài liệu hướng dẫn triển khai các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con và các dịch vụ y tế liên quan; tổ chức thử nghiệm, hoàn thiện, in ấn và cấp phát tài liệu phục vụ công tác truyền thông, tư vấn và triển khai chính sách tại địa phương. Tổ chức hội nghị phổ biến/tập huấn triển khai các chính sách khuyến khích sinh đủ hai con và các dịch vụ y tế liên quan cho cán bộ y tế - dân số tuyến tỉnh và các sở ngành liên quan

- Hằng năm các tỉnh, thành phố tập huấn, hội nghị phổ biến cho cán bộ y tế - dân số cấp cơ sở, cộng tác viên dân số triển khai các chính sách khuyến khích cá nhân, cặp vợ chồng sinh con, sinh đủ hai con, phụ nữ sinh đủ hai con trước 35 tuổi và các dịch vụ y tế liên quan; nâng cao năng lực truyền thông, tư vấn và vận động thực hiện chính sách dân số tại các địa phương có mức sinh thấp hơn mức sinh cả nước

b) Nội dung 02: Tổ chức phát động phong trào khuyến khích các cặp vợ chồng, cá nhân sinh đủ hai con.

- Tổ chức phát động phong trào khuyến khích các cá nhân, cặp vợ chồng sinh đủ hai con: Trung ương phát động phong trào và biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trong thực hiện phong trào trên toàn quốc vào năm 2027 và năm 2029. Hằng năm, tỉnh, thành phố phát động phong trào và biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến trong thực hiện phong trào; tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tọa đàm, đối thoại chính sách, hội thi, liên hoan và các hình thức truyền thông phù hợp nhằm nâng cao nhận thức về lợi ích của việc sinh đủ hai con và trách nhiệm của gia đình trong việc duy trì mức sinh thay thế.

- Hằng năm, các tỉnh, thành phố lựa chọn khoảng 50% số xã, phường, đặc khu tổ chức ít nhất 01 hoạt động truyền thông hoặc phát động phong trào về khuyến khích sinh đủ hai con. Các hoạt động bao gồm: lễ phát động phong trào; hội thi, liên hoan tuyên truyền; tọa đàm, tư vấn, nói chuyện chuyên đề; đối thoại chính sách; biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong thực hiện chính sách khuyến khích sinh đủ hai con.

- Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật: Tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai các hoạt động khuyến khích sinh đủ hai con; hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong quá trình thực hiện.

### 1.2.4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.2.3, Phụ lục này.

### **1.3. Dự phòng vô sinh tại cộng đồng cho các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ**

#### **1.3.1. Đối tượng**

- Vị thành niên (10-18 tuổi), thanh niên (16-24 tuổi); cặp vợ chồng và cá nhân trong độ tuổi sinh sản (15-49 tuổi); các cặp đôi chuẩn bị kết hôn.
- Cán bộ y tế, cán bộ dân số, cộng tác viên dân số và người trực tiếp thực hiện hoạt động truyền thông, tư vấn, khám, sàng lọc dự phòng vô sinh tại cộng đồng.
- Cơ sở y tế thực hiện dịch vụ khám, sàng lọc dự phòng vô sinh.
- Cặp vợ chồng và cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.
- Các cặp vợ chồng đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con, trong đó ưu tiên các trường hợp có vợ hoặc chồng làm việc tại khu công nghiệp.

#### **1.3.2. Địa bàn**

- Thực hiện trên phạm vi toàn quốc đối với các hoạt động truyền thông, tư vấn, tập huấn và khám, sàng lọc dự phòng vô sinh tại cộng đồng.
- Thí điểm tầm soát nguy cơ vô sinh cho các cặp vợ chồng đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con tại các xã có khu công nghiệp thuộc các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp: Các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp hơn mức sinh cả nước (10/34 tỉnh, thành phố): TP. Hà Nội, Khánh Hòa, Đồng Nai, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh (Số liệu của Cục Thống kê năm 2024).

#### **1.3.3. Nội dung thực hiện**

- a) Nội dung 01: Phát triển các bộ tài liệu tư vấn, hướng dẫn dự phòng vô sinh tại cộng đồng; Tổ chức hướng dẫn cán bộ y tế - dân số các cấp
  - Trung ương xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật, chuẩn hóa tài liệu truyền, tài liệu tư vấn, hướng dẫn về dự phòng vô sinh tại cộng đồng; tổ chức thử nghiệm, hoàn thiện, số hóa, in ấn và cấp phát tài liệu phục vụ hoạt động truyền thông, tư vấn và cung cấp dịch vụ tại địa phương. Hình thức tài liệu gồm tài liệu hướng dẫn, tranh lật, sách mỏng, sách điện tử, clip truyền thông và các sản phẩm truyền thông số khác. Tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế - dân số tuyến tỉnh
  - Các tỉnh, thành phố căn cứ tài liệu, hướng dẫn của Bộ Y tế định kỳ tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ y tế - dân số tuyến cơ sở, cộng tác viên dân số và tư vấn viên; tổ chức tập huấn, cập nhật kiến thức chuyên môn, kỹ năng truyền thông, tư vấn và sử dụng tài liệu về dự phòng vô sinh tại cộng đồng; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thực hiện các hoạt động tư vấn, truyền thông, khám và sàng lọc dự phòng vô sinh.

b) Nội dung 02: Tổ chức các đợt tư vấn tuyên truyền về các yếu tố nguy cơ gây vô sinh và tầm quan trọng của khám sức khỏe sinh sản định kỳ

- Tổ chức các đợt tư vấn, khám, sàng lọc dự phòng vô sinh tại cộng đồng: Hằng năm, các tỉnh, thành phố lựa chọn khoảng 10% số xã, phường, đặc khu để tổ chức dịch tuyên truyền về các yếu tố nguy cơ gây vô sinh và tầm quan trọng của khám sức khỏe sinh sản định kỳ.

- Tư vấn cho nam, nữ thanh niên về các yếu tố nguy cơ gây vô sinh tư vấn, khám và xét nghiệm sàng lọc một số nguy cơ dẫn tới vô sinh tại cộng đồng;

- Thực hiện test nhanh Chlamydia Trachomatis đối với các đối tượng có nguy cơ theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, xã thuộc khu vực biên giới đất liền.

- Giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật: Trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức các cuộc giám sát chuyên môn và hỗ trợ kỹ thuật cho các xã tổ chức thực hiện Chiến dịch truyền thông, tư vấn, khám, sàng lọc vô sinh tại cộng đồng.

c) Nội dung 03: Thí điểm tầm soát cho cặp vợ chồng đã kết hôn trên 12 tháng có nguy cơ vô sinh tại các xã có địa bàn khu công nghiệp của các tỉnh, thành phố có mức sinh thấp

- Các tỉnh, thành phố tổ chức chiến dịch tuyên truyền về các yếu tố nguy cơ gây vô sinh và tầm quan trọng của khám sức khỏe sinh sản định kỳ.

- Tư vấn cho nam, nữ thanh niên về các yếu tố nguy cơ gây vô sinh.

- Hỗ trợ khám, xét nghiệm, siêu âm sàng lọc một số nguy cơ dẫn tới vô sinh cho các cặp vợ chồng đã kết hôn trên 12 tháng chưa có con theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế.

- Hỗ trợ trực tiếp các đối tượng tham gia chiến dịch thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; đối tượng thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, đơn vị hành chính cấp xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; xã thuộc khu vực biên giới đất liền.

- Giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật: Trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức các cuộc giám sát chuyên môn và hỗ trợ kỹ thuật cho các xã tổ chức thực hiện Chiến dịch truyền thông, tư vấn, khám, sàng lọc vô sinh tại các xã có khu công nghiệp.

1.3.4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.3.3, Phụ lục này.

**1.4. Tổ chức điều tra nhân khẩu học và sức khỏe (DHS) vào năm 2027-2028. Tổ chức khảo sát các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sinh con, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, nam - nữ thanh niên; quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ với phát triển và các nghiên cứu chuyên đề khác**

a) Nội dung thực hiện

- Điều tra DHS năm 2027 - 2028: Thu thập thông tin về hộ gia đình, đặc điểm nhân khẩu học, sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe bà mẹ và trẻ em, mức sinh, số con mong muốn và các vấn đề liên quan.

- Tổ chức khảo sát các yếu tố ảnh hưởng tới quyết định sinh con, số con mong muốn của các cặp vợ chồng, nam - nữ thanh niên; quy mô dân số, mức sinh trong mối quan hệ với phát triển và các nghiên cứu chuyên đề khác. Thực hiện vào các năm 2027, 2029, 2030.

b) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên các nội dung tại điểm a, khoản 1.4, Phụ lục này.

**2. Tiểu dự án 2: Thu hẹp khoảng cách mất cân bằng giới tính khi sinh:**

**2.1. Ngăn chặn cung cấp các dịch vụ liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh**

2.1.1. Đối tượng:

- Các cơ sở cung cấp dịch vụ (cơ sở y tế; cơ sở sản xuất, cung cấp văn hóa phẩm) liên quan đến lựa chọn giới tính khi sinh;
- Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan;
- Cán bộ y tế - dân số.

2.1.2. Nội dung thực hiện

a) Thúc đẩy các cơ sở cung cấp dịch vụ tham gia kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh:

- Xây dựng, biên soạn, thử nghiệm các tài liệu về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh dùng cho các cơ sở cung cấp dịch vụ: số hóa tài liệu, in ấn và cấp phát.

- Tổ chức tập huấn kiến thức về kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh tại các cơ sở cung cấp dịch vụ cho cấp tỉnh.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo hướng dẫn, chia sẻ kinh nghiệm và biểu dương, tôn vinh (tiền mặt hoặc hiện vật) cơ sở cung cấp dịch vụ tham gia ngăn chặn cung cấp dịch vụ liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Sản xuất, biên tập, in ấn, cấp phát các tài liệu, xuất bản phẩm cho các cơ sở cung cấp dịch vụ tuyên truyền tại cơ sở.

- Thống kê cơ sở cung cấp dịch vụ liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Lựa chọn 10% cơ sở cung cấp dịch vụ tiêu biểu biểu tham gia ngăn chặn cung cấp dịch vụ liên quan đến mất cân bằng giới tính khi sinh để biểu dương, tôn vinh trên các loại hình báo chí, xuất bản phẩm.

- Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật thực hiện hoạt động.

b) Hỗ trợ các tổ chức xã hội nghề nghiệp đưa nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi vào các quy chế, điều lệ của tổ chức, áp dụng cho các thành viên (Hội sản phụ khoa, Tổng Hội Y học, Hội xuất bản Việt Nam):

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn các tổ chức xã hội nghề nghiệp đưa nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi vào các quy chế, điều lệ.

- Xây dựng quy chế, điều lệ của tổ chức có nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi; tổ chức hội nghị phổ biến quy chế, điều lệ đã có nội dung không lựa chọn giới tính thai nhi cho các thành viên trong tổ chức.

- Thực hiện thông tin, tuyên truyền về không lựa chọn giới tính thai nhi trên các kênh thông tin của các tổ chức xã hội nghề nghiệp.

- Tổ chức biểu dương, tôn vinh các thành viên của tổ chức thực hiện tốt sử dụng nguồn xã hội hóa: Các hình thức biểu dương, tôn vinh thực hiện theo quy chế của tổ chức.

c) Nâng cao hiệu quả kiểm soát thực hiện quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi trên internet

- Xây dựng, thiết kế công cụ theo dõi, ngăn chặn các nội dung vi phạm quy định của pháp luật trên internet, các nền tảng ứng dụng xã hội.

- Tiến hành thử nghiệm, vận hành bộ công cụ.

- Định kỳ chỉnh sửa, nâng cấp bộ công cụ.

2.1.3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại 2.1.2, Phụ lục này.

## **2.2. Can thiệp ngăn ngừa phát sinh nhu cầu lựa chọn giới tính trước khi sinh tại các tỉnh, thành phố có tỷ số giới tính khi sinh cao**

### **2.2.1. Đối tượng:**

- Thanh thiếu niên, vị thành niên, thanh niên, nam giới, phụ nữ, trẻ em gái, các cặp vợ chồng;

- Các chức sắc tôn giáo;

- Cán bộ y tế - dân số, cộng tác viên dân số.

### **2.2.2. Địa bàn**

Các tỉnh, thành phố có tỉ số giới tính khi sinh cao hơn mức 109 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống (15/34 tỉnh, thành phố): TP. Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn La, Hưng Yên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Hải Phòng, Thái Nguyên, Lai Châu, Thanh Hóa, Lào Cai, Ninh Bình, Quảng Ninh, Nghệ An, Điện Biên (Số liệu của Cục Thống kê năm 2024).

### **2.2.3. Nội dung thực hiện**

a) Huy động sự tham gia của các chức sắc tôn giáo trong việc ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh:

- Tổ chức rà soát đánh giá, thu thập thông tin về các sách, tài liệu, giáo lý có liên quan đến việc ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh và cách thức triển khai tài liệu tới chức sắc tôn giáo.

- Thực hiện cập nhật, bổ sung nội dung về ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào các tài liệu, giáo lý phù hợp với các tôn giáo hiện có;

- Tổ chức hội nghị, hội thảo về ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh cho đại diện các chức sắc tôn giáo chủ chốt.

- Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật thực hiện hoạt động.

b) Xây dựng mô hình cộng đồng xóa bỏ trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính thai nhi tại các địa bàn mất cân bằng giới tính khi sinh:

- Thực hiện rà soát đánh giá, thu thập thông tin thực địa để xây dựng mô hình, lựa chọn địa bàn triển khai mô hình.

- Xây dựng, chỉnh sửa các tài liệu, hướng dẫn triển khai mô hình cộng đồng xóa bỏ trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính thai nhi; tổ chức tập huấn hướng dẫn triển khai mô hình cho cán bộ y tế - dân số quản lý, tổ chức thực hiện mô hình.

- Thực hiện thí điểm, sơ kết, đánh giá; phát triển, mở rộng triển khai mô hình cộng đồng xóa bỏ trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính thai nhi tại các địa bàn mất cân bằng giới tính khi sinh; đưa một số nội dung vào hương ước, quy ước của thôn, bản, tổ dân phố, cụm dân cư; tổ chức sinh hoạt cộng đồng triển khai hương ước, quy ước.

- Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật thực hiện mô hình.

c) Phát triển mô hình hỗ trợ phụ nữ và trẻ em gái

- Thực hiện rà soát đánh giá, thu thập thông tin thực địa để xây dựng mô hình, lựa chọn địa bàn triển khai mô hình.

- Cập nhật, chỉnh sửa các tài liệu, hướng dẫn triển khai mô hình cộng đồng; tổ chức tập huấn hướng dẫn triển khai mô hình cho cán bộ y tế - dân số quản lý, tổ chức thực hiện mô hình.

- Tổ chức các hoạt động sinh hoạt mô hình tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của địa bàn được lựa chọn: (1) Các hoạt động tuyên truyền của mô hình tại cộng đồng về mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái, (2) Tổ chức góc thân thiện hoặc câu lạc bộ "các bạn gái tiêu biểu", (3) Tổ chức các hội nghị, hội thảo biểu dương, tôn vinh phụ nữ và trẻ em gái trong cộng đồng.

- Sơ kết, tổng kết mô hình.

- Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật thực hiện mô hình.

2.2.4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 2.2.3, Phụ lục này.

### **2.3. Can thiệp phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh**

#### **2.3.1. Đối tượng**

- Các cơ sở giáo dục (các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông; các trường y);
- Thanh thiếu niên, vị thành niên, thanh niên, nam giới, phụ nữ, trẻ em gái, các cặp vợ chồng;
- Các chức sắc tôn giáo;
- Cán bộ y tế - dân số, cộng tác viên dân số.

#### **2.3.2. Nội dung thực hiện**

a) Đưa nội dung ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào nhà trường:

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn thử nghiệm tích hợp nội dung ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào chương trình, tài liệu; tổ chức sinh hoạt ngoại khóa, góc thân thiện trong các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông.

- Thử nghiệm tích hợp nội dung ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào chương trình, tài liệu; tổ chức hướng dẫn đưa nội dung về ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y.

+ Xây dựng nội dung, tài liệu hướng dẫn tích hợp nội dung ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y.

+ Tổ chức hội thảo, tập huấn hướng dẫn đưa nội dung về ngăn chặn, phòng ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh vào trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp y.

b) Tổ chức tháng hành động nhân Ngày Quốc tế Trẻ em gái (ngày 11 tháng 10 hằng năm):

- Tổ chức phát động tháng hành động nhân Ngày Quốc tế Trẻ em gái;

- Tổ chức chuỗi sự kiện có sự tham gia của người nổi tiếng, tổ chức xã hội kết hợp các tin bài, ảnh, phóng sự tại Trung ương và cấp tỉnh: Tổ chức mít tinh, chiến dịch truyền thông; sản xuất, biên tập, đăng tải, truyền dẫn, phát sóng, phát hành các tài liệu, ấn phẩm dưới dạng các tác phẩm báo chí, xuất bản và sản phẩm thông tin, truyền thông; tổ chức các buổi tọa đàm, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách; thực hiện thông tin, tuyên truyền bằng xuất bản phẩm; các loại hình báo chí; tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác.

- Tổ chức phát động và triển khai cuộc thi trên phạm vi toàn quốc với nhiều hình thức theo chủ đề hướng tới nâng cao vai trò, vị thế của phụ nữ và trẻ em gái.

- Tổ chức các hoạt động tuyên truyền trước, trong và sau cuộc thi.
- Thực hiện giám sát chiến dịch, hỗ trợ kỹ thuật.

c) Tổ chức các cuộc khảo sát, đánh giá về những yếu tố văn hóa xã hội tác động đến mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam để làm cơ sở đề xuất, điều chỉnh các can thiệp.

2.3.3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 2.3.2, Phụ lục này.

### **3. Tiểu dự án 3: Nâng cao chất lượng dân số góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

#### **3.1. Phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán, điều trị bệnh tật trước sinh và sơ sinh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**

a) Đối tượng: Các bệnh viện đa khoa tỉnh hoặc bệnh viện chuyên khoa sản - nhi của 10 tỉnh có hơn 15% số xã thuộc khu vực III theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

b) Nội dung thực hiện:

- Mua sắm bổ sung thiết bị y tế phục vụ thực hiện nhiệm vụ chuyên môn về sàng lọc trước sinh và sơ sinh (bổ sung một hoặc một số trang thiết bị: máy siêu âm để sàng lọc trước sinh các bất thường về hình thái thai nhi, máy xét nghiệm huyết học, máy điện di huyết sắc tố để sàng lọc trước sinh bệnh tan máu bẩm sinh Thalassemia, hệ thống xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, hệ thống sắc ký lỏng khối phổ sàng lọc sơ sinh, máy đo âm ốc tai sàng lọc khiếm thính bẩm sinh, máy đo độ bão hòa oxy trong máu sàng lọc sơ sinh bệnh tim bẩm sinh...) để cung cấp cho bệnh viện đa khoa tỉnh hoặc bệnh viện chuyên khoa sản - nhi.

- Địa phương được đầu tư tổ chức thực hiện mua sắm thiết bị y tế. Việc mua sắm thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; quản lý, sử dụng tài sản công và quy định pháp luật có liên quan trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 3.1, Phụ lục này.

#### **3.2. Nghiên cứu, đào tạo nhân lực sàng lọc trước sinh và sơ sinh**

a) Đối tượng:

- Cán bộ y tế.
- Các bệnh viện chuyên khoa sản, nhi, sản-nhi, bệnh viện đa khoa.

- Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Phụ sản Trung ương xây dựng chương trình đào tạo theo phân công tại Quyết định số 2040/QĐ-BYT ngày 06/7/2026 và phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện đào tạo trên phạm vi toàn quốc.

- Trường Đại học Y Hà Nội phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện nghiên cứu đánh giá về các bệnh tật bẩm sinh, kỹ thuật sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

b) Nội dung thực hiện:

- Xây dựng chương trình đào tạo về sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh cho từng khóa học.

- Tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, ứng dụng kỹ thuật mới về sàng lọc trước sinh, sơ sinh cho bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tỉnh quản lý.

- Hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được giao nhiệm vụ sàng lọc, chẩn đoán, điều trị hoặc can thiệp trước sinh và sơ sinh theo quy định.

- Tổ chức giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật về sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh cho các tỉnh, thành phố.

- Triển khai nghiên cứu đánh giá về các bệnh tật bẩm sinh, kỹ thuật sàng lọc, chẩn đoán, điều trị để làm cơ sở xây dựng chính sách và phát triển dịch vụ.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 3.2, Phụ lục này.

### **3.3. Cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn**

#### **3.3.1. Đối tượng**

- Nam, nữ trước khi kết hôn.
- Thanh thiếu niên, vị thành niên, thanh niên, lao động khu công nghiệp.
- Các bệnh viện chuyên khoa sản, nhi, sản - nhi; bệnh viện đa khoa; Trạm y tế cấp xã.
- Cán bộ y tế - dân số, nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số.

#### **3.3.2. Nội dung thực hiện**

a) Nâng cao năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn:

- Xây dựng, biên soạn, thử nghiệm các tài liệu về phương pháp, kỹ năng và nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn, số hóa tài liệu, in ấn, cấp phát.

- Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn cho các bác sỹ tại cơ sở khám bệnh ban đầu, cơ sở khám chữa bệnh cơ bản.

+ Đối tượng: Bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên và các cán bộ y tế đang công tác tại các bệnh viện, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có nhu cầu, được cơ quan, đơn vị hoặc địa phương cử tham gia đào tạo theo quy định.

+ Đơn vị chủ trì và phạm vi thực hiện: Trường Đại học Y Hà Nội là đơn vị chủ trì tổ chức thực hiện trên phạm vi toàn quốc; được chủ động quyết định hình thức, tiến độ, địa điểm tổ chức đào tạo và lựa chọn, huy động các đơn vị, chuyên gia phối hợp phù hợp với điều kiện thực tế trong quá trình triển khai.

+ Nội dung thực hiện:

. Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo của các địa phương, đơn vị làm cơ sở xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm.

. Xây dựng, ban hành và định kỳ cập nhật chương trình đào tạo, tài liệu đào tạo phù hợp với thực tiễn và yêu cầu chuyên môn.

. Tổ chức đào tạo lý thuyết, thực hành lâm sàng, thực hành kiến thức, kỹ thuật chuyên môn theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp, tùy theo điều kiện thực tế và quyết định của Trường Đại học Y Hà Nội, bảo đảm phù hợp với nhu cầu của từng đơn vị.

. Tổ chức đánh giá kết quả đào tạo và cấp chứng chỉ theo thẩm quyền, quy định của Trường Đại học Y Hà Nội và quy định của Bộ Y tế.

. Được chủ động đề xuất điều chỉnh nội dung, quy mô, tiến độ chương trình đào tạo cho phù hợp với thực tiễn triển khai, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tập huấn cho cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên cấp tỉnh, cán bộ y tế - dân số, người cung cấp dịch vụ về cập nhật kiến thức, phương pháp, kỹ năng và nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn.

+ Nghiên cứu, rà soát, khảo sát, xây dựng, chỉnh sửa, cập nhật mới, chuẩn hóa xây dựng tài liệu chuyên môn; tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn, chương trình tập huấn, ban hành chính thức bao gồm cả tài liệu giấy, tài liệu điện tử.

+ Lựa chọn 50% xã, tổ chức tập huấn phương pháp, kỹ năng và nội dung tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn cho cộng tác viên dân số.

+ Thực hiện giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

b) Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại khu công nghiệp.

Các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp nhất cả nước (6/34 tỉnh, thành phố): Bắc Ninh, TP. Hải Phòng, Hà Tĩnh, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh (Số liệu của Cục Thống kê năm 2024).

- Tổ chức phát động chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại khu công nghiệp.

- Nghiên cứu, rà soát, lựa chọn địa bàn tổ chức chiến dịch.

- Tổ chức Chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại khu công nghiệp:

+ Tuyên truyền và vận động trên hệ thống loa đài phát thanh nội bộ của khu công nghiệp, bảng tin điện tử và các nhóm zalo/ Facebook của phân xưởng, công nhân; truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng khác tại địa phương...

+ Tổ chức cung cấp gói dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 3472/QĐ-BYT ngày 07/11/2025 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Thực hiện giám sát, hỗ trợ kỹ thuật

c) Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Phát động chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Tổ chức chiến dịch cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã khu vực III:

+ Tổ chức tuyên truyền, tư vấn, vận động các đối tượng tham gia chiến dịch; cung cấp kiến thức về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn qua nền tảng số;

+ Cung cấp gói dịch vụ tư vấn, khám theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 3472/QĐ-BYT ngày 07/11/2025 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Hỗ trợ nam, nữ thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Thực hiện giám sát chiến dịch, hỗ trợ kỹ thuật.

d) Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nội dung 2 dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, chuyển sang).

- Đối tượng: Nam, nữ trước khi kết hôn, thanh thiếu niên, vị thành niên, thanh niên, người trong độ tuổi sinh đẻ thuộc 05 tỉnh Phú Thọ, Sơn La, Cao Bằng, Thái Nguyên, Lào Cai. Các tỉnh căn cứ tình hình thực tế lựa chọn địa bàn có nguy cơ sinh con bị bệnh Thalassemia cao để thực hiện dự án.

- Nội dung thực hiện:

+ Biên soạn, thiết kế, nhân bản, in ấn tài liệu truyền thông; Tổ chức hội nghị/hội thảo chuyên đề Thalassemia;

+ Tổ chức các hội nghị, hội thảo, hoạt động truyền thông, chiến dịch truyền thông tại cộng đồng về bệnh Thalassemia và ngày Thalassemia thế giới.

+ Tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn về sàng lọc, chẩn đoán bệnh Thalassemia cho cán bộ y tế cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản, cấp ban đầu.

+ Cung cấp dịch vụ sàng lọc bệnh Thalassemia cho người tham gia; hỗ trợ đối tượng được tư vấn, xét nghiệm; hỗ trợ vận chuyển mẫu, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng.

+ Xây dựng, thí điểm và tổ chức triển khai thực mô hình tầm soát và quản lý bệnh Thalassemia.

+ Thực hiện hỗ trợ kỹ thuật.

+ Khảo sát tỷ lệ mắc mới Thalassemia hàng năm.

đ) Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 3472/QĐ-BYT ngày 07/11/2025 của Bộ Y tế ban hành Hướng dẫn chuyên môn về tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn.

- Thực hiện giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

3.3.3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 3.3.2, Phụ lục này.

### **3.4. Cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh và sơ sinh**

#### **3.4.1. Đối tượng**

- Phụ nữ mang thai, trẻ sơ sinh.

- Cán bộ y tế, dân số, nhân viên y tế thôn, bản, cộng tác viên dân số.

- Bệnh viện Phụ Sản Trung ương; Trường Đại học Y Hà Nội; Bệnh viện Nhi Trung ương; Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương; Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế; Bệnh viện Từ Dũ; Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ và Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An thực hiện theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 2037/QĐ-BYT ngày 06/7/2026 của Bộ Y tế phân công phạm vi phụ trách và nhiệm vụ thực hiện sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh của các Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh khu vực.

- Các bệnh viện chuyên khoa sản, nhi, sản-nhi, bệnh viện đa khoa, Trạm Y tế cấp xã thực hiện cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

#### **3.4.2. Nội dung thực hiện**

a) Cung cấp gói dịch vụ sàng lọc trước sinh và gói dịch vụ sàng lọc sơ sinh

- Thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và khoản 2 Điều 12 Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số.

- Đối với các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Danh sách xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

giai đoạn 2026-2030 do Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo công bố - *tại các Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/01/2026 về việc công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 và Quyết định số 104/QĐ-BDTTG Công bố danh sách thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 đợt 2*):

+ Hỗ trợ trực tiếp đối tượng sử dụng dịch vụ, hỗ trợ đi lại khi phải chuyển tuyến theo chỉ định của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

+ Hỗ trợ cán bộ thực hiện dịch vụ (ngoài tiền công tác phí hiện hành).

b) Tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh tại các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (nội dung 2 dự án 7 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, chuyển sang):

- Các xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chủ trì, tổ chức tư vấn chuyên môn tại cộng đồng sàng lọc, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

- Thực hiện giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

3.4.3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 3.4.2, Phụ lục này.

### **3.5. Tư vấn, cung cấp kiến thức kỹ năng, hỗ trợ phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn và giảm nạo phá thai cho vị thành niên (15-19 tuổi)**

a) Đối tượng

- Cán bộ dân số, y tế và người cung cấp dịch vụ tại tuyến tỉnh, xã.

- Nam, nữ vị thành niên.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia triển khai thực hiện và thụ hưởng kết quả của Chương trình.

b) Địa bàn

Triển khai tại các tỉnh, thành phố có tỷ suất sinh ở vị thành niên cao tại 16/34 tỉnh, thành phố (Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Tây Ninh, Cà Mau)

c) Nội dung thực hiện

- Trung ương xây dựng mới hoặc rà soát, cập nhật, chuẩn hóa các tài liệu truyền thông, tài liệu tư vấn về sử dụng biện pháp tránh thai an toàn, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn và giảm nạo phá thai ở vị thành niên; tổ chức thử nghiệm, hoàn thiện, số hóa, in ấn và cấp phát tài liệu phục vụ các hoạt động truyền thông, tư vấn tại cơ sở y tế công lập, phòng khám tư nhân, nhà thuốc, hiệu thuốc và cộng đồng. Nội dung tài liệu tập trung vào kiến thức, kỹ năng sử dụng các biện pháp

tránh thai phù hợp, an toàn; chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cho vị thành niên. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ y tế- dân số tuyến tỉnh về kiến thức và kỹ năng về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sử dụng biện pháp tránh thai an toàn, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn và giảm nạo phá thai cho vị thành niên; nâng cao kỹ năng tư vấn, giao tiếp thân thiện, bảo đảm sự riêng tư, bí mật thông tin và tạo điều kiện thuận lợi cho vị thành niên tiếp cận dịch vụ.

- Các tỉnh, thành phố căn cứ tài liệu, hướng dẫn của Trung ương tổ chức tập huấn cho cán bộ y tế - dân số cấp cơ sở và người cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thân thiện cho vị thành niên.

- Trung ương tổ chức hội nghị tư vấn điểm cho một số tỉnh, thành phố, vào năm 2027 và 2028. Hằng năm, các tỉnh, thành phố lựa chọn khoảng 50% số xã, phường, đặc khu có tỷ lệ vị thành niên cao để tổ chức ít nhất 01 cuộc tư vấn, nói chuyện chuyên đề hoặc hoạt động truyền thông cho vị thành niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, phòng ngừa mang thai ngoài ý muốn, giảm nạo phá thai và dự phòng vô sinh.

- Xây dựng và duy trì các điểm cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thân thiện cho vị thành niên: Tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở y tế công lập, phòng khám tư nhân, nhà thuốc, hiệu thuốc và các mô hình tại cộng đồng cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thân thiện, bảo đảm vị thành niên được tiếp cận dịch vụ thuận lợi, an toàn, kín đáo và phù hợp với lứa tuổi.

- Kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật: Trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả triển khai các hoạt động truyền thông, tư vấn và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thân thiện cho vị thành niên; hướng dẫn chuyên môn và hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong quá trình thực hiện.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm c, khoản 3.5, Phụ lục này.

### **3.6. Thúc đẩy sự tham gia, kết nối, chia sẻ cập nhật thông tin về di cư và sức khỏe người di cư**

a) Tập huấn cho cán bộ trung ương và địa phương tài liệu về hướng dẫn triển khai thỏa thuận toàn cầu về di cư, sức khỏe người di cư.

- Đối tượng: Cán bộ dân số, y tế các cấp; cán bộ các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan đến công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe người di cư.

- Nội dung thực hiện:

- + Hoàn thiện bộ tài liệu hướng dẫn triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư (GCM), sổ tay sức khỏe cho người lao động di cư trong nước và các tài liệu chuyên môn có liên quan; số hóa, in ấn, cấp phát tài liệu cho các địa phương.

- + Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ trung ương và địa phương về triển khai Thỏa thuận toàn cầu về di cư (GCM), chăm sóc sức khỏe người di cư, các chính sách, pháp luật có liên quan; hướng dẫn theo dõi, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện.

- + Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình triển khai.
- Thời gian thực hiện:
- + Năm 2027: Hoàn thiện, số hóa, in ấn và cấp phát bộ tài liệu.
- + Các năm 2027 và 2029: Tổ chức hội nghị, hội thảo tập huấn theo kế hoạch của Bộ Y tế.

b) Thí điểm triển khai tại 03 tỉnh có nhiều khu công nghiệp, người lao động nhập cư (Tp. Hồ Chí Minh, Tp Hải Phòng và Tây Ninh) về thỏa thuận toàn cầu về di cư và sức khỏe người di cư.

- Đối tượng: Cán bộ dân số, y tế các cấp; Ban Quản lý khu công nghiệp; doanh nghiệp; người lao động nhập cư và các cơ quan, tổ chức có liên quan tại địa bàn triển khai.

- Nội dung thực hiện:

+ Khảo sát, đánh giá thực trạng; lựa chọn địa bàn triển khai thí điểm tại khoảng 05 khu công nghiệp của mỗi địa phương.

+ Hướng dẫn tổ chức triển khai mô hình; tập huấn cho cán bộ thực hiện tại địa phương.

+ Hằng năm, nhân Ngày Quốc tế về người di cư (18 tháng 12), tổ chức các hoạt động truyền thông, vận động; lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và các dịch vụ chăm sóc sức khỏe phù hợp cho người lao động nhập cư.

+ Kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật; đánh giá kết quả triển khai.

- Thời gian thực hiện:

+ Năm 2027: Khảo sát, lựa chọn địa bàn và triển khai thí điểm.

+ Giai đoạn 2027 - 2030: Tổ chức thực hiện mô hình, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá định kỳ.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, c, khoản 3.6, Phụ lục này.

### **3.7. Triển khai các nghiên cứu tác nghiệp, cung cấp bằng chứng phục vụ hoạch định chính sách, biện pháp thực hiện các mục tiêu của công tác dân số trong tình hình mới**

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ nội dung này.

### **3.8. Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới; Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới**

*a) Nội dung 01: Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*

### a.1) Đối tượng

- Nhân viên y tế trực tiếp cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại tuyến tỉnh, tuyến khu vực và các cơ sở y tế có triển khai dịch vụ trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cán bộ dân số, y tế; cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản tham gia triển khai các hoạt động của Chương trình.

- Cá nhân, cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ; nam, nữ thanh niên có nhu cầu sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình.

### a.2) Địa bàn

Triển khai tại các xã khu vực II và khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đối với tỉnh có dưới 15 xã khu vực II và III, lựa chọn toàn bộ các xã để triển khai hoạt động; đối với các tỉnh còn lại, lựa chọn khoảng 50% tổng số xã khu vực II và III hằng năm, bảo đảm tất cả các xã thuộc đối tượng của Chương trình đều được triển khai trong giai đoạn thực hiện. Xã khu vực II và khu vực III theo Quyết định số 60/QĐ-BDTTG ngày 29/01/2026 và Quyết định số 104/QĐ-BDTTG ngày 27/02/2026 của Bộ Dân tộc Tôn giáo.

### a.3) Nội dung thực hiện

- Hằng năm trung ương tập huấn, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế - dân số và người cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình: Tổ chức đào tạo, đào tạo lại và cập nhật kiến thức chuyên môn cho đội ngũ nhân viên y tế trực tiếp cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình về kỹ thuật đặt, tháo dụng cụ tử cung; cấy và tháo que cấy tránh thai; tư vấn lựa chọn biện pháp tránh thai phù hợp; xử trí các tai biến thường gặp và thực hiện đúng các quy trình chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế.

- Hàng năm trung ương Tổ chức 01 lễ phát động chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại các tỉnh thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Các tỉnh, thành phố hằng năm tổ chức các hoạt động truyền thông, mít tinh, phát động chiến dịch; tư vấn, vận động các cá nhân, cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ tham gia sử dụng dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình; nâng cao nhận thức về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình và lợi ích của việc sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại tại các xã khu vực II và khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình trong chiến dịch: Tổ chức cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình theo quy định chuyên môn; hỗ trợ đội lưu động của cấp tỉnh, cấp khu vực thực hiện cung cấp dịch vụ cho địa bàn các xã tổ chức chiến dịch; mua sắm và cung cấp các phương tiện tránh thai như dụng cụ tử cung, thuốc tiêm tránh thai, thuốc cấy tránh thai, viên uống tránh thai, bao cao su và các phương tiện tránh thai khác theo quy định; hỗ trợ chi phí thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cho đối tượng tham gia chiến dịch theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, cán bộ y tế, dân số, các ban, ngành, tổ chức đoàn thể tại địa phương, cộng tác viên dân số tham gia tổ chức chiến dịch: Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho đối tượng sử dụng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; hỗ trợ cho người tư vấn, người thực hiện dịch vụ, lực lượng tham gia tổ chức, giám sát chiến dịch và các đối tượng khác theo quy định hiện hành.

- Kiểm tra, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật: Trung ương và các tỉnh, thành phố tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chiến dịch; hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ dân số, kế hoạch hóa gia đình tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

***b) Nội dung 02: Kiểm soát, quản lý dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới.***

- Trung ương

+ Xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu; rà soát, củng cố, kiện toàn kho dữ liệu chuyên ngành dân số; chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu các ngành liên quan (tư pháp, công an, bộ đội biên phòng...);

+ Xây dựng phần mềm tin học kiểm soát, quản lý dân số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới;

+ Tập huấn hướng dẫn sử dụng phần mềm tin học kiểm soát, quản lý dân số cho cán bộ quản trị hệ thống, cán bộ trạm y tế xã tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới;

+ Hỗ trợ kỹ thuật địa phương, trạm y tế xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới.

- Địa phương

Cập nhật thông tin về dân số, kế hoạch hóa gia đình của hộ gia đình từ Sổ ghi chép ban đầu về dân số của cộng tác viên: thực hiện theo thông tư số 30/2024/TT-BYT ngày 04/11/2024 Quy định danh mục, nội dung gói dịch vụ y tế cơ bản do Trạm Y tế xã, phường, thị trấn thực hiện.

- Địa bàn: vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới.

***c) Nội dung 03: Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới***

- Đối tượng: Cộng tác viên dân số mới tuyển dụng thuộc các tỉnh, thành phố có trên 100 thôn đặc biệt khó khăn và có các thôn thuộc xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Nội dung thực hiện:

\* *Trung ương:*

+ Xây dựng, biên soạn, thử nghiệm, hoàn thiện bộ tài liệu tập huấn cộng tác viên dân số; số hóa, in ấn và cấp phát tài liệu phục vụ công tác bồi dưỡng.

+ Hướng dẫn chuyên môn; kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật việc tổ chức bồi dưỡng tại địa phương.

*\* Địa phương*

+ Hằng năm, các tỉnh, thành phố có trên 100 thôn đặc biệt khó khăn và các thôn thuộc xã khu vực III thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi lựa chọn 10% số cộng tác viên mới tuyển dụng để tổ chức bồi dưỡng theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

+ Tổ chức bồi dưỡng theo tài liệu thống nhất; cập nhật kiến thức, kỹ năng thực hiện công tác dân số tại cộng đồng; bồi dưỡng theo bộ tài liệu tập huấn cộng tác viên dân số đã được ban hành.

+ Thực hiện quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả bồi dưỡng; báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

- Thời gian thực hiện:

+ Năm 2027: Xây dựng, hoàn thiện, số hóa, in ấn và cấp phát tài liệu tập huấn.

+ Các năm 2028, 2029 và 2030: Tổ chức bồi dưỡng; kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật và đánh giá kết quả thực hiện.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm a.3, b, c, khoản 3.8, Phụ lục này.

**4. Tiểu dự án 4: Thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi:**

**4.1. Tổ chức khám một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi**

**4.1.1. Đối tượng**

a) Người cao tuổi cư trú trên địa bàn tỉnh, thành phố tổ chức triển khai chiến dịch.

b) Cán bộ y tế - dân số; cộng tác viên dân số; người thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

**4.1.2. Nội dung thực hiện**

a) Tỉnh, thành phố lựa chọn 50% số cấp xã trên địa bàn; lựa chọn khám theo chuyên đề bệnh thường gặp ở người cao tuổi phù hợp tình hình bệnh tật của người cao tuổi tại địa phương để tổ chức chiến dịch khám, phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi.

b) Tổ chức khám, phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi

- Lập danh sách người cao tuổi tham gia chiến dịch để khám, theo dõi sức khỏe;

- Thực hiện khám, phát hiện sớm một số bệnh thường gặp theo chuyên đề ở người cao tuổi theo hướng dẫn chẩn đoán và điều trị do Bộ Y tế quy định.

- Tư vấn, cung cấp kiến thức, kỹ năng chăm sóc, nâng cao sức khỏe cho người cao tuổi và người thân thực hiện chăm sóc người cao tuổi trước, trong và

sau khám theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 1976/QĐ-BYT ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng;

- Tuyên truyền, vận động người cao tuổi, người thân thực hiện chăm sóc người cao tuổi tham gia chiến dịch.

c) Đối với các địa bàn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hỗ trợ cán bộ kỹ thuật thực hiện dịch vụ (ngoài tiền công tác phí hiện hành) và hỗ trợ đối tượng trực tiếp sử dụng dịch vụ.

d) Tổ chức giám sát chiến dịch, hỗ trợ kỹ thuật.

4.1.3. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên.

## **4.2. Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng**

### **4.2.1. Tổ chức chăm sóc sức khỏe người cao tuổi**

#### **a) Đối tượng**

- Người cao tuổi, người thân thực hiện chăm sóc người cao tuổi.
- Cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên cấp tỉnh, thành phố.
- Cán bộ y tế - dân số; cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản; tình nguyện viên, người thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

#### **b) Nội dung thực hiện**

- Xây dựng, biên soạn tài liệu tập huấn, tài liệu hướng dẫn (tờ rơi, tờ gấp, sổ tay, video clip/TVC...) kỹ năng tự chăm sóc, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực về chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng cho cán bộ quản lý, giảng viên, báo cáo viên tuyến tỉnh; tình nguyện viên, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn, bản, người thực hiện công tác chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng ở cấp xã, phường, đặc khu; người cao tuổi, người thân thực hiện chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng, tại câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng theo hướng dẫn chuyên môn tại Quyết định số 1976/QĐ-BYT ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.2.1, Phụ lục này.

4.2.2. Phát triển các câu lạc bộ có nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng

#### **a) Đối tượng**

- Ban chủ nhiệm câu lạc bộ.

- Người cao tuổi, người thân thực hiện chăm sóc người cao tuổi là thành viên câu lạc bộ.

b) Nội dung thực hiện

- Tổ chức hướng dẫn kiến thức, kỹ năng tự chăm sóc, chăm sóc sức khỏe; các bài tập nâng cao sức khỏe người cao tuổi cho các thành viên câu lạc bộ do Trạm Y tế cấp xã hỗ trợ thực hiện.

- Cung cấp tài liệu hướng dẫn kỹ năng tự chăm sóc, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng cho các câu lạc bộ.

- Tổ chức giám sát, hỗ trợ kỹ thuật chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.2.2, Phụ lục này.

### **4.3. Phát triển nguồn nhân lực cho các bệnh viện lão khoa và khoa lão khoa của bệnh viện, các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi tại cộng đồng, tại nhà**

4.3.1. Tổ chức đào tạo cho các bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên thông qua các khóa đào tạo kỹ thuật chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh từ cơ bản đến chuyên sâu

a) Đối tượng

- Bác sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên công tác tại các bệnh viện lão khoa, khoa lão khoa của bệnh viện tuyến tỉnh và các cơ sở y tế tuyến tỉnh có nhu cầu và được địa phương cử tham gia đào tạo theo quy định.

- Bệnh viện Lão khoa Trung ương thực hiện trên phạm vi toàn quốc và phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Nội dung thực hiện

- Khảo sát nhu cầu đào tạo của các địa phương.

- Xây dựng và ban hành chương trình đào tạo, tài liệu đào tạo.

- Tổ chức đào tạo lý thuyết, thực hành lâm sàng, thực hành về kiến thức, kỹ thuật chuyên môn phù hợp với nhu cầu của đơn vị theo hình thức trực tiếp.

- Đánh giá kết quả đào tạo, cấp chứng chỉ theo quy định.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.3.1, Phụ lục này.

4.3.2. Tổ chức triển khai chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở y tế tuyến tỉnh để cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho bệnh viện lão khoa, khoa lão bệnh viện đa khoa, cơ sở chăm sóc sức khỏe tập trung

a) Đối tượng

- Các cơ sở y tế tuyến tỉnh có nhu cầu, đáp ứng quy định tại Quyết định số 1658/QĐ-BYT ngày 08/6/2026 của Bộ Y tế phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng

lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

- Bệnh viện Lão khoa Trung ương thực hiện trên phạm vi toàn quốc và phối hợp với các đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện.

b) Nội dung thực hiện

- Lựa chọn cơ sở y tế tuyến tỉnh để thực hiện chuyển giao kỹ thuật phù hợp với đề xuất của địa phương.

- Khảo sát, đánh giá thực trạng nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị và điều kiện bảo đảm thực hiện kỹ thuật chuyên môn về lão khoa tại cơ sở tiếp nhận chuyển giao.

- Tổ chức triển khai chuyển giao kỹ thuật theo nhu cầu.

- Kiểm tra, đánh giá, xác nhận đơn vị đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật.

- Giám sát, quản lý, hỗ trợ cập nhật kiến thức chuyên môn liên tục từ xa.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.3.2, Phụ lục này.

4.3.3. Thực hiện các nghiên cứu khoa học về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng

a) Đối tượng

Đối tượng nghiên cứu bao gồm: người cao tuổi, người thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc người cao tuổi; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

b) Nội dung thực hiện

- Triển khai nghiên cứu về mô hình bệnh tật của người cao tuổi Việt Nam phục vụ xây dựng chính sách chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu chăm sóc sức khỏe người cao tuổi ở cộng đồng để đánh giá, phát triển các dịch vụ chăm sóc, thí điểm mô hình cung cấp dịch vụ.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.3.3, Phụ lục này.

#### **4.4. Thích ứng với già hóa dân số và dân số già**

4.4.1. Xây dựng tài liệu, hướng dẫn chuẩn bị cho tuổi già từ khi còn trẻ (cung cấp kiến thức, kỹ năng, giáo dục thế hệ trẻ về lối sống lành mạnh, nuôi con khỏe, dạy con ngoan, lao động tích lũy) để thích ứng với già hóa dân số

a) Đối tượng

Người dân có độ tuổi dưới 60 tuổi.

b) Nội dung thực hiện

- Khảo sát đối tượng, định hướng nội dung tài liệu hướng dẫn.
- Xây dựng, biên soạn tài liệu hướng dẫn chuẩn bị cho tuổi già từ khi còn trẻ.

- In ấn, cấp phát tài liệu mẫu cho địa phương; địa phương sử dụng hoặc biên tập tài liệu phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ y tế - dân số các cấp. c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.4.1, Phụ lục này.

4.4.2. Tổ chức, hướng dẫn, cung cấp kiến thức, kỹ năng, chuẩn bị cho tuổi già từ khi còn trẻ đối với người từ 40 tuổi trở lên (lối sống lành mạnh, rèn luyện sức khỏe, chăm sóc người cao tuổi tại nhà, chuẩn bị tài chính, lao động, việc làm phù hợp) cho cán bộ y tế - dân số các cấp

a) Đối tượng

Cán bộ y tế - dân số các cấp.

b) Nội dung thực hiện

- Khảo sát đối tượng, định hướng nội dung tài liệu hướng dẫn.
- Xây dựng, biên soạn tài liệu cung cấp kiến thức kỹ năng về lối sống lành mạnh, rèn luyện sức khỏe, chăm sóc người cao tuổi tại nhà, chuẩn bị tài chính, lao động, việc làm phù hợp cho người từ 40 tuổi trở lên.
- In ấn, cấp phát tài liệu mẫu cho địa phương; địa phương sử dụng hoặc biên tập tài liệu phù hợp với đặc điểm, tình hình của địa phương.
- Tổ chức hướng dẫn cho cán bộ y tế - dân số các cấp.
- Tổ chức tư vấn hướng dẫn, phổ biến kiến thức, kỹ năng về nội dung chuẩn bị cho tuổi già trong các hoạt động của câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng; lồng ghép vào các hoạt động văn hóa của địa phương.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.4.2, Phụ lục này.

4.4.3. Phổ cập kiến thức về chuẩn bị cho tuổi già, già hóa khỏe mạnh trong cộng đồng bằng các loại hình báo chí, xuất bản phẩm, tọa đàm, nói chuyện chuyên đề.

a) Đối tượng

- Người dân.
- Các nhà hoạch định chính sách, quản lý, chuyên gia.

b) Nội dung thực hiện

- Biên tập tin, bài truyền thông trên báo chí, các trang mạng xã hội, các nền tảng mạng xã hội, đài phát thanh, đài truyền hình về chuẩn bị cho tuổi già, già hóa khỏe mạnh đề thích ứng với già hóa dân số.

- Xây dựng tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, giao lưu trực tuyến trên các trang thông tin điện tử, trang mạng xã hội, nền tảng mạng xã hội.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 4.4.3, Phụ lục này.

## **5. Tiểu dự án 5: Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng**

5.1. Cung cấp các dịch vụ phục hồi chức năng toàn diện cho người khuyết tật tại cộng đồng

a) Nội dung 01: Điều tra hộ gia đình phát hiện người khuyết tật; khám sàng lọc đánh giá, phân loại khuyết tật và xác định nhu cầu cần phục hồi chức năng của người khuyết tật, lập kế hoạch can thiệp phục hồi chức năng.

- Tập huấn về cách triển khai chương trình cho cán bộ địa phương bao gồm: Ban chỉ đạo, điều hành của tỉnh, xã, trạm y tế xã, y tế thôn bản, cán bộ giáo dục, lao động xã hội, gia đình....

- Tập huấn kỹ năng điều tra hộ gia đình cho nhân viên trạm y tế xã và y tế thôn bản.

- Hỗ trợ nhân viên y tế thôn bản và trạm y tế xã trực tiếp điều tra hộ gia đình.

- Cơ quan đầu ngành về phục hồi chức năng tỉnh (bệnh viện phục hồi chức năng hoặc khoa phục hồi chức năng bệnh viện đa khoa tỉnh) tổ chức khám chuyên khoa để xác định, lập danh sách người khuyết tật cần phục hồi chức năng.

- Lập kế hoạch can thiệp phục hồi chức năng cho người khuyết tật.

b) Nội dung 02: Phát triển nguồn nhân lực phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng

- Đơn vị thực hiện: Các đơn vị quản lý, đầu ngành, chỉ đạo chuyên môn kỹ thuật, đủ năng lực đào tạo theo quy định hiện hành về phục hồi chức năng của Bộ Y tế, Sở Y tế được phân công.

- Nội dung thực hiện:

- + Tổng hợp nhu cầu đào tạo chuyên môn kỹ thuật về phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng của cấp tỉnh, xã;

- + Xây dựng khung chương trình đào tạo, chương trình chi tiết cho từng khóa học và tổ chức các khóa đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn, ứng dụng kỹ thuật mới về phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, hộ sinh viên tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc tỉnh quản lý.

- Tổ chức chuyển giao kỹ thuật phục hồi chức năng, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng cho các cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng cấp tỉnh/thành phố để cung cấp nguồn nhân lực giảng viên nguồn về phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng.

- Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cho các bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên, cộng tác viên thông qua các khóa đào tạo dài hạn, ngắn hạn, cập nhật kiến thức liên tục từ cơ bản đến chuyên sâu và chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về phục hồi chức năng.

c) Nội dung 03: Tổ chức cung cấp dịch vụ can thiệp phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại trạm y tế xã hoặc tại nhà

- Thực hiện Tư vấn chăm sóc sức khỏe, phòng ngừa khuyết tật và phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng (gói dịch vụ y tế cơ bản số 11):

- + Tư vấn cho người khuyết tật: các phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc và thực hiện các hoạt động sinh hoạt hằng ngày và sống độc lập;

- + Tư vấn, hướng dẫn cho gia đình người khuyết tật kỹ năng tự chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật, hòa nhập cộng đồng;

- + Cập nhật thông tin người khuyết tật vào hệ thống thông tin quản lý sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật.

- Hỗ trợ nhân viên y tế thăm hộ gia đình, thực hiện phục hồi chức năng tại nhà.

- Chỉ định và tư vấn, cung cấp dụng cụ trợ giúp và chuyển đến cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng cấp chuyên môn cơ bản hoặc chuyên sâu.

5.2. Phòng ngừa khuyết tật ở trẻ và phát hiện sớm - can thiệp sớm trẻ em khuyết tật

- Sàng lọc khuyết tật liên tục ở tất cả trẻ từ 0-6 tuổi bằng phần mềm/app sàng lọc sớm và khám lồng ghép khi tiêm chủng mở rộng cho trẻ hằng tháng.

- Thực hiện phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật trẻ em:

- + Khám đánh giá, phân dạng khuyết tật (vận động; nghe, nói; nhìn; thần kinh, tâm thần; trí tuệ; khuyết tật khác) và đánh giá nhu cầu can thiệp phục hồi chức năng;

- + Hướng dẫn phục hồi chức năng tại nhà cho gia đình hoặc tư vấn chuyển cấp chuyên môn kỹ thuật;

- + Cập nhật thông tin người khuyết tật vào hệ thống thông tin quản lý sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật.

- Hỗ trợ nhân viên y tế đến thăm hộ gia đình, thực hiện phục hồi chức năng tại nhà hoặc phục hồi chức năng từ xa.

- Chỉ định, tư vấn, cung cấp dụng cụ trợ giúp và chuyển đến cơ sở khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng thuộc cấp chuyên môn cơ bản hoặc chuyên sâu.

5.3. Tăng cường năng lực chuyên môn và quản lý, giám sát hệ thống phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, hỗ trợ toàn diện cho người khuyết tật

- Cung cấp thông tin, nâng cao năng lực về phục hồi chức năng cho nhân lực làm công tác phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng và cộng đồng bằng các hình thức hội nghị, hội thảo, tập huấn, truyền thông, vận động.

- Quản lý, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực chuyên môn và quản lý thông tin phục hồi chức năng người khuyết tật theo quy định hiện hành ở cả Trung ương và địa phương:

- + Triển khai Phần mềm quản lý thông tin chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật: Hoàn thiện, cập nhật các chức năng, các biểu mẫu phần mềm; thuê quản lý, duy trì, hỗ trợ người dùng; nhập dữ liệu và quản lý hồ sơ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật; cập nhật dữ liệu định kỳ hằng tháng (nếu có).

- + Thống kê báo cáo: Thống kê báo cáo các chỉ số đánh giá chính và chỉ số phụ để đảm bảo thu thập đủ dữ liệu phản ánh đúng, đủ chỉ tiêu thực hiện hệ thống.

- + Theo dõi, hỗ trợ chuyên môn và đánh giá, sơ kết, tổng kết thực hiện hệ thống phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng, hỗ trợ toàn diện cho người khuyết tật.

5.4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 5.1, 5.2, 5.3, Phụ lục này.

### **Phụ lục 04**

#### **Dự án 4: Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương** (Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

---

#### **1. Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện**

1.1. Nội dung 01: Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đối với một số cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật; (gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu chăm sóc); cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

##### **a) Đối tượng**

##### **a.1) Đối tượng thụ hưởng**

- Người tâm thần, trẻ em tự kỷ, trẻ em dưới 16 tuổi không có người nuôi dưỡng, trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người khuyết tật, người cao tuổi, nạn nhân bị mua bán, người nhiễm HIV/AIDS, đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp.

- Đối tượng bảo trợ xã hội, lao động phi chính thức thuộc hộ nghèo ở đô thị và đối tượng yếu thế, dễ bị tổn thương khác.

- Cơ sở chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương gồm: cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người khuyết tật, người cao tuổi và người dễ bị tổn thương khác; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; trung tâm công tác xã hội và cơ sở chăm sóc khác.

- Người chăm sóc gồm: người chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em và đối tượng yếu thế khác ở cơ sở chăm sóc xã hội và cộng đồng.

##### **a.2) Đối tượng đầu tư**

- Các Trung tâm thuộc Bộ Y tế: Trung tâm Phục hồi chức năng người khuyết tật Thụy An; Trung tâm Điều dưỡng, Phục hồi chức năng - Trợ giúp trẻ em và Hỗ trợ người khuyết tật; Trung tâm Điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì (sau đây gọi chung là các Trung tâm thuộc Bộ Y tế).

- Cơ sở chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương gồm: cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người khuyết tật, người cao tuổi và người yếu thế khác; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; trung tâm công tác xã hội và cơ sở chăm sóc khác.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia triển khai thực hiện, thụ hưởng kết quả nhiệm vụ của Chương trình.

b) Nội dung hoạt động

b.1) Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở).

- Đầu tư nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất: Nâng cấp, sửa chữa, cải tạo nhà ở cho đối tượng; nhà điều hành; khu đào tạo cho cán bộ, nhân viên; khu điều dưỡng và phục hồi chức năng; khu lao động trị liệu; cảnh quan, khuôn viên môi trường; hệ thống xử lý rác thải, nước thải; khu nhà văn hóa- thể thao và các phân khu khác của cơ sở. Cơ sở vật chất phải đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về xây dựng, bảo đảm tiếp cận cho người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em được sử dụng thuận tiện và phù hợp với đặc điểm của đối tượng.

- Mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

Nội dung mua sắm tài sản, trang thiết bị đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu và cung cấp dịch vụ công tác xã hội; các trang thiết bị chuyên dùng phù hợp khác theo Thông tư số 22/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế cấp xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Ưu tiên hỗ trợ mua sắm trang thiết bị vận chuyển đối tượng, sơ cấp cứu, sinh hoạt và phục hồi chức năng cho đối tượng.

b.2) Đầu tư xây mới, mở rộng cơ sở vật chất cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội (gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng).

- Đầu tư xây mới, mở rộng cơ sở vật chất phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, đất đai, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm phù hợp mục tiêu, nội dung của Chương trình; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành quốc gia và các quy hoạch có liên quan của địa phương đã được phê duyệt.

- Đầu tư cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội, gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội.

- Mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội

(gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng).

Nội dung mua sắm tài sản, trang thiết bị đáp ứng hoạt động chăm sóc, phục hồi chức năng, trị liệu và cung cấp dịch vụ công tác xã hội; các trang thiết bị chuyên dùng phù hợp khác theo Thông tư số 22/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn danh mục máy móc, thiết bị cơ bản phục vụ hoạt động chuyên môn của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế. Ưu tiên hỗ trợ mua sắm trang thiết bị vận chuyển đối tượng, sơ cấp cứu, sinh hoạt và phục hồi chức năng cho đối tượng.

c) Tổ chức thực hiện:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố và các Trung tâm thuộc Bộ Y tế rà soát, đề xuất kinh phí nhu cầu đầu tư xây mới, mở rộng, nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các cơ sở tại Tiểu dự án 1, Dự án 4.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 tại địa phương.

- Bộ Y tế tổng hợp đề xuất kinh phí của các địa phương và các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, trung tâm thuộc Bộ.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

- Vốn đầu tư công sử dụng để hỗ trợ thực hiện nội dung tại điểm b.2, khoản 1.1, Phụ lục này.

- Kinh phí thường xuyên để hỗ trợ các nội dung tại điểm b.1, khoản 1.1, Phụ lục này.

1.2. Nội dung 02: Nâng cao năng lực, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ người làm công tác xã hội, người chăm sóc người dễ bị tổn thương và các tổ chức về người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi.

a) Đối tượng

- Lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, cộng tác viên công tác xã hội tại các cơ sở trợ giúp xã hội, xã, phường; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cộng viên công tác xã hội làm trong các lĩnh vực y tế, tư pháp, giáo dục, công an; các cơ sở đào tạo về công tác xã hội; các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội; các tổ chức của người khuyết tật, người cao tuổi và trẻ em; gia đình đối tượng.

- Các Trung tâm thuộc Bộ Y tế.

- Cơ sở chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương gồm: cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người khuyết tật, người cao tuổi và người dễ bị tổn thương khác; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; trung tâm công tác xã hội và cơ sở chăm sóc khác.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia triển khai thực hiện, thụ hưởng kết quả nhiệm vụ của Chương trình.

b) Nội dung thực hiện

b.1) Xây dựng và hoàn thiện chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức các kỹ năng, nghiệp vụ về công tác xã hội, chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi, nạn nhân bị mua bán và người dễ bị tổn thương khác.

- Xây dựng, biên soạn, hoàn thiện chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức các kỹ năng, nghiệp vụ về công tác xã hội, chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi, nạn nhân bị mua bán và người dễ bị tổn thương khác.

- Cung cấp tài liệu cho địa phương làm cơ sở để tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực.

- Phối hợp với các cơ sở đào tạo, trường Đại học đào tạo về công tác xã hội xây dựng chương trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, các kỹ năng, nghiệp vụ.

b.2) Nội dung 2: Đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người làm công tác xã hội, người chăm sóc người dễ bị tổn thương.

- Hằng năm, Trung ương tổ chức các lớp đào tạo kỹ năng chuyên sâu về công tác xã hội, chăm sóc xã hội cho cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội, người chăm sóc người dễ bị tổn thương. Đào tạo các kỹ năng, phương pháp sàng lọc phát hiện sớm, can thiệp sớm các đối tượng người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, nạn nhân bị mua bán; đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ người làm công tác xã hội, người chăm sóc cho người dễ bị tổn thương, người dễ bị tổn thương vận hành hệ thống cơ sở chăm sóc xã hội;

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên và cộng tác viên công tác xã hội làm công tác chăm sóc xã hội; các tổ chức của người khuyết tật, người cao tuổi và trẻ em:

+ Bồi dưỡng, tập huấn cho người chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, nạn nhân bị mua bán và các tổ chức của người khuyết tật, người cao tuổi, người dễ bị tổn thương về vay vốn, việc làm, đào tạo nghề, tiếp cận giao thông, xây dựng, tư pháp...

+ Tập huấn cho gia đình đối tượng về kỹ năng, phương pháp chăm sóc xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi, người dễ bị tổn thương tại cộng đồng.

+ Tập huấn kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ trợ giúp xã hội nhằm nâng cao năng lực cho công chức, viên chức, nhân viên, cộng tác viên và người dân về

phòng chống, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thảm họa và các trường hợp khẩn cấp khác; nhất là khu vực thường xuyên xảy ra các hiện tượng thiên tai.

+ Tập huấn nâng cao năng lực về kỹ năng, nghiệp vụ công tác xã hội cho đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác trợ giúp đối tượng tái hòa nhập cộng đồng.

+ Tập huấn, bồi dưỡng định kỳ; tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm; tập huấn giảng viên nguồn cho địa phương; kỹ năng chăm sóc xã hội, phòng ngừa nguy cơ đối với người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc hóa học/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật, người cao tuổi, nạn nhân bị mua bán.

- Khảo sát, đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ, chuyên đề về chăm sóc xã hội.

b.3) Thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phát triển cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương nhằm mở rộng phạm vi đối tượng và hiệu quả sử dụng dịch vụ chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng.

- Đối tượng: Các tỉnh, thành phố trên phạm vi toàn quốc

- Nội dung

+ Đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội, chăm sóc xã hội tại tuyến Trung ương: nghiên cứu, đánh giá hạ tầng hiện có về cơ sở dữ liệu lĩnh vực bảo trợ xã hội; đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin để bảo đảm kết nối cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia theo quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

+ Hoàn thiện hệ thống thông tin, phần mềm cơ sở dữ liệu về bảo trợ xã hội và dịch vụ công trực tuyến lĩnh vực bảo trợ xã hội, chăm sóc xã hội: Thuê chuyên gia nghiên cứu, hoàn thiện, nâng cấp hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu về bảo trợ xã hội; phát triển phần mềm cơ sở dữ liệu về bảo trợ xã hội.

+ Nghiên cứu tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phát triển cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực chăm sóc xã hội (bao gồm các dữ liệu về đối tượng sử dụng, quy trình cung cấp dịch vụ, cơ sở cung cấp dịch vụ, người cung cấp dịch vụ) nhằm nâng cao hiệu quả chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng cho người dễ bị tổn thương: Phân tích dữ liệu, tự động hóa; đánh giá rủi ro và dự báo; tích hợp ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và phát triển cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực chăm sóc xã hội.

+ Tổ chức tập huấn nâng cao năng lực về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin cho người làm công tác xã hội, người chăm sóc người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em, nạn nhân bị mua bán và người yếu thế khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận, thụ hưởng dịch vụ chăm sóc xã hội.

+ Xây dựng các ứng dụng trên nền tảng điện thoại thông minh để người dân đăng ký nhu cầu chăm sóc xã hội, sử dụng dịch vụ chăm sóc xã hội, lựa chọn cơ sở chăm sóc xã hội phù hợp; tư vấn, hướng dẫn về các dịch vụ chăm sóc xã hội, chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng.

+ Đánh giá, điều tra, khảo sát về chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc người khuyết tật, trợ giúp xã hội, phòng chống tệ nạn xã hội, hỗ trợ nạn nhân bom mìn, công tác xã hội, trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng, hệ thống chăm sóc xã hội.

c) Tổ chức thực hiện:

- Các Bộ, ngành; Sở Y tế các tỉnh, thành phố và các Trung tâm thuộc Bộ Y tế rà soát, đề xuất kinh phí nhu cầu kinh phí đào tạo, tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người làm công tác xã hội, người chăm sóc người dễ bị tổn thương tại điểm b.2 khoản 1.2, Phụ lục này.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Tiêu dự án 1, Dự án 4 tại địa phương.

- Bộ Y tế tổng hợp đề xuất kinh phí của các địa phương và các Bộ, ngành, các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, trung tâm thuộc Bộ.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 1.2, Phụ lục này.

1.3. Nội dung 03: Triển khai thí điểm mô hình chăm sóc bán trú (tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội) nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà.

a) Đối tượng

- Các trung tâm thuộc Bộ Y tế.

- Cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần; cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người khuyết tật, người cao tuổi và người yếu thể khác; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp; trung tâm công tác xã hội.

- Các cơ quan, đơn vị, tổ chức tham gia triển khai thực hiện, thụ hưởng kết quả nhiệm vụ của Chương trình.

b) Nội dung thực hiện

- Hỗ trợ các trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội cơ sở vật chất, thiết bị của mô hình chăm sóc bán trú để thực hiện các hoạt động của mô hình gồm: can thiệp, trị liệu, tham vấn, tư vấn kết hợp với điều trị y tế, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng, phục hồi chức năng và hỗ trợ hòa nhập.

- Hỗ trợ xây dựng và vận hành mô hình chăm sóc bán trú: (i) Xây dựng tài liệu và hướng dẫn kỹ năng, nghiệp vụ chăm sóc, trợ giúp người khuyết tật cho người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ và gia đình đối tượng; xây dựng các quy trình chăm sóc người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà. Nội dung xây dựng tài liệu theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế; (ii) xây dựng sổ tay hướng dẫn mô hình; quy trình hỗ trợ và thực hiện mô hình; tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nghiệp vụ chuyên sâu.

- Tổ chức các lớp tập huấn triển khai mô hình và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhân viên thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, hỗ trợ người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ.

- Các tỉnh, thành phố triển khai mô hình chăm sóc bán trú tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc xã hội cho người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ gồm đánh giá nhu cầu, lập hồ sơ quản lý trường hợp, lập kế hoạch hỗ trợ chăm sóc sức khỏe, phục hồi chức năng; can thiệp, trị liệu, tham vấn, tư vấn kết hợp với điều trị y tế, chăm sóc sức khỏe, chăm sóc dinh dưỡng và hỗ trợ hòa nhập cộng đồng.

- Tổ chức hội thảo, đánh giá mô hình, kiểm tra, giám sát việc triển khai mô hình.

c) Tổ chức thực hiện:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố và các Trung tâm thuộc Bộ Y tế rà soát, đề xuất kinh phí nhu cầu mô hình chăm sóc bán trú cho các cơ sở tại Tiểu dự án 1, Dự án 4.

- Sở Y tế tỉnh, thành phố chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Tiểu dự án 1, Dự án 4 tại địa phương.

- Bộ Y tế tổng hợp đề xuất kinh phí của các địa phương và các đơn vị trung tâm thuộc Bộ.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 1.3, Phụ lục này.

**2. Tiểu dự án 2: Bảo vệ, chăm sóc phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp.**

2.1. Nội dung 01: Hỗ trợ thực hiện mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp (tập trung cho nhóm trẻ em bị bạo lực, xâm hại tình dục).

a) Đối tượng:

- Trẻ em bị xâm hại và trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp khác;
- Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em
- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về công tác trẻ em, các cơ quan có liên quan và người tham gia cung cấp dịch vụ tại mô hình

b) Nội dung thực hiện:

- Thiết lập mô hình
- + Lựa chọn địa điểm thiết lập mô hình
- + Chuẩn bị các điều kiện thiết lập mô hình: hỗ trợ cơ sở vật chất, trang thiết bị cho mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Y tế; lựa chọn nhân lực triển khai mô hình; Xây dựng kế hoạch hoạt động, quy trình cung cấp dịch vụ, hướng dẫn chuyên môn.

- Thực hiện cung cấp dịch vụ cho trẻ em và gia đình trẻ: chăm sóc y tế; tham vấn, tư vấn tâm lý - xã hội; thông tin, tư vấn và hỗ trợ về pháp lý; kết nối dịch vụ hỗ trợ trẻ em và gia đình; hỗ trợ trẻ em là nạn nhân khi tham gia quá trình tố tụng

- Nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai thực hiện mô hình

- + Bộ Y tế xây dựng, cập nhật tài liệu tập huấn căn cứ vào tình hình triển khai thực tế hoặc đề xuất của địa phương và tổ chức các lớp tập huấn các tài liệu.

- + Địa phương tham gia đầy đủ các lớp tập huấn.

- Kiểm tra và hỗ trợ kỹ thuật mô hình: Bộ Y tế tổ chức kiểm tra, hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật việc thực hiện mô hình.

c) Tổ chức thực hiện

- Bộ Y tế:

- + Nghiên cứu, lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương triển khai thí điểm mô hình; hướng dẫn các hoạt động chuyên môn của mô hình.

- + Xây dựng tài liệu tập huấn; tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho nhân viên thực hiện mô hình và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- + Theo dõi, đánh giá định kỳ tình hình thực hiện hoạt động của mô hình.

- Địa phương:

- + Phối hợp với Bộ Y tế trong nghiên cứu, lựa chọn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của địa phương triển khai thí điểm mô hình; hướng dẫn các hoạt động chuyên môn của mô hình;

- + Thiết lập và vận hành hiệu quả mô hình

- + Quản lý, tổ chức thực hiện hiệu quả hoạt động của mô hình

- + Tổng hợp, báo cáo Bộ Y tế kết quả thực hiện mô hình hàng năm.

d) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 2.1, Phụ lục này.

2.2. Nội dung 02: Hỗ trợ, can thiệp trẻ em lao động trái quy định của pháp luật và trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em

2.2.1. Phạm vi thực hiện

a) Triển khai tại 14 tỉnh, thành phố, bao gồm: Lào Cai, Lai Châu, Phú Thọ, Hà Nội, Ninh Bình, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Đắk Lắk, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ.

b) Xác định tiêu chí lựa chọn địa bàn triển khai hoạt động: Địa bàn cấp xã đáp ứng một trong ba tiêu chí sau:

- Có lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ;

- Có hợp tác xã, các làng nghề; hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực nông nghiệp có nhiều trẻ em học nghề và tham gia lao động;

- Có các hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc khu vực kinh tế phi chính thức.

c) Đối tượng:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em (nhà trường, cơ sở y tế, công an cấp xã, tổ chức chính trị - xã hội, cộng tác viên bảo vệ trẻ em, tổ trưởng dân phố/thôn bản, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Lao động trẻ em;

- Trẻ em có nguy cơ.

### 2.2.2. Nội dung thực hiện

a) Tập huấn, nâng cao năng lực về cách xác định; hỗ trợ, can thiệp đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ: Xây dựng tài liệu hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn liên quan đến cách xác định; hỗ trợ, can thiệp đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ.

b) Xác định, lập danh sách lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ

b.1) Xác định lao động trẻ em:

- Trẻ em chưa đủ 13 tuổi làm việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Đang làm việc, trừ các trường hợp trẻ em làm các công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng không làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi và phải có sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh quy định tại Điều 5, 6, 7 Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH;

+ Làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm;

+ Các trường hợp trẻ em làm công việc nghệ thuật, thể dục, thể thao nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) chưa có sự đồng ý của cơ quan chuyên môn về lao động thuộc UBND cấp tỉnh; (ii) làm việc từ 04 giờ trở lên trong 01 ngày hoặc từ 20 giờ trở lên trong 01 tuần (là khoảng thời gian 07 ngày tính từ thời điểm thu thập thông tin trở về trước); (iii) làm tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực và nhân cách của người chưa đủ 13 tuổi.

- Trẻ em từ đủ 13 tuổi đến chưa đủ 15 tuổi làm việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tham gia làm các công việc ngoài danh mục các công việc sau đây: biểu diễn nghệ thuật; vận động viên thể thao; lập trình phần mềm; các nghề truyền thống: chằm men gốm; cưa vỏ trai; làm giấy dó; làm nón lá; chằm nón; dệt chiếu; làm trống; dệt thổ cẩm; thêu thổ cẩm; làm bún gạo; làm miến; làm giá đỗ; làm bánh đa; dệt tơ tằm; se sợi hoa sen; vẽ tranh sơn mài, se nhang, làm vàng mã (trừ các công đoạn có sử dụng hóa chất độc hại như sơn ta, hóa chất tẩy rửa, hóa chất dùng để ướp màu, hóa chất tạo mùi, tạo tàn nhang cong...); các nghề thủ công mỹ nghệ: thêu ren; mộc mỹ nghệ; làm lược sừng; làm tranh dân gian (tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống...); nặn tò he; làm tranh khắc gỗ, biểu tranh lụa; nhật

vỏ sò, điệp để gắn trên tranh mỹ nghệ; mài đánh bóng tranh mỹ nghệ; xâu chuỗi tràng hạt kết cườm, đánh bóng trang sức mỹ nghệ; làm rối búp bê; làm thiệp mừng các sản phẩm từ giấy nghệ thuật trang trí trên thiệp mừng; làm khung tranh mô hình giấy, hộp giấy, túi giấy; đan lát, làm các đồ gia dụng, đồ thủ công mỹ nghệ từ nguyên liệu tự nhiên như: mây, tre, nứa, dừa, chuối, bèo lục bình, đay, cói, quế, guột, đốt, lá nón; gói nem, gói kẹo, gói bánh (trừ việc vận hành hoặc sử dụng các máy, thiết bị, dụng cụ đóng gói); nuôi tằm; làm cỏ vườn rau sạch; thu hoạch rau, củ, quả sạch theo mùa; chăn thả gia súc tại nông trại; phụ gỡ lưới cá, đan lưới cá, phơi khô thủy sản; cắt chỉ, đơm nút, thừa khuyết, đóng gói vào hộp các sản phẩm dệt thủ công;

+ Làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm;

+ Làm việc từ 04 giờ trở lên trong 01 ngày hoặc từ 20 giờ trở lên trong 01 tuần (là khoảng thời gian 07 ngày tính từ thời điểm thu thập thông tin trở về trước).

- Trẻ em từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 16 tuổi làm việc thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Tham gia làm các công việc sau đây: Mang, vác, nâng các vật nặng vượt quá thể trạng của người chưa thành niên; Sản xuất, kinh doanh cồn, rượu, bia, thuốc lá, chất tác động đến tinh thần hoặc chất gây nghiện khác; Sản xuất, sử dụng hoặc vận chuyển hóa chất, khí gas, chất nổ; Bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, máy móc; Phá dỡ các công trình xây dựng; Nấu, thổi, đúc, cán, dập, hàn kim loại; Lặn biển, đánh bắt thủy, hải sản xa bờ; Công việc khác gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của trẻ em quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH;

+ Tham gia làm việc ở các nơi sau đây: Dưới nước, dưới lòng đất, trong hang động, trong đường hầm; Công trường xây dựng; Cơ sở giết mổ gia súc; Sòng bạc, quán bar, vũ trường, phòng hát karaoke, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở tắm hơi, cơ sở xoa bóp; điểm kinh doanh xổ số, dịch vụ trò chơi điện tử; Nơi làm việc khác gây tổn hại đến sự phát triển thể lực, trí lực, nhân cách của người chưa thành niên quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH;

+ Làm việc từ 08 giờ trở lên trong 01 ngày hoặc từ 40 giờ trở lên trong 01 tuần (là khoảng thời gian 07 ngày tính từ thời điểm thu thập thông tin trở về trước) đối với bất kỳ công việc và hoạt động kinh tế nào;

+ Làm thêm giờ, làm việc vào ban đêm (trừ trường hợp người từ đủ 15 đến chưa đủ 16 tuổi được làm việc thêm giờ, làm việc ban đêm trong một số nghề, công việc quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BLĐTBXH).

- Các trường hợp trẻ em sau đây không phải là lao động trẻ em:

+ Làm các công việc nội trợ của hộ gia đình;

+ Đang theo chương trình học ở các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp;

+ Làm việc tại cơ sở sản xuất nông nghiệp mang tính chất gia đình hoặc có quy mô nhỏ (sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ở địa phương và không

thường xuyên thuê mướn lao động) nhưng không ảnh hưởng đến học tập, sự phát triển về thể lực, trí lực, nhân cách của trẻ em.

b.2) Xác định trẻ em có nguy cơ

- Trẻ em phải bỏ học kiếm sống chưa hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở;
- Trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng;
- Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo;
- Trẻ em có anh, chị, em ruột đã hoặc đang là lao động trẻ em.

b.3) Chủ tịch UBND cấp xã phân công người làm công tác bảo vệ trẻ em chủ trì, phối hợp đội ngũ cộng tác viên, các tổ chức, cá nhân có liên quan định kỳ hàng tháng rà soát, cập nhật danh sách lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trên địa bàn cấp xã.

c) Hỗ trợ, can thiệp lao động trẻ em

c.1) Tiếp nhận và phối hợp xử lý thông tin về lao động trẻ em

- Các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân nếu phát hiện hoặc có thông tin về các hành vi về sử dụng lao động trẻ em có trách nhiệm thông báo ngay cho một trong các cơ quan, tổ chức sau: Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc; cơ quan công an các cấp; Tổng đài quốc gia bảo vệ trẻ em - số 111; cơ quan, tổ chức khác theo quy định (sau đây gọi là nơi tiếp nhận thông tin).

- Nguồn thông tin tiếp nhận liên quan đến lao động trẻ em thông qua một trong các nguồn sau đây:

+ Thông tin, thông báo, tố giác của các cơ quan, tổ chức, cơ sở giáo dục, gia đình, cá nhân khi phát hiện hoặc có thông tin về hành vi sử dụng lao động trẻ em.

+ Thông báo của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có thuê mướn, sử dụng người lao động.

+ Kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền.

+ Thu thập thông tin tại cơ sở của cộng tác viên, cán bộ làm công tác trẻ em cấp xã, ban điều hành công tác trẻ em cấp xã.

+ Thông tin từ các cơ quan báo chí, phương tiện.

- Nơi tiếp nhận thông tin có nhiệm vụ:

+ Thu thập các thông tin liên quan đến trường hợp lao động trẻ em;

+ Chuyển ngay thông tin đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra vụ việc để thực hiện việc đánh giá nguy cơ ban đầu về mức độ tổn hại của trẻ em.

+ Thông báo ngay cho cơ quan Công an về hành vi sử dụng lao động trẻ em để điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự hoặc cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, trẻ em.

Việc ghi chép thông tin và báo cáo tiếp nhận thông tin thực hiện theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

c.2) Đánh giá ban đầu mức độ tổn hại của lao động trẻ em, thực hiện các biện pháp can thiệp khẩn cấp (nếu cần).

Chủ tịch UBND cấp xã nơi xảy ra vụ việc chỉ đạo người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan:

- Xác định lao động trẻ em: Căn cứ các thông tin thu thập ở Mục c.1 để xác định trẻ em là lao động trẻ em hoặc không phải là lao động trẻ em.

- Đánh giá mức độ tổn hại và khả năng tự bảo vệ, phục hồi của trẻ em.

- Kết luận về tình trạng của trẻ em

Việc đánh giá nguy cơ ban đầu, mức độ tổn hại của trẻ em theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

- Can thiệp trong trường hợp trẻ em cần được bảo vệ khẩn cấp, gồm:

Khi trẻ em gặp các tổn thương nghiêm trọng về thể chất và tinh thần, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã cần liên hệ ngay với các cán bộ y tế tại cơ sở, chuyên gia tâm lý để điều trị cho trẻ em. Việc sơ cứu, cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, đánh giá tổn thương về thể chất và tâm lý cho trẻ em được thực hiện theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và các quy định có liên quan.

Trường hợp môi trường gây tổn hại nghiêm trọng là môi trường trẻ đang lao động trái quy định pháp luật tại cơ sở sản xuất, kinh doanh: đưa trẻ em về với gia đình hoặc đến với người thân hoặc cơ sở trợ giúp xã hội nếu trẻ em không có gia đình hoặc gia đình không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng.

Trong trường hợp môi trường gây tổn hại nghiêm trọng chính là gia đình trẻ em: Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 32 Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

c.3) Xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp:

Sau khi đánh giá ban đầu về nguy cơ và mức độ tổn hại của trẻ em, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã thực hiện hoặc đề nghị Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em và các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em hỗ trợ thực hiện việc thu thập, bổ sung đầy đủ các thông tin liên quan đến trẻ em nhận được ở Mục c.1 và các thông tin về việc áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp ở Mục c.2 (nếu có); tiến hành đánh giá nguy cơ cụ thể, xác định các nhu cầu cần hỗ trợ đối với lao động trẻ em theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP.

Nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp lao động trẻ em sắp xếp theo thứ tự ưu tiên về:

- Chăm sóc sức khỏe: Khám, chăm sóc sức khỏe, chữa trị các tổn hại về thể chất, cấp thẻ bảo hiểm y tế; hỗ trợ tâm lý, can thiệp khủng hoảng; phục hồi chức năng; tư vấn và chăm sóc sức khỏe tâm thần; tổ chức khám sức khỏe tổng quát, đánh giá các bệnh lý nghề nghiệp và lập hồ sơ theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em sau khi được can thiệp tách khỏi môi trường lao động trái pháp luật;

- Hỗ trợ tiếp cận các chính sách trợ giúp xã hội; trợ giúp pháp lý;

- Hỗ trợ giáo dục phổ thông: Hỗ trợ các thủ tục, kết nối với trường học, tạo điều kiện cho trẻ em đi học;

- Hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp, hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp với lứa tuổi; hỗ trợ việc làm phù hợp với lứa tuổi, điều kiện làm việc an toàn, công việc phù hợp theo quy định của pháp luật;

- Nâng cao năng lực tự bảo vệ, kỹ năng sống cho trẻ em;

- Hỗ trợ sinh kế: Kết nối với các chương trình hỗ trợ sinh kế ở địa phương, hỗ trợ gia đình phát triển kinh tế, bảo đảm cuộc sống cho trẻ em;

- Giải quyết các vấn đề xung đột giữa các thành viên trong gia đình, bảo đảm môi trường sống tốt cho trẻ em, thực hiện tốt các quyền của trẻ em và cam kết không để trẻ em phải lao động trái quy định của pháp luật.

Trong quá trình xác định nhu cầu hỗ trợ, can thiệp, người làm công tác bảo vệ trẻ em phải gặp gỡ, lắng nghe và ghi nhận ý kiến của trẻ em phù hợp với độ tuổi, mức độ trưởng thành và trạng thái tâm lý của trẻ em

#### c.4) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) cấp xã chủ trì cuộc họp với các cá nhân, tổ chức có trách nhiệm bảo vệ trẻ em, đại diện địa bàn dân cư nơi trẻ em cư trú, sinh sống hoặc nơi xảy ra vụ việc, cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em để xác định các biện pháp bảo vệ trẻ em.

- Căn cứ mức độ tổn hại và nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em, trong thời hạn 05 ngày làm việc, trừ trường hợp khẩn cấp, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP, trong đó bao gồm bảo vệ trẻ em tại nơi làm việc hoặc đưa ra khỏi công việc hiện tại.

- Hồ sơ trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp bao gồm: Báo cáo tiếp nhận thông tin trẻ em và đánh giá nguy cơ ban đầu về tình trạng trẻ em; Báo cáo thu thập thông tin, đánh giá nguy cơ cụ thể tình hình trẻ em; Biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp cho trẻ em và các tài liệu khác có liên quan (nếu có); Dự thảo Quyết định phê duyệt và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp.

- Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình trừ trường hợp khẩn cấp.

- Quyết định và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện và cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em.

#### c.5) Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp:

- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã có trách nhiệm:

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ, can thiệp; kiến nghị Chủ tịch UBND cấp xã kịp thời điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ, can thiệp phù hợp với sự thay đổi của cá nhân trẻ em và mức độ an toàn của môi trường

sống, môi trường làm việc của trẻ em; cập nhật, báo cáo các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để hỗ trợ, giải quyết khi có những khó khăn, cản trở trong quá trình thực hiện kế hoạch. Khi cần điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ, can thiệp phải tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp và ghi biên bản với sự thống nhất của các cơ quan, tổ chức cá nhân.

Kết nối các dịch vụ, hoạt động sẵn có trên địa bàn cấp xã; yêu cầu sự hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em các cấp và người sử dụng lao động nhằm đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của trẻ em và gia đình; cải thiện điều kiện, môi trường làm việc phù hợp với trẻ em và quy định của pháp luật.

Vận động cộng đồng, cá nhân, tổ chức tham gia và hỗ trợ nhằm đáp ứng các nhu cầu chăm sóc cho trẻ em và gia đình.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý, cơ quan công an, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em tham gia thực hiện, hỗ trợ việc thực hiện kế hoạch theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã. Đặc biệt người sử dụng lao động phải rà soát nội quy, quy trình tuyển dụng, danh sách nhà thầu phụ, hộ gia công, chuỗi cung ứng liên quan và cam kết không tái sử dụng lao động trẻ em.

- Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã; Bảo đảm lợi ích của trẻ em trong quá trình thực hiện kế hoạch, cam kết không để trẻ em phải lao động trái quy định của pháp luật.

- Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em có trách nhiệm giới thiệu, kết nối các dịch vụ hỗ trợ, can thiệp cần thiết trong trường hợp cấp tỉnh không có dịch vụ hoặc theo đề nghị của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã.

c.6) Rà soát, đánh giá sau khi thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em tham gia thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp tổ chức rà soát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 56/2017/NĐ-CP.

Trình Chủ tịch UBND cấp xã việc kết thúc kế hoạch hỗ trợ, can thiệp nếu trẻ em không còn nguy cơ bị xâm hại, lao động trái quy định của pháp luật và các yếu tố về thể chất, tâm lý, nhận thức, tình cảm của trẻ em ổn định, bao gồm: Trẻ em không còn làm công việc trái quy định pháp luật; Môi trường chăm sóc trẻ em đã an toàn; Trẻ em đã trở lại trường học, tham gia học nghề; Các nhu cầu hỗ trợ cơ bản đã được đáp ứng hoặc kết nối ổn định. Nếu kết quả can thiệp, trợ giúp bảo đảm trẻ em ổn định và nguy cơ xâm hại, lao động trái quy định của pháp luật không còn, theo dõi trong thời gian 3 tháng và kết thúc.

Trình Chủ tịch UBND cấp xã tiếp tục quy trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp nếu trẻ em vẫn có nguy cơ bị xâm hại, lao động trái quy định của pháp luật hoặc các yếu tố về thể chất, tâm lý, nhận thức và tình cảm của trẻ em chưa ổn định.

- Hồ sơ kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được lưu trữ tại UBND cấp xã và nhập vào cơ sở dữ liệu trẻ em quốc gia.

d) Hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em có nguy cơ

d.1) Lập danh sách trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em

Chủ tịch UBND cấp xã phân công người làm công tác bảo vệ trẻ em chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em định kỳ hàng tháng rà soát, cập nhật danh sách trẻ em trên địa bàn cấp xã có nguy cơ trở thành lao động trẻ em.

d.2) Xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp

Chủ tịch UBND cấp xã giao người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhiệm vụ bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; gia đình thực hiện:

- Thu thập thông tin về : Tình trạng thể chất, tâm lý, tình cảm của trẻ em; hoàn cảnh gia đình, mối quan hệ của trẻ em và năng lực bảo vệ trẻ em của cha, mẹ, các thành viên trong gia đình; các yếu tố dẫn đến trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em; điều kiện, khả năng học tập và khả năng tự bảo vệ của trẻ em; mức độ an toàn và khả năng hỗ trợ của cộng đồng dân cư nơi trẻ em sinh sống; nhu cầu chăm sóc y tế, trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý, hỗ trợ tư vấn, trị liệu tâm lý và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác; ý kiến, nguyện vọng của trẻ em và của cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em.

- Xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp

Trên cơ sở các thông tin thu thập được, xác định các nhu cầu cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, bao gồm: Tư vấn, tham vấn tâm lý cho trẻ em, cha, mẹ, người chăm sóc trẻ em, trợ giúp xã hội, hỗ trợ giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, trợ giúp pháp lý, chăm sóc thay thế và các dịch vụ bảo vệ trẻ em khác, đáp ứng nhu cầu trẻ em cần có một môi trường sống an toàn, bảo đảm các điều kiện để hòa nhập cộng đồng, không phải lao động trái quy định của pháp luật.

Báo cáo thu thập thông tin và xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em thực hiện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP nhưng không thực hiện mục đánh giá nguy cơ cụ thể và kết luận các nguy cơ

d.3) Xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp:

- Chủ tịch UBND cấp xã chủ trì cuộc họp với cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em, bao gồm cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em để thảo luận về việc lựa chọn các giải pháp nhằm đáp ứng các nhu cầu cần sự hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em

- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã xây dựng kế hoạch theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 56/2017/NĐ-CP; chuẩn bị hồ sơ, trình Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt kế hoạch bao gồm: Báo cáo thu thập thông tin; Biên bản cuộc họp xác định nhu cầu cần hỗ trợ, can thiệp; Các tài liệu khác có liên quan (nếu có); Dự thảo kế hoạch hỗ trợ, can thiệp và quyết định phê duyệt.

- Chủ tịch UBND cấp xã xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình.

- Quyết định và kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được gửi đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện và cha, mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em.

#### d.4) Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã

Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ, can thiệp; kiến nghị Chủ tịch UBND cấp xã kịp thời điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ, can thiệp phù hợp với sự thay đổi của cá nhân trẻ em và mức độ an toàn của môi trường sống, môi trường làm việc của trẻ em; cập nhật, báo cáo các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền để hỗ trợ, giải quyết khi có những khó khăn, cản trở trong quá trình thực hiện kế hoạch. Khi cần điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ, can thiệp phải tham mưu cho Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức họp và ghi biên bản với sự thống nhất của các cơ quan, tổ chức cá nhân.

Kết nối các dịch vụ, hoạt động sẵn có trên địa bàn cấp xã; yêu cầu sự hỗ trợ của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em các cấp nhằm đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của trẻ em và gia đình.

Vận động cộng đồng, cá nhân, tổ chức tham gia và hỗ trợ nhằm đáp ứng các nhu cầu chăm sóc cho trẻ em và gia đình.

- Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở giáo dục, cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý, cơ quan công an, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em các cấp và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ trẻ em tham gia thực hiện, hỗ trợ việc thực hiện kế hoạch theo phân công của Chủ tịch UBND cấp xã.

- Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em

Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã

Bảo đảm lợi ích của trẻ em trong quá trình thực hiện kế hoạch, cam kết không để trẻ em phải lao động trái quy định của pháp luật.

- Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em có trách nhiệm giới thiệu, kết nối các dịch vụ hỗ trợ, can thiệp cần thiết trong trường hợp cấp tỉnh không có dịch vụ hoặc theo đề nghị của người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã.

#### d.5) Rà soát, đánh giá sau khi thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp

- Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em tham gia thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp tổ chức rà soát, đánh giá tình trạng trẻ em và mức độ an toàn của môi trường trẻ em đang sinh sống sau khi thực hiện các biện pháp hỗ trợ, can thiệp theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 56/2017/NĐ-CP.

Trình Chủ tịch UBND cấp xã việc kết thúc kế hoạch hỗ trợ, can thiệp nếu trẻ em không còn nguy cơ trở thành lao động trẻ em và các yếu tố về thể chất, tâm lý, nhận thức, tình cảm của trẻ em ổn định, bao gồm: Môi trường chăm sóc trẻ em

đã an toàn; Trẻ em bỏ học đã trở lại trường học, tham gia học nghề; Các nhu cầu hỗ trợ cơ bản đã được đáp ứng hoặc kết nối ổn định.

Trình Chủ tịch UBND cấp xã tiếp tục quy trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp nếu trẻ em vẫn có nguy cơ trở thành lao động trẻ em. .

- Hồ sơ kế hoạch hỗ trợ, can thiệp được lưu trữ tại UBND cấp xã và nhập vào cơ sở dữ liệu trẻ em quốc gia.

#### 2.2.3. Tổ chức thực hiện

##### a) Trung ương

- Xây dựng tài liệu hướng dẫn, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn liên quan đến cách xác định; hỗ trợ, can thiệp đối với lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ.

- Tổ chức 02 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho địa phương.

##### b) Địa phương:

- Tập huấn nâng cao năng lực cho công chức, viên chức, người lao động làm công tác bảo vệ trẻ em trong cơ quan, cơ sở: y tế; giáo dục; khám bệnh, chữa bệnh; trợ giúp xã hội; tổ chức có trách nhiệm bảo vệ trẻ em tại địa phương.

- Xác định, lập danh sách lao động trẻ em và trẻ em có nguy cơ.

- Hỗ trợ, can thiệp lao động trẻ em.

#### 2.2.4. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 2.2.2, Phụ lục này.

2.3. Nội dung 03: Hỗ trợ tâm lý xã hội cho trẻ em là nạn nhân/bị ảnh hưởng bởi thảm họa thiên tai, trẻ em cần hỗ trợ khẩn cấp do bị xâm hại nghiêm trọng

a) Đối tượng: Cán bộ các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em; Người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã; Trẻ em bị xâm hại bạo lực nghiêm trọng, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa

##### b) Nội dung thực hiện

- Xây dựng, cập nhật, hoàn thiện quy trình, tài liệu, hướng dẫn chuyên môn về hỗ trợ tâm lý xã hội cho trẻ em trong tình huống khẩn cấp do thiên tai, thảm họa; trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực nghiêm trọng cần hỗ trợ khẩn cấp; xây dựng bộ công cụ đánh giá nhanh, sàng lọc tâm lý, biểu mẫu hồ sơ, kế hoạch hỗ trợ và chuyển tuyến dịch vụ cho trẻ em.

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em, người làm công tác bảo vệ trẻ em cấp xã, cộng tác viên bảo vệ trẻ em, cán bộ y tế, cán bộ giáo dục, thành viên mạng lưới kết nối của Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em về hỗ trợ tâm lý xã hội, sơ cứu tâm lý ban đầu, phát hiện dấu hiệu sang chấn, đánh giá nguy cơ, lập kế hoạch hỗ trợ, chuyển tuyến và theo dõi trường hợp trẻ em: đối với lớp cán bộ cấp tỉnh/trung ương không quá 05 ngày, lớp cán bộ cấp xã, cộng tác viên, cha mẹ, người chăm sóc trẻ em không quá 03 ngày.

- Tổ chức các đợt đánh giá, sàng lọc tâm lý cho trẻ em tại các địa phương bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa; xác định nhóm trẻ em cần hỗ trợ khẩn cấp, nhóm trẻ em cần theo dõi, nhóm trẻ em cần chuyển tuyến dịch vụ chuyên sâu; lập hồ sơ quản lý, kế hoạch hỗ trợ và theo dõi đối với trẻ em có nhu cầu.

- Tổ chức đi hỗ trợ khẩn cấp đối với trường hợp trẻ em bị xâm hại tình dục, bị bạo lực nghiêm trọng tại các địa phương; hỗ trợ đánh giá, ổn định tâm lý ban đầu, kết nối dịch vụ y tế, pháp lý, giáo dục, bảo trợ xã hội, bảo vệ trẻ em và các dịch vụ cần thiết khác.

- Xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, tư vấn, hỗ trợ tâm lý xã hội từ xa cho trẻ em thông qua Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111: Đầu tư thiết bị phục vụ đánh giá và trị liệu tâm lý từ xa tại 5 tỉnh. Kết nối giữa trung ương (Tổng đài điện thoại quốc gia bảo vệ trẻ em 111) với địa phương (cơ sở trợ giúp xã hội, trung tâm công tác xã hội, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo vệ trẻ em) và chuyên gia có chuyên môn phù hợp.

- Triển khai các chương trình hỗ trợ tâm lý xã hội phù hợp với trẻ em, bao gồm tư vấn cá nhân, tư vấn gia đình, hỗ trợ nhóm, hoạt động phục hồi tâm lý xã hội tại cộng đồng, hướng dẫn cha mẹ, người chăm sóc trẻ em nhận biết dấu hiệu bất thường về tâm lý, kỹ năng chăm sóc trẻ sau sang chấn, phòng ngừa trẻ em tiếp tục bị xâm hại, bạo lực hoặc tổn hại.

- Hỗ trợ kỹ thuật cho địa phương trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát mô hình, quản lý hồ sơ trường hợp, đánh giá kết quả hỗ trợ trẻ em và nhân rộng mô hình phù hợp với điều kiện thực tế.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên môn; sơ kết, tổng kết, chia sẻ kinh nghiệm; theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện.

c) Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình:

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm b, khoản 2.3, Phụ lục này.

2.4. Nội dung 04: Triển khai chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em

a) Đối tượng: Trẻ em đến 8 tuổi; Cha mẹ, người chăm sóc trẻ em; Cán bộ các ngành, công tác viên tại cơ sở.

b) Địa bàn: Dự kiến Lạng Sơn, Hải Phòng, Quảng Ngãi, Bình Định, Cần Thơ, An Giang.

c) Nội dung thực hiện

- Rà soát, lựa chọn địa bàn và thu thập thông tin về đối tượng và thành lập Ban điều hành;

- Triển khai các mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời; hoạt động tư vấn, hướng dẫn, giáo dục làm cha mẹ; cung cấp kiến thức, kỹ năng chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em từ 0-8 tuổi;

- Thí điểm chương trình tư vấn, giáo dục làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời, tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, hướng dẫn nhân rộng mô hình sau 3 năm triển khai;

- Tổ chức các hoạt động truyền thông số nhằm nâng cao nhận thức về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em;

- Đào tạo, tập huấn hướng dẫn viên nòng cốt; tổ chức các buổi sinh hoạt nhóm làm cha mẹ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời;

- Tổ chức giao ban, kiểm tra, giám sát, đánh giá, thông tin và báo cáo.

d) Tổ chức thực hiện:

- Tại cấp Trung ương:

Xây dựng, cập nhật tài liệu hướng dẫn chuyên môn; đào tạo, tập huấn giảng viên và hướng dẫn viên nguồn; hướng dẫn thành lập mô hình điểm tại các xã được lựa chọn; hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật và chế độ báo cáo; kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện chương trình. Năm 2026 sẽ tập trung triển khai mô hình tại xã thí điểm, sau đó sẽ nhân rộng dần.

- Tại cấp địa phương:

- + Sở Y tế giao cho đơn vị đầu mối tổ chức triển khai mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em tại địa phương. Mô hình thí điểm được triển khai tại các xã do Sở Y tế lựa chọn.

- + Hằng năm, căn cứ vào hướng dẫn triển khai mô hình của Bộ Y tế và khả năng cân đối kinh phí của địa phương, đơn vị được giao đầu mối xây dựng kế hoạch, lựa chọn số xã triển khai và tổ chức triển khai các hoạt động của mô hình đảm bảo chỉ tiêu được giao, cụ thể như sau:

Lập kế hoạch, rà soát địa bàn và khởi động triển khai mô hình; lựa chọn và triển khai thí điểm mô hình theo hướng dẫn của trung ương; rà soát, lập danh sách mạng lưới cán bộ sẽ trực tiếp vận hành tại cấp xã; cung cấp thông tin về tình hình trẻ em, cha mẹ và người chăm sóc trẻ từ 0–8 tuổi tại địa bàn thí điểm; cung cấp kiến thức và kỹ năng cho cha mẹ và người chăm sóc trẻ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời; đào tạo, tập huấn, xây dựng đội ngũ giảng viên cấp tỉnh và hướng dẫn viên nguồn tại địa phương; tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, cha mẹ, người chăm sóc trẻ về chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời thông qua: sinh hoạt nhóm “Làm cha mẹ không ai hoàn hảo”, thăm hộ gia đình, xây dựng tờ rơi, pano, áp phích, xây dựng tài liệu, tổ chức triển khai các hoạt động truyền thông đa phương tiện (báo, đài, truyền hình), hội nghị, hội thảo và phân công cán bộ chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành nhóm cha mẹ sinh hoạt theo 8 chủ đề của chương trình; phối hợp liên ngành kết nối và chuyển tuyến các dịch vụ hỗ trợ chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em từ 0-8 tuổi tại địa bàn xã triển khai; kiểm tra giám sát, giao ban và báo cáo định kỳ; đánh giá, nhân rộng hiệu quả của mô hình sau giai đoạn triển khai; xây dựng phương án duy trì mô hình, huy động nguồn lực cộng đồng và chủ động lồng ghép hoạt động của các câu lạc bộ, nhóm sinh hoạt làm cha mẹ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nhằm đảm bảo tính bền vững lâu dài.

đ) Kinh phí thường xuyên hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình.  
Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại điểm c, khoản 2.4, Phụ lục này.

**Phụ lục 05****Dự án 5: Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình**

(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BYT ngày tháng năm 2026  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

---

**1. Tiểu dự án 1: Truyền thông - giáo dục sức khỏe****1.1. Nội dung 01: Truyền thông đại chúng, qua mạng xã hội, truyền thông bằng nhiều hình thức****1.1.1. Nội dung thực hiện**

Thực hiện truyền thông phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và bối cảnh truyền thông hiện đại, đảm bảo người dân được tiếp cận kịp thời, chính xác với thông tin y tế chính thống.

Truyền thông đại chúng và mạng xã hội về chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn thực phẩm thông qua các hình thức: sản xuất và đăng tải tọa đàm, phóng sự, chuyên mục y tế trên truyền hình, phát thanh, báo in, báo điện tử và nền tảng số; phát triển fanpage Facebook, kênh YouTube, TikTok, v.v

**a) Truyền thông bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng và học đường**

Xây dựng phóng sự, đăng tải truyền dẫn, phát sóng nhằm nâng cao nhận thức về dinh dưỡng cộng đồng và dinh dưỡng hợp lý (phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân/béo phì, các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng).

- Tuyên Trưng ương: Viện dinh dưỡng Chủ trì xây dựng phóng sự, thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức; sản xuất, biên tập, đăng tải truyền dẫn, phát sóng và phát hành các tài liệu, ấn phẩm phục vụ truyền thông đại chúng, giáo dục bằng nhiều hình thức về dinh dưỡng cộng đồng và trường học trong các chiến dịch, sự kiện.

- Tuyên tỉnh: Thực hiện xây dựng phóng sự, thông tin tuyên truyền về dinh dưỡng cộng đồng và trường học phù hợp với các chiến dịch, sự kiện và hoạt động liên quan tại địa phương.

**b) Truyền thông bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng ngừa ngộ độc****- Nội dung thực hiện:**

+ Truyền thông đại chúng và mạng xã hội về bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm thông qua các hình thức: sản xuất và đăng tải tin bài, tọa đàm, phóng sự, chuyên mục y tế trên truyền hình, phát thanh, báo in, báo điện tử và nền tảng số; phát triển fanpage Facebook, kênh YouTube, TikTok, v.v.

+ Tuyên truyền phổ biến chính sách, pháp luật về công tác bảo đảm an toàn thực phẩm, phòng ngừa ngộ độc thực phẩm; xây dựng và phát sóng phim tài liệu, phóng sự, video clip, sản phẩm truyền hình, tọa đàm trực tiếp, chuyên đề trên

kênh truyền hình thiết yếu quốc gia, đài phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác hoặc tại các sự kiện, hội nghị, hội thảo; tin bài, ảnh, chuyên đề, bài viết trên báo, đài, tạp chí về chính sách pháp luật chăm sóc xã hội đối với người yếu thế.

+ Truyền thông rộng rãi về thực hành đúng an toàn thực phẩm; bảo đảm dinh dưỡng cộng đồng;

- Hình thức thực hiện: phối hợp với các đơn vị truyền thông tuyên truyền các quy định của pháp luật về công tác quản lý an toàn thực phẩm.

- Đơn vị thực hiện:

+ Trung ương: Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm).

+ Địa phương: UBND cấp tỉnh (Các đơn vị y tế được giao nhiệm vụ quản lý về an toàn thực phẩm như: Sở An toàn thực phẩm, Sở Y tế, Ban quản lý an toàn thực phẩm, Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm...).

c) Truyền thông về trợ giúp xã hội

- Nội dung thực hiện: Truyền thông nâng cao nhận thức của người dân, cộng đồng về lĩnh vực bảo trợ xã hội, công tác xã hội.

- Hình thức thực hiện:

+ Truyền thông chính sách, pháp luật: Phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về trợ giúp xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí, trẻ em tự kỷ, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.

+ Truyền thông về các chương trình chăm sóc xã hội, bảo trợ xã hội.

+ Xây dựng và phát sóng phim, phóng sự, tọa đàm trực tuyến, chuyên đề phát sóng trên Đài truyền hình Việt Nam và Đài tiếng nói Việt Nam và các phương tiện Thông tin đại chúng về lĩnh vực chăm sóc xã hội, bảo trợ xã hội.

+ Tuyên truyền trên các báo, tạp chí (báo in và báo điện tử) về lĩnh vực chăm sóc xã hội, bảo trợ xã hội.

- Cơ quan chủ trì, phối hợp: Đài truyền hình Việt Nam và Đài tiếng nói Việt Nam và các phương tiện Thông tin đại chúng; các báo, tạp chí thuộc Bộ Y tế và các đơn vị ngoài Bộ.

1.1.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.1.1, Phụ lục này.

## **1.2. Nội dung 02: Truyền thông trực tiếp tại cộng đồng**

### **1.2.1. Nội dung thực hiện**

a) Truyền thông về dinh dưỡng: Tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền, phổ biến kiến thức trực tiếp tại cơ sở nhằm nâng cao nhận thức hành vi về dinh dưỡng cộng đồng và dinh dưỡng hợp lý cho người dân.

b) Truyền thông tại cộng đồng về an toàn thực phẩm

- Nội dung thực hiện:

+ Cung cấp thông tin nhằm nâng cao kiến thức về an toàn thực phẩm để người dân chủ động thực hiện các hành vi có lợi cho sức khỏe, bảo đảm dinh dưỡng đa dạng, hợp lý tại cộng đồng, phòng chống bệnh tật; suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì và thiếu vi chất dinh dưỡng.

+ Phổ biến kiến thức phòng ngừa nguy cơ ngộ độc thực phẩm, cảnh báo nguy cơ xảy ra các sự cố mất an toàn thực phẩm.

+ Tuyên truyền, phổ biến kịp thời chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Hình thức thực hiện: Tổ chức Hội thảo, hội nghị tập huấn, phổ biến kiến thức về an toàn thực phẩm tới người quản lý, sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng

- Đơn vị thực hiện:

+ Trung ương: Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm).

+ Địa phương: UBND cấp tỉnh (Các đơn vị y tế được giao nhiệm vụ quản lý về an toàn thực phẩm như: Sở An toàn thực phẩm, Sở Y tế, Ban quản lý an toàn thực phẩm, Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm...).

1.2.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.2.1, Phụ lục này.

### **1.3. Nội dung 03: Tổ chức chiến dịch, sự kiện truyền thông**

#### **1.3.1. Nội dung thực hiện**

- Định kỳ tổ chức các chiến dịch, sự kiện truyền thông tập trung cao điểm về dinh dưỡng hợp lý phù hợp với từng giai đoạn và đối tượng mục tiêu.

- Bộ Y tế tổ chức Chương trình truyền thông “Vì sức khỏe cộng đồng” bao gồm chuỗi các hoạt động hội thảo cung cấp thông tin về các vấn đề sức khỏe, các hoạt động khám & tư vấn sức khỏe, truyền thông trên các nền tảng điện tử, v.v. huy động sự tham gia của địa phương, góp phần định hướng và thay đổi hành vi cộng đồng về sức khỏe nhằm nâng cao kiến thức của cộng đồng về sức khỏe.

1.3.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Vốn đầu tư công hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.3.1, Phụ lục này.

### **1.4. Nội dung 04: Mô hình truyền thông**

#### **1.4.1. Nội dung thực hiện**

- Mô hình truyền thông về Dinh dưỡng: Xây dựng, triển khai và đánh giá các mô hình truyền thông can thiệp hiệu quả bảo đảm dinh dưỡng tại cộng đồng và học đường.

- Tuyển Trung ương: Nghiên cứu, xây dựng khung mô hình truyền thông can thiệp hiệu quả về dinh dưỡng (bao gồm phòng chống suy dinh dưỡng, thừa

cân béo phì, các bệnh mạn tính liên quan đến dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng) tại cộng đồng và trường học.

- Tuyên tỉnh: Tiếp nhận và áp dụng mô hình truyền thông, triển khai hỗ trợ can thiệp cải thiện dinh dưỡng theo các đặc thù địa lý, văn hóa, kinh tế tại cộng đồng và học đường trên địa bàn.

1.4.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.4.1, Phụ lục này.

### **1.5. Nội dung 05: Sản xuất tài liệu truyền thông**

#### **1.5.1. Nội dung thực hiện**

a) Sản xuất tài liệu truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng

- Sản xuất tài liệu truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng bao gồm các video clip, tờ rơi, áp phích

- Sản xuất tài liệu truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng bao gồm các video clip, tờ rơi, áp phích: Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương chủ trì, phối hợp Viện Dinh dưỡng quốc gia, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Bệnh viện Mắt Trung ương, Bệnh viện Răng Hàm-Mặt Trung ương Hà Nội, Viện Tâm thần Trung ương.

b) Sản xuất tài liệu về dinh dưỡng: Sản xuất, biên tập và phát hành các sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về dinh dưỡng cộng đồng, dinh dưỡng hợp lý.

Tuyên tỉnh: Tổ chức in ấn sổ tay, tài liệu, ấn phẩm và cấp phát trực tiếp phục vụ phổ biến kiến thức tại cơ sở; xây dựng video, clip, tin bài và sản xuất, biên tập, đăng tải truyền dẫn, phát sóng trên các trang thông tin, nền tảng số (báo địa phương, Fanpage, TikTok, v.v.) của tỉnh.

1.5.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.5.1, Phụ lục này.

### **1.6. Nội dung 06: Nghiên cứu, khảo sát**

#### **1.6.1. Nội dung thực hiện**

a) Khảo sát về dinh dưỡng: Triển khai khảo sát, điều tra về kiến thức, hành vi, thực trạng hoạt động truyền thông bảo đảm dinh dưỡng tại cộng đồng.

Tuyên Trung ương: Thực hiện các cuộc khảo sát, điều tra chuyên sâu về kiến thức, hành vi, thực trạng hoạt động truyền thông dinh dưỡng tại cộng đồng và trường học nhằm thu thập thông tin đầu vào, làm căn cứ thiết kế các nội dung giáo dục truyền thông phù hợp thực tế.

b) Khảo sát về an toàn thực phẩm

- Thực hiện khảo sát, điều tra thực tế để đánh giá kiến thức, thực hành về an toàn thực phẩm cho 04 (bốn) nhóm đối tượng: người lãnh đạo, quản lý; người sản xuất, chế biến; người kinh doanh; người tiêu dùng thực phẩm.

- Tại Trung ương: thực hiện 02 cuộc điều tra đánh giá vào đầu kỳ và cuối kỳ tại 02 tỉnh mỗi năm; Tại địa phương: thực hiện 01 cuộc điều tra đánh giá tại 34 tỉnh/thành phố, 02 năm/1 lần.

- Hình thức thực hiện: Triển khai khảo sát, điều tra về kiến thức, hành vi, thực trạng an toàn thực phẩm và dinh dưỡng, phục vụ cho hoạt động truyền thông giáo dục dinh dưỡng tại cộng đồng và học đường.

- Đơn vị thực hiện:

- + Trung ương: Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm).

- + Địa phương: UBND cấp tỉnh (Các đơn vị y tế được giao nhiệm vụ quản lý về an toàn thực phẩm như: Sở An toàn thực phẩm, Sở Y tế, Ban quản lý an toàn thực phẩm, Chi Cục An toàn vệ sinh thực phẩm,...).

1.6.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.6.1, Phụ lục này.

## **1.7. Nội dung 07: Đào tạo, nâng cao năng lực**

### **1.7.1. Nội dung thực hiện**

#### **a) Đào tạo kỹ năng truyền thông về dinh dưỡng**

- Tuyển Trung ương: Viện Dinh dưỡng chủ trì, phối hợp với Trung tâm Truyền thông – Giáo dục sức khỏe Trung ương tổ chức các hội thảo, tập huấn, tọa đàm, lớp giáo dục kỹ năng, truyền thông, tư vấn tại cộng đồng và trường học với tần suất 01 hoạt động/năm. Quy mô mỗi lớp/hoạt động đạt từ 100-150 đại biểu, thời gian đào tạo 03 ngày; bảo đảm đầy đủ kinh phí cho trang thiết bị hỗ trợ, giảng viên, tài liệu, thuê hội trường, giải khát giữa giờ, âm thanh, ánh sáng, công tác phí và phương tiện đi lại theo quy định.

- Tuyển tỉnh: Tổ chức các lớp tập huấn, tọa đàm, giáo dục kỹ năng, truyền thông và tư vấn tại cộng đồng về dinh dưỡng phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân/béo phì và các bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

#### **b) Hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực truyền thông dự phòng và sàng lọc phát hiện sớm ung thư vú (UTV), ung thư cổ tử cung (UTCTC)**

- Xây dựng bộ tài liệu tập huấn về kỹ năng và nội dung truyền thông trong dự phòng và sàng lọc UTV, UTCTC cho cán bộ truyền thông:

- + Tại Trung ương (Cục Bà mẹ và Trẻ em chủ trì): Xây dựng mới bộ tài liệu tập huấn chuẩn hóa dựa trên thực tế triển khai và nhu cầu của địa phương. Nội dung tài liệu kết hợp giữa kiến thức chuyên môn của Bộ Y tế và kỹ năng tư vấn, giáo dục sức khỏe. Cụ thể: Đối với UTV, cung cấp yếu tố nguy cơ, phòng ngừa chủ động (lối sống, dinh dưỡng), hướng dẫn tự khám vú định kỳ, lợi ích và tần suất sàng lọc chuyên sâu; Đối với UTCTC, tập trung vào nguyên nhân gây bệnh do vi-rút HPV, lợi ích tiêm vắc-xin HPV, hướng dẫn phương pháp và lịch thực hiện xét nghiệm sàng lọc phù hợp.

+ Tại địa phương: Phối hợp tham gia thử nghiệm, đóng góp ý kiến hoàn thiện bộ tài liệu tập huấn trước khi Bộ Y tế ban hành chính thức.

- Tập huấn cho cán bộ y tế cấp cơ sở về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc phát hiện sớm UTV, UTCTC:

+ Tại Trung ương (Cục Bà mẹ và Trẻ em chủ trì): Tổ chức các lớp tập huấn giảng viên tuyến tỉnh (TOT) thời gian 03 ngày/lớp dựa trên bộ tài liệu chuẩn tại Hoạt động 1. Đối tượng tham gia là cán bộ y tế tuyến tỉnh thuộc hệ thống chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em và sức khỏe sinh sản.

+ Tại địa phương: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) hoặc đơn vị tương đương chủ trì, sử dụng đội ngũ giảng viên tuyến tỉnh đã được đào tạo để tổ chức các lớp tập huấn nhân rộng tại địa phương với thời gian 02 ngày/lớp. Sử dụng thống nhất bộ tài liệu do Bộ Y tế ban hành, được phép điều chỉnh linh hoạt phương pháp giảng dạy, ví dụ minh họa thích ứng với địa phương nhưng không làm thay đổi nội dung chuyên môn. Đối tượng học viên là cán bộ y tế, người cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, bà mẹ và trẻ em tại tuyến xã, phường, đặc khu.

#### c) Hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực chuyển đổi số y tế

- Nội dung thực hiện: Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm và sự kiện truyền thông nhằm nâng cao nhận thức, năng lực thực thi về chuyển đổi số y tế (bao gồm an toàn thông tin, vận hành các nền tảng số và ứng dụng công nghệ số trong ngành y tế...) cho lực lượng cán bộ trạm y tế xã.

- Hình thức tổ chức và đối tượng: Tổ chức bằng hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến với thời gian triển khai 01 ngày/lớp. Đối tượng tham gia tập huấn bao gồm cán bộ trạm y tế tuyến xã và tuyến tỉnh.

- Tuyên trung ương: Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia chủ trì xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng và tổ chức thực hiện 02 hội thảo quy mô cấp vùng.

#### d) Truyền thông nâng cao năng lực dự phòng bệnh học đường

- Nội dung hoạt động: Tổ chức đào tạo, tập huấn, xây dựng tài liệu hướng dẫn kỹ năng truyền thông bệnh học đường cho mạng lưới nhân viên y tế.

+ Xây dựng tài liệu đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng cho nhân viên y tế: Cục Phòng bệnh chỉ đạo nội dung, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương thực hiện

+ Đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng cho nhân viên y tế: Cục Phòng bệnh chỉ đạo nội dung, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố thực hiện.

+ Cơ quan chỉ đạo: Cục Phòng bệnh.

+ Cơ quan thực hiện: Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh/thành phố.

+ Thời gian thực hiện: Hàng năm, từ năm 2026-2030.

+ Kết quả/sản phẩm:

- Các tài liệu đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng cho nhân viên y tế.

- 100% nhân viên phụ trách công tác y tế trường học của trạm y tế cấp xã/phường/đặc khu và nhân viên y tế trường học trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên toàn quốc được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh học đường.

- 90% cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên toàn quốc triển khai các hoạt động truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng

đ) Truyền thông nâng cao năng lực triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS và các mô hình mới và phòng, chống bệnh viêm gan vi rút.

- Nội dung hoạt động: Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo hằng năm từ năm 2026 đến năm 2030 về triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS và các mô hình mới (mô hình hỗ trợ người sống chung với HIV, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nhiễm HIV) hướng đến mục tiêu giảm kỳ thị, phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, đồng thời lồng ghép truyền thông về phòng, chống bệnh viêm gan vi rút.

- Đơn vị thực hiện: Cục Phòng bệnh (tuyến Trung ương) và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tuyến địa phương).

- Kết quả, sản phẩm: Năng lực của đội ngũ cán bộ y tế tuyến xã, phường, đặc khu về triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS và các mô hình hỗ trợ người nhiễm HIV được nâng cao, hướng tới mục tiêu giảm kỳ thị, phân biệt đối xử, lồng ghép phòng chống viêm gan vi rút

1.7.2. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình: Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 1.7.1, Phụ lục này.

## **2. Tiểu dự án 2. Truyền thông dân số**

### **2.1. Xây dựng thông điệp truyền thông và sản xuất sản phẩm truyền thông**

- Xây dựng thông điệp theo từng chủ đề, truyền tải các thông điệp đến các thuê bao di động, sản xuất các sản phẩm truyền thông để phổ biến trên nền tảng số và truyền thông trên mạng xã hội: thông điệp truyền hình (TVC), tọa đàm, phóng sự, podcast, tư vấn trực tuyến, thông điệp phát thanh (radio spot);

- Truyền thông bằng các hình thức: phóng sự, phim ngắn, phim tài liệu, chuyên đề, chuyên trang, chuyên mục, ứng dụng công nghệ thông tin, sàng lọc điểm tin tổng hợp thông tin trên mạng xã hội về chính sách dân số... để triển khai các nội dung truyền thông dân số.

- Khuyến khích thực hiện tuyên truyền, vận động trên mạng xã hội và nền tảng số.

### **2.2. Truyền thông vận động và huy động cộng đồng**

- Định kỳ cung cấp thông tin về tình hình công tác dân số và phát triển tới lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên:

+ Tại Trung ương: xây dựng tài liệu chuyên đề, tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên về dân số và phát triển; Tổ chức hội nghị cung cấp thông tin, các buổi tọa đàm, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách về dân số và phát triển.

+ Tại địa phương: hằng năm tổ chức hội nghị, tọa đàm cung cấp thông tin, đối thoại chính sách cho đối tượng là cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên các cấp.

- Truyền thông vận động của các ban, bộ, ngành chủ trì, thực hiện (Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch):

+ Xây dựng tài liệu chuyên đề; tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên của các ban, bộ, ngành.

+ Tổ chức hội nghị cung cấp thông tin, tọa đàm, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề, đối thoại chính sách cho các đối tượng truyền thông, vận động của các ban, bộ, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

+ Truyền thông bằng các hình thức: chuyên trang, chuyên mục trên báo, tạp chí, cổng thông tin/trang thông tin điện tử của các ban, bộ, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

### **2.3. Truyền thông chuyển đổi hành vi cho đối tượng đích tại cơ sở**

- Tổ chức các buổi truyền thông tư vấn nhóm, nói chuyện chuyên đề, sinh hoạt câu lạc bộ tại xã cung cấp kiến thức, kỹ năng về dân số.

- Biên tập các tin, bài, đọc phát thanh các nội dung truyền thông trên loa đài phát thanh cấp xã hoặc đưa tin trên các trang mạng xã hội.

- Tổ chức các hoạt động sự kiện, chiến dịch truyền thông: lễ mít tinh, cổ động, diễu hành, xây dựng hệ thống phướn tuyên truyền trên các tuyến giao thông; tuyên truyền về chủ đề sự kiện, chiến dịch trên các phương tiện truyền thông đại chúng; kiểm tra, giám sát, hỗ trợ kỹ thuật.

### **2.4. Nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ dân số**

Xây dựng, biên soạn thử nghiệm tài liệu về truyền thông dân số; tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ về truyền thông dân số cho cán bộ, người làm công tác dân số các cấp, chú trọng các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số và sử dụng AI, nền tảng số, chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước về công tác dân số... để nâng cao hiệu quả truyền thông dân số.

### **2.5. Các hoạt động điều tra, khảo sát, xây dựng mô hình truyền thông mới**

- Điều tra về kiến thức, thái độ, hành vi dân số và phát triển (KAP): đánh giá mức độ thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi, tìm hiểu các rào cản tâm lý về các vấn đề dân số, thu thập các số liệu và các vấn đề liên quan làm cơ sở đánh giá và xây dựng nội dung chương trình trong giai đoạn tiếp theo.

+ Xây dựng đề cương; xác định mục tiêu, nội dung, địa bàn, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, kế hoạch triển khai và sản phẩm dự kiến của điều tra, khảo sát.

+ Xây dựng bộ công cụ, phiếu khảo sát, biểu mẫu thu thập thông tin, tài liệu hướng dẫn điều tra, khảo sát, thu thập số liệu phục vụ điều tra, khảo sát.

+ Tổ chức thử nghiệm bộ công cụ, phiếu khảo sát, biểu mẫu thu thập thông tin tại địa bàn phù hợp; đánh giá tính khả thi, tính phù hợp, độ rõ ràng, khả năng áp dụng của công cụ; chỉnh sửa, hoàn thiện bộ công cụ và tài liệu hướng dẫn trước khi triển khai điều tra, khảo sát chính thức.

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ cho điều tra viên, giám sát viên, cộng tác viên và nhân lực tham gia điều tra, khảo sát, thu thập số liệu.

+ Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, số liệu chính thức về kiến thức, thái độ, hành vi dân số và phát triển.

+ Thuê chuyên gia, cán bộ chuyên môn, điều tra viên, cộng tác viên và nhân lực hỗ trợ tham gia triển khai các hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm công cụ, điều tra, khảo sát, thu thập, kiểm tra, giám sát, xử lý và phân tích số liệu.

+ Tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn chuyên gia, lấy ý kiến cơ quan quản lý, cơ sở chuyên môn và các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình xây dựng, triển khai, hoàn thiện kết quả nghiên cứu.

+ Mua sắm, thuê, sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, vật tư, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác phục vụ trực tiếp cho điều tra, khảo sát theo quy định.

+ Xây dựng, xử lý, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu; biên soạn báo cáo tổng hợp, báo cáo chuyên đề, tài liệu, sản phẩm của điều tra, khảo sát.

+ Công bố, phổ biến, chuyển giao, ứng dụng kết quả điều tra, khảo sát phục vụ xây dựng chính sách, hướng dẫn chuyên môn, đào tạo, tập huấn.

- Xây dựng, duy trì và mở rộng mô hình truyền thông mới về dân số tại cộng đồng hiệu quả, phù hợp với đặc thù từng đối tượng, địa bàn.

+ Rà soát đánh giá, thu thập thông tin thực địa, lựa chọn xây dựng mô hình.

+ Xây dựng, chỉnh sửa các tài liệu, hướng dẫn triển khai mô hình truyền thông mới về dân số

+ Tập huấn hướng dẫn triển khai mô hình cho cán bộ y tế - dân số quản lý, tổ chức thực hiện mô hình.

+ Thí điểm và mở rộng mô hình truyền thông mới về dân số tới các địa bàn.

## **2.6. Nội dung hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của Chương trình**

Kinh phí thường xuyên hỗ trợ các nội dung tại khoản 2.1, 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, Phụ lục này.

## **3. Tiểu dự án 3: Giám sát, đánh giá Chương trình**

Việc theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và chế độ báo cáo kết quả thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định tại Chương VII Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan. Chương VII của Nghị định số 358/2025/NĐ-CP đã quy định cụ thể về nội dung theo dõi, kiểm tra tại Điều 46; nội dung đánh giá, quyết toán tại Điều 47; phương pháp thực hiện theo dõi, kiểm tra, đánh giá và tổng hợp quyết toán tại Điều 48; chế độ báo cáo, thiết lập chỉ số đánh giá và xây dựng cơ sở dữ liệu tại Điều 49.

Nội dung hướng dẫn tại Tiểu dự án này tập trung làm rõ các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật để thiết lập quy trình, công cụ, khung kết quả, bộ tiêu chí, hệ thống mẫu báo cáo, mẫu biểu thu thập thông tin; hỗ trợ tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá; thực hiện chế độ thu thập thông tin, báo cáo; và nâng cao năng lực giám sát, đánh giá Chương trình.

### **3.1. Phân cấp quản lý**

a) Các cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, các bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện Chương trình thực hiện phân cấp quản lý, điều hành, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo đúng thẩm quyền, nguyên tắc, nội dung được quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, phân công tại Chương trình và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

b) Việc phân cấp quản lý trong thực hiện Tiểu dự án 3 phải bảo đảm rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cơ quan, đơn vị; gắn với kết quả đầu ra, chất lượng thực hiện, chế độ thông tin báo cáo, trách nhiệm giải trình và việc xử lý các kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

c) Cơ quan chủ trì Chương trình, cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án và các cơ quan, đơn vị được giao thực hiện Chương trình có trách nhiệm tổ chức theo dõi, kiểm tra, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện Chương trình thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

d) Việc phân cấp quản lý phải bảo đảm thống nhất, đồng bộ từ trung ương đến địa phương; bảo đảm phối hợp giữa báo cáo theo ngành dọc và báo cáo theo cấp hành chính; hạn chế chồng chéo trong thu thập thông tin, kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình.

### **3.2. Nội dung 01: Thiết lập quy trình, hệ thống kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**

3.2.1. Xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình; mẫu báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; mẫu biểu thu thập thông tin Chương trình

a) Xây dựng quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình; mẫu báo cáo kiểm tra; mẫu báo cáo giám sát, đánh giá; mẫu biểu thu thập thông tin Chương trình, bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 46, Điều 47, Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

b) Quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá được xây dựng để áp dụng thống nhất đối với:

- Cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án;
- Cơ quan thực hiện dự án, tiểu dự án theo ngành dọc;
- Cơ quan, đơn vị thực hiện Chương trình theo cấp địa phương;
- Cơ chế phối hợp giữa trung ương và địa phương trong thu thập thông tin, tổng hợp báo cáo, kiểm tra, giám sát, đánh giá;
- Việc xử lý, theo dõi kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

c) Hệ thống mẫu báo cáo và mẫu biểu thu thập thông tin bao gồm:

- Mẫu kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá;
- Mẫu báo cáo kiểm tra việc thực hiện Chương trình;
- Mẫu báo cáo giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;
- Mẫu báo cáo đánh giá đầu kỳ;
- Mẫu báo cáo sơ kết giữa kỳ;
- Mẫu báo cáo tổng kết cuối kỳ;
- Mẫu báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
- Mẫu biểu thu thập thông tin về mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;
- Mẫu biểu thu thập thông tin về kết quả thực hiện từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động;
- Mẫu biểu thu thập thông tin về tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân nguồn vốn;
- Mẫu biểu thu thập thông tin về đối tượng thụ hưởng;
- Mẫu biểu tổng hợp khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất;
- Mẫu biểu theo dõi kết quả xử lý kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

d) Mẫu báo cáo, mẫu biểu thu thập thông tin được xây dựng theo hướng thống nhất, khả thi, hạn chế trùng lặp trong yêu cầu báo cáo; bảo đảm phục vụ

công tác quản lý, điều hành, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình.

### 3.2.2. Xây dựng khung kết quả của Chương trình

a) Xây dựng khung kết quả của Chương trình làm căn cứ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình, dự án, tiểu dự án.

Khung kết quả bao gồm:

- Mục tiêu chung của Chương trình;
- Mục tiêu cụ thể của Chương trình;
- Mục tiêu, nhiệm vụ của từng dự án, tiểu dự án;
- Chỉ tiêu, chỉ số đánh giá kết quả thực hiện Chương trình, dự án, tiểu dự án;
- Kết quả đầu ra chủ yếu của từng dự án, tiểu dự án;
- Mốc thời gian thực hiện theo từng năm, từng giai đoạn;
- Nguồn số liệu theo dõi, đánh giá;
- Cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp, báo cáo;
- Kỳ báo cáo.

b) Việc xây dựng bộ chỉ số đánh giá Chương trình thực hiện theo khoản 2 Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP. Đối với các chỉ số đã có hướng dẫn tại văn bản pháp luật hoặc văn bản chuyên môn hiện hành, thực hiện theo văn bản đó; đối với chỉ số mới thuộc Chương trình, nội dung hướng dẫn phải làm rõ khái niệm/phương pháp tính, nguồn số liệu, đơn vị chịu trách nhiệm, kỳ báo cáo và phân tổ chủ yếu theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

### 3.2.3. Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung và cơ chế báo cáo

Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá Chương trình được xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ sở dữ liệu và chế độ báo cáo trực tuyến trong giám sát, đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia và các quy định pháp luật có liên quan. Trong phạm vi Tiểu dự án 3, các hoạt động được thực hiện gồm:

- Xây dựng hệ thống biểu mẫu báo cáo phục vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình;
- Xây dựng cơ chế thu thập thông tin, bao gồm: loại thông tin, số liệu cần thu thập; nguồn số liệu; phương pháp thu thập; đơn vị cung cấp số liệu; đơn vị kiểm tra, xác minh số liệu; đơn vị tổng hợp số liệu; thời điểm thu thập; kỳ báo cáo; phương thức gửi, nhận, cập nhật, lưu trữ số liệu;

- Xây dựng nội dung và cơ chế báo cáo theo ngành dọc và theo cấp trung ương - địa phương, bảo đảm thống nhất, không trùng lặp trong thu thập, tổng hợp và sử dụng số liệu;

- Hướng dẫn sử dụng thông tin từ hệ thống giám sát, đánh giá phục vụ quản lý, điều hành, lập kế hoạch, điều chỉnh kế hoạch, phân bổ nguồn lực, kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết và báo cáo cấp có thẩm quyền;

- Hướng dẫn cập nhật, khai thác, sử dụng dữ liệu trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá Chương trình.

#### 3.2.4. Xây dựng bộ tiêu chí đối với từng dự án thành phần và tiểu dự án

a) Xây dựng bộ tiêu chí đối với từng dự án thành phần và tiểu dự án, bao gồm tiêu chí đầu kỳ trước khi thực hiện dự án, tiểu dự án để làm cơ sở so sánh khi đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ.

Bộ tiêu chí bao gồm:

- Tiêu chí đầu kỳ hoặc tiêu chí trước khi thực hiện dự án, tiểu dự án;
- Tiêu chí về mức độ sẵn sàng triển khai;
- Tiêu chí về ban hành kế hoạch, hướng dẫn, phân công trách nhiệm;
- Tiêu chí về bố trí, phân bổ, sử dụng nguồn lực;
- Tiêu chí về tiến độ thực hiện;
- Tiêu chí về kết quả đầu ra;
- Tiêu chí về mức độ hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu;
- Tiêu chí về chất lượng thực hiện;
- Tiêu chí về hiệu quả sử dụng nguồn lực;
- Tiêu chí về khả năng duy trì kết quả sau khi kết thúc giai đoạn thực hiện.

#### 3.2.5. Tổ chức các hoạt động kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất

a) Tổ chức các hoạt động kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với Chương trình và từng dự án thành phần, tiểu dự án nhằm kiểm tra việc chấp hành quy định về quản lý Chương trình của các cơ quan, tổ chức liên quan; phát hiện kịp thời những sai sót, hạn chế về quản lý Chương trình theo quy định của pháp luật; kiến nghị các cấp có thẩm quyền xử lý những vướng mắc, phát sinh; giám sát việc xử lý và chấp hành các biện pháp xử lý các vấn đề đã phát hiện.

b) Nội dung theo dõi, kiểm tra của chủ Chương trình, chủ dự án thành phần, bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP. Phương pháp thực hiện kiểm tra Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Trong phạm vi Tiểu dự án 3, các hoạt động được thực hiện gồm:

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với Chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án;
- Tổ chức đoàn kiểm tra hoặc phối hợp tổ chức đoàn kiểm tra theo thẩm quyền;
- Chuẩn bị công cụ, mẫu biểu, tài liệu phục vụ kiểm tra;
- Tổng hợp, phân tích hồ sơ, số liệu, tài liệu phục vụ hoạt động kiểm tra;
- Lập báo cáo hoặc biên bản kiểm tra theo mẫu hướng dẫn;
- Tổng hợp kết luận, kiến nghị sau kiểm tra;
- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả xử lý kết luận, kiến nghị sau kiểm tra.

3.2.6. Tổ chức các hoạt động giám sát thường xuyên và định kỳ; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin

a) Tổ chức các hoạt động giám sát thường xuyên và định kỳ; tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin nhằm bảo đảm Chương trình thực hiện đúng mục tiêu, đúng tiến độ, đạt chất lượng và trong khuôn khổ các nguồn lực đã được xác định.

b) Hoạt động giám sát được thực hiện trên cơ sở khung kết quả, bộ chỉ số, bộ tiêu chí, hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin và hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá Chương trình. Việc theo dõi, giám sát, tổng hợp thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 46, Điều 48 và Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Trong phạm vi Tiểu dự án 3, các hoạt động được thực hiện gồm:

- Theo dõi thường xuyên tiến độ, mức độ, kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án;
- Theo dõi kết quả thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc Chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án;
- Theo dõi tình hình huy động, phân bổ, sử dụng, giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình;
- Theo dõi việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo, cập nhật dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá;
- Tổng hợp, phân tích thông tin, số liệu từ hệ thống biểu mẫu báo cáo, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, báo cáo của cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, báo cáo của địa phương và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác;
- Phân tích tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện; xác định các nội dung chậm tiến độ, chưa đạt mục tiêu, thiếu số liệu hoặc số liệu chưa bảo đảm chất lượng;
- Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất nội dung cần điều chỉnh, hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra, giám sát hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý;

- Theo dõi, tổng hợp kết quả xử lý các kiến nghị, kết luận sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

3.2.7. Tổ chức các hoạt động đánh giá định kỳ: đầu kỳ, sơ kết giữa kỳ và tổng kết cuối kỳ

a) Tổ chức các hoạt động đánh giá định kỳ gồm đánh giá đầu kỳ, sơ kết giữa kỳ và tổng kết cuối kỳ nhằm xác định mức độ đạt được theo mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể so với quyết định phê duyệt Chương trình.

b) Nội dung đánh giá 6 tháng, hằng năm, giữa kỳ, đánh giá kết thúc, quyết toán Chương trình, đánh giá tác động và đánh giá đột xuất thực hiện theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP. Phương pháp đánh giá Chương trình thực hiện theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

Trong phạm vi Tiểu dự án 3, các hoạt động được thực hiện gồm:

- Tổ chức đánh giá đầu kỳ hoặc thu thập thông tin nền để xác định hiện trạng ban đầu trước khi triển khai hoặc tại thời điểm bắt đầu triển khai Chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án;

- Tổng hợp, phân tích giá trị ban đầu của các mục tiêu, chỉ tiêu, chỉ số, tiêu chí đầu kỳ hoặc tiêu chí trước khi thực hiện dự án thành phần, tiểu dự án để làm cơ sở so sánh khi đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ;

- Tổ chức sơ kết giữa kỳ theo quy định, trên cơ sở khung kết quả, bộ chỉ số, bộ tiêu chí, báo cáo thực hiện Chương trình và các nguồn dữ liệu có liên quan;

- Tổ chức tổng kết cuối kỳ theo quy định, đánh giá mức độ hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình, dự án thành phần, tiểu dự án;

- Tổ chức khảo sát, điều tra, đánh giá chuyên đề khi cần thiết để bổ sung thông tin, số liệu phục vụ đánh giá đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ hoặc đánh giá chuyên đề;

- Tổng hợp kết quả đánh giá, bài học kinh nghiệm, khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị phục vụ quản lý, điều hành, điều chỉnh Chương trình hoặc xây dựng định hướng cho giai đoạn tiếp theo.

3.2.8. Kết quả, sản phẩm của Nội dung 01

- Quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình;

- Mẫu báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình;

- Mẫu biểu thu thập thông tin Chương trình;

- Khung kết quả của Chương trình;

- Hệ thống biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin, nội dung và cơ chế báo cáo;

- Hướng dẫn sử dụng thông tin giám sát, đánh giá phục vụ quản lý và tổ chức thực hiện Chương trình;

- Bộ tiêu chí đối với từng dự án thành phần, tiểu dự án, bao gồm tiêu chí đầu kỳ hoặc tiêu chí trước khi thực hiện dự án, tiểu dự án;
- Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá hằng năm hoặc theo giai đoạn;
- Báo cáo kiểm tra định kỳ, đột xuất;
- Báo cáo giám sát thường xuyên, định kỳ;
- Báo cáo đánh giá đầu kỳ hoặc báo cáo thông tin nền;
- Báo cáo sơ kết giữa kỳ theo quy định;
- Báo cáo tổng kết cuối kỳ theo quy định;
- Báo cáo đánh giá chuyên đề, điều tra, khảo sát phục vụ giám sát, đánh giá Chương trình khi cần thiết;
- Báo cáo tổng hợp, phân tích thông tin phục vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình;
- Báo cáo theo dõi kết quả xử lý kiến nghị, kết luận sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

3.3. Nội dung 02: Thực hiện chế độ thu thập thông tin, báo cáo kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

a) Chế độ báo cáo theo dõi, đánh giá Chương trình thực hiện theo Điều 49 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP, hướng dẫn của Bộ Y tế và các quy định pháp luật có liên quan.

Trong phạm vi Tiểu dự án 3, các hoạt động được thực hiện gồm:

- Tổ chức thu thập, cập nhật, rà soát, kiểm tra, xác minh thông tin, số liệu phục vụ theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình;
- Tổng hợp thông tin, số liệu theo hệ thống biểu mẫu báo cáo được ban hành;
- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất, chuyên đề phục vụ quản lý, điều hành Chương trình;
- Cập nhật, quản lý, lưu trữ, khai thác dữ liệu trên hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát, đánh giá Chương trình theo quy định;
- Tổng hợp khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, địa phương, đơn vị trong quá trình thực hiện Chương trình;
- Tổng hợp kết quả xử lý kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

b) Kết quả, sản phẩm của Nội dung 02 bao gồm:

- Báo cáo định kỳ 6 tháng, hằng năm, đột xuất, chuyên đề theo quy định;
- Cơ sở dữ liệu, tập dữ liệu, hồ sơ số liệu phục vụ giám sát, đánh giá;
- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình;

- Báo cáo tổng hợp tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân nguồn vốn;
- Báo cáo tổng hợp khó khăn, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, địa phương, đơn vị;
- Báo cáo tổng hợp kết quả xử lý kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

### 3.4. Nội dung 03: Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các cơ quan trung ương và địa phương

a) Nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các cơ quan trung ương và địa phương, gồm cả cơ quan chủ trì thực hiện các hoạt động của Chương trình và cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình, nhằm bảo đảm các cơ quan, đơn vị có đủ năng lực thực hiện quy trình, hệ thống, biểu mẫu, báo cáo kiểm tra, giám sát, đánh giá theo hướng dẫn của Bộ Y tế và quy định tại Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

b) Các hoạt động nâng cao năng lực được thực hiện thông qua tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật, xây dựng tài liệu hướng dẫn, tài liệu tập huấn, sổ tay nghiệp vụ và các hình thức phù hợp khác; bảo đảm thiết thực, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng nhóm cơ quan, đơn vị tham gia quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình.

#### 3.4.1. Tổ chức tập huấn cho cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án về quy trình, hệ thống, biểu mẫu, báo cáo kiểm tra, giám sát, đánh giá

a) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật cho cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án về quy trình, hệ thống, biểu mẫu, báo cáo kiểm tra, giám sát, đánh giá nhằm bảo đảm thống nhất trong tổ chức thực hiện, tổng hợp, phân tích, báo cáo và sử dụng thông tin giám sát, đánh giá Chương trình.

b) Nội dung tập huấn bao gồm:

- Quy định về theo dõi, kiểm tra, đánh giá, giám sát và chế độ báo cáo kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị định số 358/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

- Quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình;

- Khung kết quả của Chương trình;

- Bộ chỉ số giám sát, đánh giá chung của Chương trình và bộ chỉ số cụ thể của từng dự án, tiểu dự án sau khi được ban hành hoặc hướng dẫn;

- Bộ tiêu chí đối với từng dự án thành phần, tiểu dự án;

- Hệ thống mẫu báo cáo kiểm tra, giám sát, đánh giá; mẫu biểu thu thập thông tin Chương trình;

- Cơ chế thu thập thông tin, cơ chế báo cáo theo ngành dọc và theo cấp trung ương - địa phương;

- Phương pháp tổng hợp, rà soát, kiểm tra, xác minh, phân tích thông tin, số liệu phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá;

- Phương pháp lập báo cáo kiểm tra, báo cáo giám sát, đánh giá, báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất, báo cáo sơ kết giữa kỳ, báo cáo tổng kết cuối kỳ;
- Cách cập nhật, khai thác, sử dụng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ báo cáo trực tuyến, nếu có;
- Cách sử dụng kết quả kiểm tra, giám sát, đánh giá để phục vụ quản lý, điều hành, điều chỉnh kế hoạch, xử lý khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện Chương trình;
- Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

3.4.2. Tổ chức tập huấn cho cơ quan thực hiện dự án địa phương theo ngành dọc và theo chức năng kiểm tra, giám sát, đánh giá

a) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, kỹ thuật cho cơ quan thực hiện dự án, tiểu dự án ở địa phương theo ngành dọc và theo chức năng kiểm tra, giám sát, đánh giá nhằm bảo đảm thống nhất trong thu thập thông tin, cập nhật số liệu, sử dụng biểu mẫu, lập báo cáo, phối hợp kiểm tra, giám sát, đánh giá và xử lý kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá.

b) Nội dung tập huấn bao gồm:

- Trách nhiệm của địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện dự án, tiểu dự án trong thu thập, cập nhật, rà soát, kiểm tra và tổng hợp thông tin;
- Cách sử dụng mẫu biểu thu thập thông tin, mẫu báo cáo kiểm tra, giám sát, đánh giá và các biểu mẫu báo cáo có liên quan;
- Cách theo dõi tiến độ, kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, hoạt động của Chương trình, dự án, tiểu dự án;
- Cách ghi nhận, tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện từng dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động;
- Cách thu thập, tổng hợp thông tin về tình hình phân bổ, sử dụng, giải ngân nguồn vốn thuộc phạm vi được giao;
- Cách rà soát, kiểm tra chất lượng thông tin, số liệu trước khi báo cáo; cách giải trình, cập nhật, điều chỉnh số liệu khi có yêu cầu;
- Cách báo cáo khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân, kiến nghị, đề xuất trong quá trình thực hiện;
- Cách phối hợp với đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá của trung ương và địa phương; chuẩn bị hồ sơ, tài liệu, số liệu phục vụ kiểm tra, giám sát, đánh giá;
- Cách theo dõi, báo cáo kết quả xử lý kết luận, kiến nghị sau kiểm tra, giám sát, đánh giá;
- Cách cập nhật thông tin, số liệu trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ báo cáo trực tuyến, nếu có.

3.4.3. Kết quả, sản phẩm của Nội dung 03

- Tài liệu hướng dẫn kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình;
- Tài liệu tập huấn, sổ tay nghiệp vụ về giám sát, đánh giá Chương trình;
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng biểu mẫu, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và công cụ báo cáo trực tuyến, nếu có;
- Kế hoạch tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật;
- Báo cáo kết quả tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật;
- Danh sách cơ quan, đơn vị, cá nhân được tập huấn, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật;
- Báo cáo tổng hợp khó khăn, vướng mắc và đề xuất hoàn thiện quy trình, biểu mẫu, phương pháp thu thập thông tin, báo cáo và sử dụng số liệu.

**BỘ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2026 – 2030**

**I- CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH**

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu                                      | Trách nhiệm báo cáo |                                                                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                  |                                                    | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                                           |
| I  | CÁC CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH                                                                                                                                                                   |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   |                  |                                                    |                     |                                                                          |
| 1  | Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã                                                                                                                                                             | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là tỷ lệ xã, phường, đặc khu được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã theo quy định hiện hành. Chỉ số phản ánh mức độ hoàn thành mục tiêu củng cố y tế cơ sở.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã trong kỳ báo cáo/Tổng số xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi triển khai chương trình trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                        | 90                | Hàng năm         | Báo cáo của Bộ Y tế, Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Vụ Kế hoạch Tài chính)                                          |
| 2  | Tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời                                                                                                                                            | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Là tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử được khởi tạo trên hệ thống quản lý sức khỏe và được quản lý sức khỏe theo vòng đời theo quy định của Bộ Y tế. Chỉ số phản ánh mức độ bao phủ quản lý sức khỏe toàn dân và tiến độ triển khai chuyển đổi số trong chăm sóc sức khỏe ban đầu.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người có hồ sơ sức khỏe điện tử hợp lệ trên hệ thống và được quản lý sức khỏe theo quy định tại thời điểm báo cáo/Tổng dân số thường trú trên địa bàn cùng thời điểm báo cáo) x 100.                                                                                                   | 100               | Hàng năm         | Báo cáo của Bộ Y tế, Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Quản lý khám, chữa bệnh; Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia) |
| 3  | Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đáp ứng đầy đủ tiêu chuẩn năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế. Chỉ số phản ánh năng lực kỹ thuật của hệ thống y tế dự phòng trong giám sát dịch bệnh và bảo đảm an toàn môi trường.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) Số CDC được đánh giá đạt đầy đủ tiêu chuẩn năng lực xét nghiệm theo quy định trong kỳ báo cáo /Tổng số Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh) x 100 | 100               | Hàng năm         | Báo cáo giám sát Chương trình                      | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)                                                 |
| 4  | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường,                                                                                                                                                                                               | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là tỷ lệ trạm y tế xã triển khai đầy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100               | Hàng             | Báo cáo                                            | UBND                | Bộ Y tế                                                                  |

| TT | Chỉ số                                                                                                          | Đơn vị tính         | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mục tiêu đến 2020     | Tần suất báo | Nguồn số liệu                 | Trách nhiệm báo cáo |                                           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------|-------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|
|    |                                                                                                                 |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                       |              |                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                            |
|    | đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế |                     | <p>đủ hoạt động dự phòng, phát hiện, quản lý và điều trị ít nhất 05 bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế. Chỉ số phản ánh mức độ mở rộng quản lý bệnh không lây nhiễm tại tuyến y tế cơ sở.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị ít nhất 05 bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo/Tổng số trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                       | năm          | giám sát Chương trình         | cấp tỉnh            | (Cục Phòng bệnh)                          |
| 5  | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi                                                                | %                   | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (SDD cấp tính hoặc SDD gầy còm): Là tỷ lệ phản ánh phần trăm số trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của giá trị trung vị của chỉ số này của quần thể tham khảo của Tổ chức y tế Thế giới tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra. Khi thấp dưới trừ 3 độ lệch chuẩn (-3SD) là SDD nặng. Chỉ số dùng để đánh giá tình trạng suy dinh dưỡng mạn tính của trẻ em và hiệu quả các chương trình cải thiện dinh dưỡng.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thấp còi của một khu vực trong kỳ báo cáo hoặc tại thời điểm điều tra/Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của khu vực được cân đo tại thời điểm đó) x 100.</p> | <15                   |              | Điều tra của Viện Dinh dưỡng  | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh, Viện Dinh dưỡng) |
| 6  | Tỷ số giới tính khi sinh                                                                                        | %<br>(nam / 100 nữ) | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là số trẻ trai sinh sống trên 100 trẻ gái sinh sống trong cùng kỳ báo cáo. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ mất cân bằng giới tính khi sinh.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ số giới tính khi sinh được tính bằng số trẻ em trai được sinh ra sống/trên số trẻ em gái sinh ra sống trong một khoảng thời gian nhất định x 100. Chỉ tính trẻ sinh ra sống; số bé trai và số bé gái phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | <109                  | 01 năm       | Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số)                      |
| 7  | Tỷ suất sinh thô (CBR)                                                                                          | ‰                   | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số trẻ sinh ra sống trong năm tính trên 1.000 dân cùng năm. Chỉ số dùng để theo dõi mức sinh của dân số và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu điều chỉnh mức sinh theo Chương trình.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | tăng thêm 0,5‰ so với | Hàng năm     | Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số)                      |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến năm 2025 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu                 | Trách nhiệm báo cáo |                       |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------|---------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                       |                  |                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương        |
|    |                                                                                                                                                                                        |             | <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ suất sinh thô (‰) = (Tổng số trẻ sinh ra sống trong năm / Dân số trung bình của cùng năm) x 1.000. Mức tăng so với năm 2025 = Tỷ suất sinh thô năm báo cáo - Tỷ suất sinh thô năm 2025.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                       |                  |                               |                     |                       |
| 8  | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản: Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia (tan máu bẩm sinh)                             | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là tỷ lệ phụ nữ mang thai được thực hiện đầy đủ quy trình sàng lọc trước sinh đối với 04 bệnh cơ bản gồm hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau và bệnh Thalassemia. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ dịch vụ sàng lọc trước sinh và nâng cao chất lượng dân số.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo/Tổng số phụ nữ mang thai thuộc phạm vi quản lý trong cùng kỳ) x 100. Chỉ tính là đạt khi phụ nữ mang thai được sàng lọc đủ 04 bệnh theo quy định.                       | 70                    | 6 tháng, 01 năm  | Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số,) |
| 9  | Tỷ lệ trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản: Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là tỷ lệ trẻ sinh sống được thực hiện đầy đủ các nội dung sàng lọc sơ sinh đối với 05 bệnh cơ bản gồm suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh và bất thường tim bẩm sinh nặng. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ dịch vụ sàng lọc sơ sinh và phát hiện sớm bệnh, tật bẩm sinh.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ mới sinh được sàng lọc đủ 05 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo/Tổng số trẻ mới sinh thuộc phạm vi quản lý trong cùng kỳ) x 100. Chỉ tính là đạt khi trẻ được sàng lọc đủ 05 bệnh theo quy định. | 90                    | 6 tháng, 01 năm  | Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số,) |
| 10 | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn                                                                                                              | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên hoàn thành tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn theo quy định. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ mức độ bao phủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiền hôn nhân.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn trong kỳ báo cáo/Tổng số cặp nam, nữ thanh niên đăng ký kết hôn trong cùng kỳ) x 100. Một cặp chỉ được tính một lần khi cả hoạt động tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn đã được thực hiện theo quy định.                                                        | 90                    | 6 tháng, 01 năm  | Báo cáo giám sát Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số,) |
| 11 | Số lượng người dễ bị tổn                                                                                                                                                               | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này là số lượng tăng thêm người dễ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 70                    | Hằng             | Báo cáo                       | UBND                | Bộ Y tế               |

| TT | Chỉ số                                                                        | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo | Nguồn số liệu         | Trách nhiệm báo cáo |                      |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------|-----------------------|---------------------|----------------------|
|    |                                                                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |              |                       | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương       |
|    | thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm |             | <p>bị tổn thương được tiếp cận và sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội so với năm gốc hoặc kỳ so sánh. Người dễ bị tổn thương gồm các nhóm thuộc phạm vi hỗ trợ của Chương trình như người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS và các nhóm yếu thế khác theo quy định. Chỉ số này phản ánh mức tăng tương đối số người dễ bị tổn thương được tiếp cận và sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội so với năm gốc hoặc kỳ so sánh.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Mức tăng (%) = [(Số người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội trong kỳ báo cáo - Số người dễ bị tổn thương được tiếp cận sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội năm 2025)/ Số người dễ bị tổn thương được tiếp cận sử dụng dịch vụ tại cơ sở chăm sóc xã hội năm 2025] x 100. Trường hợp biểu mẫu yêu cầu số lượng, báo cáo trực tiếp số người được tiếp cận, sử dụng dịch vụ trong kỳ.</p> |                   | năm          | giám sát Chương trình | cấp tỉnh            | (Cục Bảo trợ Xã hội) |

## II- CÁC CHỈ SỐ DỰ ÁN THÀNH PHẦN

| TT   | Chỉ số                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                       | Trách nhiệm báo cáo |                                        |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|
|      |                                                                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                     | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                         |
| II.1 | Dự án 1: Nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                     |                     |                                        |
|      | Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị cho y tế cơ sở                                                                      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                     |                     |                                        |
| 1    | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu tối thiểu về không gian chức năng theo quy định của Bộ Y tế | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trạm y tế xã, phường, đặc khu có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu tối thiểu về không gian chức năng theo quy định của Bộ Y tế trong tổng số trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với trạm y tế xã, phường, đặc khu.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế xã, phường, đặc khu có cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu tối thiểu về không gian chức năng theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo / Tổng số trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Tử số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một trạm y tế xã, phường, đặc khu chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt. | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế) |
| 2    | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu có đủ danh mục thiết bị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Y tế                      | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trạm y tế xã, phường, đặc khu có đủ danh mục thiết bị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Y tế trong tổng số trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với trạm y tế xã, phường, đặc khu.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế xã, phường, đặc khu có đủ danh mục thiết bị để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo / Tổng số trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Tử số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một trạm y tế xã, phường, đặc khu chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định                                                           | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Hạ tầng và Thiết bị y tế) |

| TT                                                             | Chỉ số                                                                                          | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                | Trách nhiệm báo cáo |                                             |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
|                                                                |                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                              |                                                              | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                              |
|                                                                |                                                                                                 |             | tính theo lượt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                              |                                                              |                     |                                             |
| <b>Tiểu dự án 2: Đào tạo bác sĩ chuyên khoa cho y tế cơ sở</b> |                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                              |                                                              |                     |                                             |
| 3                                                              | Số bác sĩ y tế cơ sở được hỗ trợ đào tạo trình độ chuyên khoa                                   | SL          | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số bác sĩ y tế cơ sở được hỗ trợ đào tạo trình độ chuyên khoa trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến bác sĩ y tế cơ sở được hỗ trợ đào tạo trình độ chuyên khoa.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số bác sĩ y tế cơ sở được hỗ trợ đào tạo trình độ chuyên khoa trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ.</p>                                                                                                               |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình.          | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo) |
| 4                                                              | Số bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa | SL          | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số bác sĩ tại trung tâm y tế khu vực, bệnh viện đa khoa khu vực được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần đào tạo trong toàn kỳ.</p> |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình.          | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo) |
| 5                                                              | Số bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa y học gia đình      | SL          | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa y học gia đình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa y học gia đình.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số bác sĩ tại trạm y tế xã, phường, đặc khu được hỗ trợ đào tạo chuyên khoa y học gia</p>                                                                                                                                                                                          |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo) |

| TT                                                                      | Chỉ số                                                                                                             | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                | Trách nhiệm báo cáo |                                             |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
|                                                                         |                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                              |                                                              | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                              |
|                                                                         |                                                                                                                    |             | đình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |                              |                                                              |                     |                                             |
| 6                                                                       | Tỷ lệ bác sĩ được hỗ trợ đào tạo hoàn thành chương trình đào tạo                                                   | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng bác sĩ được hỗ trợ đào tạo hoàn thành chương trình đào tạo trong tổng số bác sĩ thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với bác sĩ.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số bác sĩ được hỗ trợ đào tạo hoàn thành chương trình đào tạo trong kỳ báo cáo / Tổng số bác sĩ được cử đi đào tạo trong cùng kỳ báo cáo) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một bác sĩ chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                                                                                                                                                                         | 80%               | Giữa kỳ và cuối kỳ           | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo) |
| 7                                                                       | Tỷ lệ bác sĩ sau đào tạo được bố trí làm việc đúng cơ sở, đúng chuyên ngành hoặc đúng vị trí việc làm theo cam kết | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng bác sĩ sau đào tạo được bố trí làm việc đúng cơ sở, đúng chuyên ngành hoặc đúng vị trí việc làm theo cam kết trong tổng số bác sĩ sau đào tạo thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với bác sĩ sau đào tạo.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số bác sĩ sau đào tạo được bố trí làm việc đúng cơ sở, đúng chuyên ngành hoặc đúng vị trí việc làm theo cam kết trong kỳ báo cáo / Tổng số bác sĩ sau đào tạo thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một bác sĩ sau đào tạo chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt. | 80%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Khoa học Công nghệ và Đào tạo) |
| <b>Tiểu dự án 3: Đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ tại y tế cơ sở</b> |                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                              |                                                              |                     |                                             |
| <b>Nội dung 01: Chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ mang thai</b>              |                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                              |                                                              |                     |                                             |
| 8                                                                       | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 4 lần/3 thời kỳ của thai kỳ                                                         | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ đẻ đã được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ của thai kỳ trong tổng số phụ nữ đẻ thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ tiếp cận chăm sóc trước sinh và chất lượng quản lý thai nghén.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | trên 90%          | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ và Trẻ em)               |

| TT                                                                                 | Chỉ số                                                                                         | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                  | Trách nhiệm báo cáo |                                                         |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------|
|                                                                                    |                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                              |                                                                | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                          |
|                                                                                    |                                                                                                |             | <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ đẻ đã được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ của thai kỳ / Tổng số phụ nữ đẻ trong cùng kỳ báo cáo) x 100. Một phụ nữ đẻ chỉ được tính một lần cho thai kỳ tương ứng.                                                                                                                                                                                                                        |                   | kỳ                           |                                                                |                     |                                                         |
| 9                                                                                  | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV khi mang thai                                              | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ đẻ đã được xét nghiệm HIV trong thời gian mang thai trong tổng số phụ nữ đẻ thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ xét nghiệm HIV trong chăm sóc trước sinh và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ đẻ đã được xét nghiệm HIV khi mang thai / Tổng số phụ nữ đẻ trong cùng kỳ báo cáo) x 100.                  | 70%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình   | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em</i> )                  |
| 10                                                                                 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm viêm gan B khi mang thai                                       | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ đẻ đã được xét nghiệm viêm gan B trong thời gian mang thai trong tổng số phụ nữ đẻ thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ xét nghiệm viêm gan B trong chăm sóc trước sinh và dự phòng lây truyền từ mẹ sang con.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ đẻ đã được xét nghiệm viêm gan B khi mang thai / Tổng số phụ nữ đẻ trong cùng kỳ báo cáo) x 100. | 70%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế;; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình  | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em</i> )                  |
| 11                                                                                 | Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm giang mai khi mang thai                                        | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ đẻ đã được xét nghiệm giang mai trong thời gian mang thai trong tổng số phụ nữ đẻ thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ xét nghiệm giang mai trong chăm sóc trước sinh và dự phòng lây truyền từ mẹ sang con.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ đẻ đã được xét nghiệm giang mai khi mang thai / Tổng số phụ nữ đẻ trong cùng kỳ báo cáo) x 100.    | 70%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế;; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình  | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em</i> )                  |
| <b>Nội dung 2: Triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời</b> |                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                              |                                                                |                     |                                                         |
| 12                                                                                 | Tỷ lệ xã, phường, đặc khu triển khai được mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng xã, phường, đặc khu triển khai được mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời trong tổng số xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc                                                                                                                                      | 60%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Điều tra dinh dưỡng, điều tra vi chất dinh dưỡng; Báo cáo giám | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em; Viện Dinh dưỡng</i> ) |

| TT                                                                          | Chỉ số                                                                                                                      | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                      | Trách nhiệm báo cáo |                                        |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|
|                                                                             |                                                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                                    | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                         |
|                                                                             |                                                                                                                             |             | <p>kết quả thực hiện đối với xã, phường, đặc khu. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt 60%.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số xã, phường, đặc khu triển khai được mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời trong kỳ báo cáo / Tổng số xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100.</p> <p>Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một xã, phường, đặc khu chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.</p>                                                   |                   | kỳ                           | sát tình trạng dinh dưỡng; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình |                     |                                        |
| <b>Nội dung 03: Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà sau sinh</b> |                                                                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                                    |                     |                                        |
| 13                                                                          | Số phụ nữ đẻ tại nhà được nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ                                                             | Người       | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số phụ nữ đẻ tại nhà được nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số phụ nữ đẻ tại nhà được nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình.</p>                                                                                                                                                                                                 |                   | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình                 | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em</i> ) |
| 14                                                                          | Tỷ lệ phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh thuộc các thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chăm sóc sau sinh tại nhà | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh tại thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chăm sóc sau sinh tại nhà. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ chăm sóc sau sinh tại nhà cho nhóm bà mẹ và trẻ sơ sinh ở địa bàn khó khăn.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được chăm sóc sau sinh tại nhà trong kỳ báo cáo/ Tổng số phụ nữ đẻ và trẻ sơ sinh thuộc địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) x 100.</p> | 80%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình                 | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em</i> ) |
| 15                                                                          | Số nhân viên y tế thực hiện chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà được hỗ trợ kinh phí                         | Người       | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số nhân viên y tế thực hiện chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà được hỗ trợ kinh phí trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng nhằm đảm bảo duy trì hoạt động và đảm bảo tính bền vững của các hoạt động chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà trong suốt quá trình triển khai Chương trình.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số nhân viên y tế thực hiện</p>                                                                                                |                   | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình       | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bà mẹ và Trẻ em</i> ) |

| TT                                                                                            | Chỉ số                                                                                                                                    | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                | Trách nhiệm báo cáo |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
|                                                                                               |                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                              | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                   |
|                                                                                               |                                                                                                                                           |             | chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh tại nhà được hỗ trợ kinh phí trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                              |                                                              |                     |                                  |
| 16                                                                                            | Số nhân viên y tế, cô đỡ thôn bản thực hiện đỡ đẻ tại nhà cho phụ nữ đẻ không đến cơ sở y tế được hỗ trợ kinh phí                         | Người       | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số nhân viên y tế, CĐTB thực hiện đỡ đẻ tại nhà cho phụ nữ đẻ không đến cơ sở y tế được hỗ trợ kinh phí trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến nhân viên y tế thực hiện đỡ đẻ tại nhà cho phụ nữ đẻ không đến cơ sở y tế được hỗ trợ kinh phí.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số nhân viên y tế thực hiện đỡ đẻ tại nhà cho phụ nữ đẻ không đến cơ sở y tế được hỗ trợ kinh phí trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo.</p> |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Bà mẹ và Trẻ em) |
| <b>Nội dung 04: Dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm tại y tế cơ sở</b> |                                                                                                                                           |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                              |                     |                                  |
| 17                                                                                            | Tỷ lệ trạm y tế cấp xã/đơn vị y tế cơ sở triển khai dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trạm y tế cấp xã/đơn vị y tế cơ sở triển khai dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình trong tổng số trạm y tế cấp xã/đơn vị y tế cơ sở thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với trạm y tế cấp xã/đơn vị y tế cơ sở.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế cấp xã/đơn vị y tế cơ sở triển khai dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình trong kỳ báo cáo/Tổng số trạm y tế cấp xã/đơn vị y tế cơ sở thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một trạm y tế</p>                             | 100               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh)      |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mục tiêu đến 2020                       | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                | Trách nhiệm báo cáo |                             |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                         |                              |                                                              | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương              |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             | cấp xã/đơn vị y tế cơ sở chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                         |                              |                                                              |                     |                             |
| 18 | Số người trưởng thành/người thuộc nhóm nguy cơ được sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp, đái tháo đường và một số bệnh không lây nhiễm phổ biến tại y tế cơ sở                                                                                                                                                                          | Người/lượt  | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số người trưởng thành hoặc người thuộc nhóm nguy cơ được sàng lọc phát hiện sớm tăng huyết áp, đái tháo đường và một số bệnh không lây nhiễm phổ biến tại y tế cơ sở. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô hoạt động sàng lọc bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế và đơn vị y tế cơ sở.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số người/lượt người trưởng thành hoặc người thuộc nhóm nguy cơ được sàng lọc trong kỳ báo cáo. Trường hợp đơn vị tính là người/lượt, một người có thể được tính theo số lượt sàng lọc thực tế nếu biểu mẫu yêu cầu; hồ sơ sàng lọc, phiếu khám hoặc hồ sơ sức khỏe điện tử là căn cứ xác nhận. | Tổng số người được sàng lọc trong 5 năm | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |
| 19 | Tỷ lệ người từ 18 đến 69 tuổi được đánh giá nguy cơ, sàng lọc lồng ghép các bệnh không lây nhiễm (tim mạch, đột quỵ, đái tháo đường, ung thư cổ tử cung, ung thư vú, phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản, rối loạn sức khỏe tâm thần) theo hướng dẫn của Bộ Y tế ít nhất 1 lần trong mỗi giai đoạn 5 năm                               | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người từ 18 đến 69 tuổi được đánh giá nguy cơ và sàng lọc lồng ghép các bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế ít nhất một lần trong mỗi giai đoạn 5 năm. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ sàng lọc, phát hiện sớm bệnh không lây nhiễm trong cộng đồng. <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người từ 18 đến 69 tuổi được đánh giá nguy cơ, sàng lọc lồng ghép các bệnh không lây nhiễm ít nhất một lần trong giai đoạn 5 năm / Tổng số người từ 18 đến 69 tuổi thuộc phạm vi quản lý trong cùng địa bàn) x 100.                                                                               | 80%                                     | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |
| 20 | Tỷ lệ người từ 40-69 tuổi được xét nghiệm đường huyết để phát hiện tăng đường huyết, đo lưu lượng đỉnh để xác định nguy cơ bệnh hô hấp mạn tính, đo điện tim để phát hiện nguy cơ đột quỵ trong mỗi giai đoạn 5 năm. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ sàng lọc phát hiện nguy cơ các bệnh: đái tháo đường, bệnh hô hấp mạn tính, đột quỵ. | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người từ 40-69 tuổi được xét nghiệm đường huyết để phát hiện tăng đường huyết, đo lưu lượng đỉnh để xác định nguy cơ bệnh hô hấp mạn tính, đo điện tim để phát hiện nguy cơ đột quỵ trong mỗi giai đoạn 5 năm. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ sàng lọc phát hiện nguy cơ các bệnh: đái tháo đường, bệnh hô hấp mạn tính, đột quỵ.                                                                                                                                                                                                                                                                          | 70                                      | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                              |                                                              | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|    | phát hiện nguy cơ đột quỵ trong mỗi giai đoạn 5 năm                                                                                                                                                                           |             | <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người từ 40 đến 69 tuổi được xét nghiệm đường máu, đo lưu lượng đỉnh, đo điện tim ít nhất một lần trong giai đoạn 5 năm/Tổng số người từ 40 đến 69 tuổi thuộc phạm vi quản lý trong cùng địa bàn) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                              |                     |                          |
| 21 | Tỷ lệ phụ nữ được định kỳ sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú và ung thư cổ tử cung theo hướng dẫn chuyên môn (30-49 tuổi đối với ung thư cổ tử cung và 40-59 tuổi đối với ung thư vú) ít nhất 1 lần trong mỗi giai đoạn 5 năm | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ thuộc độ tuổi quy định được sàng lọc, phát hiện sớm ung thư cổ tử cung và ung thư vú ít nhất một lần trong mỗi giai đoạn 5 năm. Chỉ số dùng để theo dõi bao phủ sàng lọc ung thư thường gặp ở phụ nữ.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ thuộc độ tuổi quy định được sàng lọc ung thư cổ tử cung hoặc ung thư vú theo hướng dẫn chuyên môn ít nhất một lần trong giai đoạn 5 năm / Tổng số phụ nữ thuộc độ tuổi quy định trong cùng địa bàn) x 100. Độ tuổi tính theo hướng dẫn chuyên môn: 30-49 tuổi đối với ung thư cổ tử cung và 40-59 tuổi đối với ung thư vú. | 50                | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 22 | Tỷ lệ người được phát hiện rối loạn sức khỏe tâm thần và được lập danh sách theo dõi, tư vấn                                                                                                                                  | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người được phát hiện có rối loạn sức khỏe tâm thần đã được lập danh sách theo dõi và tư vấn trong tổng số người được phát hiện có rối loạn sức khỏe tâm thần. Chỉ số dùng để theo dõi việc kết nối người có rối loạn sức khỏe tâm thần với hoạt động quản lý, tư vấn tại y tế cơ sở và cộng đồng.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người được phát hiện có rối loạn sức khỏe tâm thần đã được lập danh sách theo dõi, tư vấn trong kỳ báo cáo / Tổng số người được phát hiện có rối loạn sức khỏe tâm thần trong cùng kỳ) x 100. Một người chỉ tính một lần trong kỳ báo cáo.   | 90%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 23 | Tỷ lệ người mắc tăng huyết áp và đái tháo đường đang được quản lý điều trị tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được định kỳ đánh giá chức năng thận theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ                                            | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người mắc tăng huyết áp và/hoặc đái tháo đường đang được quản lý điều trị tại cơ sở y tế đã được đánh giá chức năng thận định kỳ theo hướng dẫn chuyên môn. Chỉ số dùng để theo dõi chất lượng quản lý, điều trị bệnh không lây nhiễm và dự phòng biến chứng thận.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người mắc tăng huyết áp và/hoặc đái tháo đường đang được quản lý điều trị đã được                                                                                                                                                                                           | 100%              | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT                                                                                          | Chỉ số                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                | Trách nhiệm báo cáo |                                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------|
|                                                                                             |                                                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                              |                                                              | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                 |
|                                                                                             | Y tế                                                                                                                                           |             | đánh giá chức năng thận định kỳ trong kỳ báo cáo / Tổng số người mắc tăng huyết áp và/hoặc đái tháo đường đang được quản lý điều trị tại cơ sở y tế trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                              |                                                              |                     |                                |
| 24                                                                                          | Tỷ lệ người phát hiện nghi ngờ mắc rối loạn sức khỏe tâm thần được khám, chẩn đoán, điều trị, quản lý theo hướng dẫn chuyên môn trên toàn quốc | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người được phát hiện nghi ngờ mắc rối loạn sức khỏe tâm thần đã được khám, chẩn đoán, điều trị hoặc quản lý theo hướng dẫn chuyên môn. Chỉ số dùng để theo dõi khả năng tiếp nhận, chẩn đoán và quản lý người nghi ngờ mắc rối loạn sức khỏe tâm thần.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người nghi ngờ mắc rối loạn sức khỏe tâm thần được khám, chẩn đoán, điều trị hoặc quản lý theo hướng dẫn chuyên môn trong kỳ báo cáo / Tổng số người nghi ngờ mắc rối loạn sức khỏe tâm thần được phát hiện trong cùng kỳ) x 100.                  | 60%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh,)      |
| 25                                                                                          | Tỷ lệ người được phát hiện mắc/nghi mắc bệnh không lây nhiễm được tư vấn, lập hồ sơ quản lý, điều trị hoặc chuyển tuyến phù hợp                | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người được phát hiện mắc hoặc nghi mắc bệnh không lây nhiễm đã được tư vấn, lập hồ sơ quản lý, điều trị hoặc chuyển tuyến phù hợp. Chỉ số dùng để theo dõi việc kết nối người bệnh hoặc người nghi mắc bệnh không lây nhiễm với dịch vụ chăm sóc liên tục.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người được phát hiện mắc hoặc nghi mắc bệnh không lây nhiễm đã được tư vấn, lập hồ sơ quản lý, điều trị hoặc chuyển tuyến phù hợp trong kỳ báo cáo / Tổng số người được phát hiện mắc hoặc nghi mắc bệnh không lây nhiễm trong cùng kỳ) x 100. | 100%              | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)       |
| <b>Nội dung 05: Triển khai mô hình tập luyện dưỡng sinh nâng cao sức khỏe tại cộng đồng</b> |                                                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                              |                                                              |                     |                                |
| 26                                                                                          | Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, đặc khu thực hiện được việc hướng dẫn, tổ chức tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng                                  | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng Trạm y tế xã, phường, đặc khu thực hiện được việc hướng dẫn, tổ chức tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng trong tổng số Trạm y tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ và chất lượng triển khai hoạt động đối với Trạm y tế xã, phường, đặc khu.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số Trạm y tế xã, phường, đặc khu thực hiện được việc hướng dẫn, tổ chức tập luyện dưỡng sinh tại cộng đồng trong kỳ báo cáo / Tổng số Trạm y                            | 50                | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Y dược cổ truyền) |

| TT                                                                                     | Chỉ số                                                                                                         | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mục tiêu đến 2020            | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
|                                                                                        |                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                              |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                |
|                                                                                        |                                                                                                                |             | tế xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Chỉ tính Trạm y tế xã, phường, đặc khu khi có bằng chứng thực hiện theo hồ sơ, biên bản hoặc báo cáo chuyên môn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |                              |                                                               |                     |                               |
| <b>Nội dung 06: Hỗ trợ mạng lưới cô đỡ thôn, bản duy trì hoạt động</b>                 |                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                              |                              |                                                               |                     |                               |
| 27                                                                                     | Số cô đỡ thôn bản được hỗ trợ phụ cấp hằng tháng từ nguồn kinh phí của chương trình                            | Người       | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số CĐTB được hỗ trợ phụ cấp hằng tháng từ nguồn kinh phí của chương trình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quá trình triển khai hoạt động và đảm bảo chế độ cho CĐTB nhằm thu hút và nâng cao năng lực chuyên môn cho đội ngũ CĐTB.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số CĐTB được hỗ trợ phụ cấp hằng tháng từ nguồn kinh phí của chương trình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình.</p> | 1.400                        | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình  | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ và Trẻ em) |
| <b>Nội dung 07: Hỗ trợ thực hiện nâng cao năng lực chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em</b> |                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                              |                              |                                                               |                     |                               |
| 28                                                                                     | Tỷ lệ số ca tử vong mẹ được thẩm định                                                                          | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số trường hợp tử vong mẹ được phân tích đánh giá nguyên nhân tử vong. Chỉ số này dùng để theo dõi chất lượng của việc quản lý, chăm sóc phụ nữ có thai, sinh đẻ liên quan đến thai sản nhằm lập kế hoạch cải thiện giảm các trường hợp tử vong liên quan đến đến thai sản do các nguyên nhân tương tự.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = Số trường hợp tử vong mẹ được thẩm định / Tổng số trường hợp tử vong mẹ x 100.</p>                                                               | 80%                          | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình  | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ và Trẻ em) |
| 29                                                                                     | Số lượng nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản được đào tạo, tập huấn, cập nhật về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em | Người       | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản được đào tạo, tập huấn, cập nhật về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em. Chỉ số dùng nhằm đánh giá việc nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, chăm sóc sức khỏe sinh sản.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản được đào tạo, tập huấn, cập nhật về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình.</p>       | theo kế hoạch được phê duyệt | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục bà mẹ và Trẻ em) |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                                         | Trách nhiệm báo cáo |                                                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                     |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                                                       | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                   |
|    | Nội dung 08: Khám sàng lọc, kiểm tra sức khỏe học sinh; khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường cho toàn bộ học sinh trên phạm vi cả nước           |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                                                       |                     |                                                  |
| 30 | Tỷ lệ học sinh trong cơ sở giáo dục từ mầm non đến hết trung học phổ thông được kiểm tra sức khỏe đầu năm học;                                                                      | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được kiểm tra sức khỏe đầu năm học theo nội dung quy định trên tổng số học sinh. Chỉ số dùng để theo dõi độ bao phủ kiểm tra sức khỏe đầu năm học. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt 100%.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được kiểm tra sức khỏe theo nội dung quy định trong kỳ báo cáo / Tổng số học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông thuộc trong cùng kỳ) x 100. Một học sinh chỉ được tính một lần trong kỳ kiểm tra sức khỏe đầu năm học theo kế hoạch.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%              | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình; Báo cáo của Bộ Y tế;; Điều tra dinh dưỡng.   | UBND cấp tỉnh       | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 31 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục phối hợp với cơ sở y tế trong tổ chức khám sàng lọc; khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường cho học sinh trên phạm vi cả nước | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ lệ cơ sở giáo dục phối hợp với cơ sở y tế trong tổ chức khám sàng lọc; khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường cho học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông trên phạm vi cả nước. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ phối hợp liên ngành y tế - giáo dục trong chăm sóc sức khỏe học sinh. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt 95%.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số cơ sở giáo dục từ mầm non đến hết trung học phổ thông có phối hợp với cơ sở y tế trong tổ chức khám sàng lọc; khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường cho học sinh theo nội dung quy định trong kỳ báo cáo/Tổng số cơ sở giáo dục từ mầm non đến hết trung học phổ thông trong cùng kỳ) x 100. Thống kê số cơ sở giáo dục có phối hợp với cơ sở y tế trong tổ chức khám sàng lọc; khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường trong kỳ báo cáo. Một cơ sở giáo dục chỉ tính một lần theo quy định của biểu mẫu. | 95%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 32 | Tỷ lệ học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được khám                                                                                                                     | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ lệ học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được khám sàng lọc/ khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 95                | Hằng năm, giữa               | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám                                                     | UBND cấp tỉnh       | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế (Cục             |

| TT                                                                                                     | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                                                                           | Trách nhiệm báo cáo |                                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
|                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                                                                                         | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                              |
|                                                                                                        | sàng lọc/khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường bao gồm: thể lực, huyết áp, nhịp tim, thị lực, thính lực; phát hiện các trường hợp suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì, giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần và các bệnh tật khác tùy theo mỗi cấp học khác nhau |             | đường bao gồm: thể lực, huyết áp, nhịp tim, thị lực, thính lực; phát hiện các trường hợp suy dinh dưỡng, thừa cân béo phì, giảm thị lực, cong vẹo cột sống, bệnh răng miệng, rối loạn sức khỏe tâm thần và các bệnh tật khác tùy theo mỗi cấp học khác nhau trên tổng số học sinh thuộc phạm vi kế hoạch. Chỉ số dùng để theo dõi độ bao phủ khám sức khỏe học đường và phát hiện sớm bệnh, tật học đường.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông được khám sàng lọc/khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường theo nội dung quy định trong kỳ báo cáo / Tổng số học sinh từ mầm non đến hết trung học phổ thông thuộc kế hoạch trong cùng kỳ) x 100. Một học sinh chỉ được tính một lần trong kỳ khám sàng lọc/khám phát hiện, tư vấn điều trị và chuyển tuyến các bệnh, tật học đường theo kế hoạch |                   | kỳ và cuối kỳ                | sát thực hiện Chương trình.                                                                                             |                     | Phòng bệnh)                                 |
| <b>Tiểu dự án 4: Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi và tư vấn sức khỏe toàn diện</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                                                                                         |                     |                                             |
| 33                                                                                                     | Tỷ lệ trạm y tế xã triển khai Nền tảng trạm y tế xã phục vụ quản lý toàn diện các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                    | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trạm y tế xã triển khai nền tảng trạm y tế xã phục vụ quản lý toàn diện các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ trong tổng số trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với trạm y tế xã.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế xã triển khai nền tảng trạm y tế xã phục vụ quản lý toàn diện các hoạt động theo chức năng nhiệm vụ trong kỳ báo cáo / Tổng số trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một trạm y tế xã chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                                                                                    | 100               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Hệ thống thông tin y tế, nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử, Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia) |
| 34                                                                                                     | Tỷ lệ trạm y tế xã triển khai mô hình bác sĩ gia đình và ứng dụng thiết bị y tế thông minh trong theo dõi, chăm sóc sức                                                                                                                                                                                                                | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trạm y tế xã triển khai mô hình bác sĩ gia đình và ứng dụng thiết bị y tế thông minh trong theo dõi, chăm sóc sức khỏe người dân tại nhà trong tổng số trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối    | Hệ thống thông tin y tế, nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử;                                                               | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia) |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                                                                           | Trách nhiệm báo cáo |                                                                                      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                                                                                         | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                                                       |
|    | khỏe chủ động của người dân tại nhà.                                                                                                             |             | để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với trạm y tế xã.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế xã triển khai mô hình bác sĩ gia đình và ứng dụng thiết bị y tế thông minh trong theo dõi, chăm sóc sức khỏe chủ động của người dân tại nhà trong kỳ báo cáo / Tổng số trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một trạm y tế xã chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                   | kỳ                           | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                                                           |                     |                                                                                      |
| 35 | Tỷ lệ người dân được tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên Nền tảng Trạm Y tế xã và kết nối liên thông với Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người dân được tạo lập hồ sơ sức khỏe điện tử trên Nền tảng Trạm Y tế xã và kết nối liên thông với Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng trong tổng số người dân thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với người dân. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt 100%.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người dân được tạo lập hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân trên Nền tảng Trạm Y tế xã và kết nối liên thông với Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID trong kỳ báo cáo / Tổng số người dân thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một người dân chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt. | 100               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Hệ thống thông tin y tế, nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử; Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia</i> )                              |
| 36 | Tỷ lệ người dân được cập nhật, quản lý hồ sơ sức khỏe định kỳ hằng năm.                                                                          | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người dân được cập nhật, quản lý hồ sơ sức khỏe định kỳ hằng năm trong tổng số người dân thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với người dân.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người dân được cập nhật, quản lý hồ sơ sức khỏe định kỳ hằng năm trong kỳ báo cáo / Tổng số người dân thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 100               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Hệ thống thông tin y tế, nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử; Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện               | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia; Cục Quản lý khám, chữa bệnh</i> ) |

| TT          | Chỉ số                                                                                       | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                                                                           | Trách nhiệm báo cáo |                                                                  |
|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------|
|             |                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                                                                                         | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                                   |
|             |                                                                                              |             | bản, cùng kỳ báo cáo; một người dân chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                              | Chương trình.                                                                                                           |                     |                                                                  |
| 37          | Tỷ lệ người dân được tư vấn chăm sóc sức khỏe trên Nền tảng tư vấn, khám chữa bệnh từ xa     | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người dân được tư vấn chăm sóc sức khỏe trên Nền tảng tư vấn, khám chữa bệnh từ xa trong tổng số người dân thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với người dân.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người dân được tư vấn chăm sóc sức khỏe trên Nền tảng tư vấn, khám chữa bệnh từ xa trong kỳ báo cáo / Tổng số người dân thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Tử số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một người dân chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                 | 100               | Hàng năm                     | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát Chương trình                                                                      | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia</i> )          |
| 38          | Tỷ lệ cán bộ Trạm y tế được đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số.          | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng cán bộ Trạm y tế được đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số trong tổng số cán bộ Trạm y tế thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp ứng hoặc kết quả thực hiện đối với cán bộ Trạm y tế.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số cán bộ Trạm y tế được đào tạo, tập huấn bồi dưỡng kiến thức về chuyển đổi số trong kỳ báo cáo / Tổng số cán bộ Trạm y tế thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Tử số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một cán bộ Trạm y tế chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt. | 100               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Hệ thống thông tin y tế, nền tảng hồ sơ sức khỏe điện tử; Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Trung tâm Thông tin y tế Quốc gia, Bộ Y tế</i> ) |
| <b>II.2</b> | <b>Nâng cao hiệu quả hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe</b>                            |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                                                                                         |                     |                                                                  |
|             | <b>Tiểu dự án 1: Đầu tư thiết bị cho hệ thống phòng bệnh và nâng cao sức khỏe tuyến tỉnh</b> |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                                                                                         |                     |                                                                  |
| 39          | Tỷ lệ Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh,                                                 | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố được đầu tư thiết bị xét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 100%              | Hàng năm,                    | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo                                                                                                | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Cục Phòng</i> )                                  |

| TT                                                                          | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|                                                                             | thành phố được đầu tư thiết bị xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế                                                                        |             | <p>nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế trong tổng số Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi năng lực đáp ứng và kết quả thực hiện đối với Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố được đầu tư thiết bị xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; giám sát chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế trong kỳ báo cáo / Tổng số Trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100.</p> |                   | giữa kỳ và cuối kỳ           | cáo giám sát thực hiện Chương trình.                          |                     | (bệnh)                   |
| <b>Tiểu dự án 2: Phòng, chống chủ động dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                              |                                                               |                     |                          |
| 40                                                                          | Số tỉnh (ưu tiên các tỉnh có biên giới, cửa khẩu quốc tế) triển khai điểm giám sát trọng điểm đủ khả năng phát hiện các tác nhân gây bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, than, dịch hạch, cúm mùa, cúm A, COVID-19, một số tác nhân gây bệnh đường hô hấp khác | SL          | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số tỉnh triển khai điểm giám sát trọng điểm đủ khả năng phát hiện các tác nhân gây bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, than, dịch hạch, cúm mùa, cúm A, COVID-19, một số tác nhân gây bệnh đường hô hấp khác trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi, đánh giá năng lực thực hiện và kết quả đầu ra của hoạt động</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số tỉnh (ưu tiên các tỉnh có biên giới, cửa khẩu quốc tế) triển khai điểm giám sát trọng điểm đủ khả năng phát hiện các tác nhân gây bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng, than, dịch hạch, cúm mùa, cúm A, COVID-19, một số tác nhân gây bệnh đường hô hấp khác trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình.</p>                                   | 8                 | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 41                                                                          | Tỷ lệ tỉnh, thành phố có cán bộ chuyên trách được đào tạo FETP                                                                                                                                                                                                  | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng tỉnh, thành phố có cán bộ chuyên trách được đào tạo FETP trong tổng số tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số tỉnh, thành phố có cán bộ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 50%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                                      | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mục tiêu đến 2030                 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|    |                                                                             |             | chuyên trách được đào tạo FETP trong kỳ báo cáo / Tổng số tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                   | kỳ                           | trình.                                                        |                     |                          |
| 42 | Tỷ lệ trạm y tế xã có cán bộ chuyên trách được đào tạo FETP                 | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trạm y tế xã có cán bộ chuyên trách được đào tạo FETP trong tổng số trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trạm y tế xã có cán bộ chuyên trách được đào tạo FETP trong kỳ báo cáo / Tổng số trạm y tế xã thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 50%                               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 43 | Giảm số người nhiễm HIV được phát hiện mới đạt mức dưới 1000 trường hợp/năm | SL          | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số người nhiễm HIV được phát hiện mới trong năm và mức duy trì dưới ngưỡng 1.000 trường hợp/năm. Chỉ số dùng để theo dõi xu hướng dịch HIV và hiệu quả hoạt động dự phòng, xét nghiệm, phát hiện sớm.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số người nhiễm HIV được phát hiện mới trong năm báo cáo. Kết quả đạt yêu cầu khi tổng số người nhiễm HIV phát hiện mới trong năm thấp hơn 1.000 trường hợp theo hệ thống báo cáo HIV/AIDS.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | duy trì dưới 1.000 trường hợp/năm | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 44 | Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV             | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này đánh giá hiệu quả của các can thiệp xét nghiệm HIV, tiến tới tăng tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV của mình, đo lường chỉ số 95 đầu tiên trong mục tiêu 95-95-95 của Chiến lược Quốc gia về kết thúc dịch AIDS vào năm 2030 (95% người nhiễm HIV biết tình trạng HIV của mình vào năm 2030).<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV đang sinh sống địa phương vào thời điểm báo cáo / Ước tính số người nhiễm HIV) x 100.<br>Cách xác định tử số: Lấy từ hệ thống HIV-INFO: Số người còn sống theo ngày xét nghiệm khẳng định HIV và có địa chỉ hiện tại tại địa phương và TRỪ những người có Hiện trạng cư trú (hiện tại) là “Không có thực tế”;<br>Cách xác định mẫu số: Sử dụng số liệu từ mô hình ước dự | 95%                               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                                                        | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                                                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|    |                                                                                               |             | báo dịch hoặc số ước tính người nhiễm HIV tại các tỉnh, thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                              |                                                               |                     |                          |
| 45 | Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV được tiếp cận dịch vụ dự phòng lây nhiễm HIV | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này đánh giá mức độ mà người có hành vi nguy cơ cao được tiếp nhận các dịch vụ dự phòng HIV.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = <math>\frac{\text{Từ số}}{\text{Mẫu số}} \times 100</math>.</p> <p><b>Cách xác định từ số:</b><br/>           Cách tính 1: Số liệu từ hoạt động giám sát trọng điểm HIV lồng ghép phòng vắn hành vi. Số người tham gia khảo sát của nhóm nguy cơ cao cho biết tiếp cận với ít nhất 2 trong các dịch vụ HIV trong vòng 6 tháng qua:<br/>           + Nam nghiện chích ma túy: BCS, BKT, PrEP, MMT, xét nghiệm HIV;<br/>           + Phụ nữ bán dâm: BCS, CBT, khám STI, PrEP, xét nghiệm HIV;<br/>           + Nam quan hệ tình dục đồng giới: BCS, CBT, Khám STI, PrEP, xét nghiệm HIV;<br/>           + Chuyển giới: BCS, CBT, Khám STI, PrEP, xét nghiệm HIV.<br/>           - Cách tính 2: Số liệu từ báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS (Thông tư số 05/2023/TT-BYT):<br/>           + Số người thuộc nhóm nguy cơ cao nhận PrEP;<br/>           + Số người thuộc nhóm nguy cơ cao nhận MMT;<br/>           + Số người thuộc nhóm nguy cơ cao nhận BCS;<br/>           + Số người thuộc nhóm nguy cơ cao nhận CBT.</p> <p><b>Cách xác định mẫu số:</b><br/>           - Cách tính 1: Số liệu từ hoạt động giám sát trọng điểm HIV lồng ghép phòng vắn hành vi:<br/>           + Tổng số người tham gia khảo sát.<br/>           - Cách tính 2: Số liệu từ báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS (Thông tư 05/2023/TT-BYT):<br/>           + Ước tính kích cỡ quần thể nhóm nguy cơ cao.</p> | trên 80%          | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 46 | Tỷ lệ người có hành vi nguy cơ cao lây nhiễm HIV ở nhóm MSM được điều trị dự phòng trước      |             | <p><b>Khái niệm/ ý nghĩa:</b> Chỉ số này đánh giá độ bao phủ của chương trình PrEP đối với nhóm MSM trong dự phòng HIV.</p> <p>Phương pháp tính: Tỷ lệ (%) = <math>\frac{\text{(Số MSM được điều trị PrEP ít nhất 1 lần trong kỳ báo cáo / Ước tính số MSM)}}{1} \times 100\%</math></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 95%               | Hằng năm, giữa kỳ và         | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện               | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                      | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|----|-------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|    | phối nhiễm với HIV bằng thuốc (PrEP)                        |             | Cách xác định từ số:<br>Số MSM được điều trị PrEP ít nhất 1 lần trong kỳ báo cáo bao gồm MSM đang được điều trị, MSM được điều trị PrEP lần đầu và những người đã bỏ trị rồi tái khởi trị PrEP trong kỳ báo cáo. Mỗi cá nhân chỉ được tính một lần trong từ số trong một kỳ báo cáo nhất định. Số liệu lấy từ báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS (Thông tư số 05/2023/TT-BYT).<br>Cách xác định mẫu số:<br>Sử dụng số ước tính kích cỡ quần thể MSM (từ nghiên cứu hoặc từ báo cáo hoạt động phòng, chống HIV/AIDS)                                                                                                                                                                    |                   | cuối kỳ                      | Chương trình.                                                 |                     |                          |
| 47 | Tỷ lệ người nhiễm HIV biết tình trạng HIV được điều trị ARV | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này đánh giá độ bao phủ điều trị ARV, tiến tới tăng tỷ lệ người biết tình trạng nhiễm HIV được điều trị ARV, đo lường chỉ số 95 thứ hai trong mục tiêu 95-95-95 của Chiến lược Quốc gia về kết thúc dịch AIDS vào năm 2030 (95% người nhiễm HIV biết tình trạng nhiễm HIV được điều trị bằng thuốc ARV).<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người nhiễm HIV còn sống biết tình trạng nhiễm HIV có địa chỉ hiện tại tại địa phương đang điều trị ARV vào thời điểm báo cáo / Số người còn sống theo ngày xét nghiệm khẳng định HIV và có địa chỉ hiện tại tại địa phương và TRỪ những người có Hiện trạng cư trú (hiện tại) là “Không có thực tế”; | 95%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 48 | Tỷ lệ lây truyền HIV từ mẹ sang con xuống dưới 2%.          | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này đo lường hiệu quả của chương trình dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ ước tính mới sinh ra từ mẹ nhiễm HIV bị nhiễm HIV trong 12 tháng qua do lây truyền từ mẹ sang con / Số trẻ ước tính do phụ nữ mang thai nhiễm HIV sinh ra trong 12 tháng qua) x 100. Kết quả đạt yêu cầu khi tỷ lệ này dưới 2%.                                                                                                                                                                                                                                                                                             | dưới 2%           | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 49 | Tỷ lệ tỉnh, thành phố đạt tiêu chí loại trừ bệnh sốt rét    | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng tỉnh, thành phố đạt tiêu chí loại trừ bệnh sốt rét trong tổng số tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ, mức độ đáp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 100%              | Hằng năm, giữa kỳ và         | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện               | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mục tiêu đến 2020      | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|    |                                                                                                                                          |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                        |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|    |                                                                                                                                          |                | ứng hoặc kết quả thực hiện đối với tỉnh, thành phố.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số tỉnh, thành phố đạt tiêu chí loại trừ bệnh sốt rét trong kỳ báo cáo / Tổng số tỉnh, thành phố thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. Từ số và mẫu số phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo; một tỉnh, thành phố chỉ được tính một lần trong cùng kỳ, trừ trường hợp biểu mẫu quy định tính theo lượt.                                                                                                                                                                                                                     |                        | cuối kỳ                      | Chương trình.                                                 |                     |                          |
| 50 | Tỷ lệ mới mắc lao                                                                                                                        | Ca/100.000 dân | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số ca lao mới được phát hiện trong năm tính trên 100.000 dân. Chỉ số dùng để theo dõi gánh nặng bệnh lao và kết quả phát hiện, quản lý bệnh lao trong cộng đồng.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ mới mắc lao = (Số ca lao mới phát hiện trong năm / Dân số trung bình cùng năm) x 100.000 dân. Ca lao mới được xác định theo hướng dẫn chuyên môn về phòng, chống lao.                                                                                                                                                                                                                               | dưới 85 ca/100.000 dân | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 51 | Số người dân được sàng lọc bệnh lao                                                                                                      | Người          | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số người dân được sàng lọc bệnh lao trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến người dân được sàng lọc bệnh lao.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số người dân được sàng lọc bệnh lao trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo. | 12.000.000 người       | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 52 | Số trẻ từ 7-12 tháng tuổi sinh ra từ bà mẹ nhiễm viêm gan B được xét nghiệm HBsAg nhằm theo dõi tình trạng lây truyền HBV từ mẹ sang con | Trẻ            | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số trẻ từ 7-12 tháng tuổi sinh ra từ bà mẹ nhiễm viêm gan B được xét nghiệm HBsAg nhằm theo dõi tình trạng lây truyền HBV từ mẹ sang con trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số trẻ từ 7-12 tháng tuổi sinh ra từ bà mẹ nhiễm viêm gan B được xét nghiệm HBsAg nhằm theo dõi tình trạng lây truyền HBV từ mẹ sang con trong kỳ                                                                                                                                                                                                            | 425.000 trẻ            | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                                                                               | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------|
|    |                                                                                                                      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương              |
|    |                                                                                                                      |             | báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                   |                              |                                                               |                     |                             |
| 53 | Số người nhiễm vi rút viêm gan B được chẩn đoán                                                                      | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số người nhiễm vi rút viêm gan B được chẩn đoán trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình.. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến người nhiễm vi rút viêm gan B được chẩn đoán.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số người nhiễm vi rút viêm gan B được chẩn đoán trong kỳ báo cáo. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo. | 6.500.000 người   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |
| 54 | Số người nhiễm vi rút viêm gan C được chẩn đoán                                                                      | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số người nhiễm vi rút viêm gan C được chẩn đoán trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến người nhiễm vi rút viêm gan C được chẩn đoán.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số người nhiễm vi rút viêm gan C được chẩn đoán trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình.                                                                                                                           | 970.000 người     | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |
| 55 | Tỷ lệ người mắc bệnh phong trong cộng đồng biết tình trạng bệnh của mình                                             | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người mắc bệnh phong trong cộng đồng đã biết tình trạng bệnh của mình. Chỉ số dùng để theo dõi phát hiện, tư vấn và quản lý người mắc bệnh phong. <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người mắc bệnh phong trong cộng đồng đã biết tình trạng bệnh của mình / Tổng số người mắc bệnh phong thuộc phạm vi quản lý trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                                    | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |
| 56 | Tỷ lệ người tiếp xúc gần trong gia đình hoặc cộng đồng với bệnh nhân phong được khám tiếp xúc để sàng lọc bệnh phong | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người tiếp xúc gần trong gia đình hoặc cộng đồng với bệnh nhân phong được khám tiếp xúc để sàng lọc bệnh phong. Chỉ số dùng để theo dõi chất lượng quản lý người tiếp xúc và phát hiện sớm bệnh phong.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người tiếp xúc gần với bệnh nhân phong được khám tiếp xúc để sàng lọc bệnh phong / Tổng số người tiếp xúc gần với bệnh nhân phong thuộc danh                                                                                                                                                                | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh) |

| TT                                                                                                                        | Chỉ số                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mục tiêu đến 2020                                       | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
|                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                         |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                   |
|                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                              |             | sách quản lý trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                         |                              |                                                               |                     |                                                  |
| 57                                                                                                                        | Tỷ lệ bệnh nhân phong mới phát hiện có tàn tật độ 2                                                                                                                                                          | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng bệnh nhân phong mới phát hiện đã có tàn tật độ 2 tại thời điểm phát hiện. Chỉ số dùng để đánh giá mức độ phát hiện muộn và hiệu quả phát hiện sớm bệnh phong.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số bệnh nhân phong mới phát hiện có tàn tật độ 2 / Tổng số bệnh nhân phong mới phát hiện trong cùng kỳ) x 100. Mức độ tàn tật thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn về bệnh phong.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | dưới 30%                                                | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)                         |
| <b>Tiểu dự án 3: Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý</b> |                                                                                                                                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                         |                              |                                                               |                     |                                                  |
| 58                                                                                                                        | Tỷ lệ cán bộ phụ trách công tác y tế trường học của Trạm Y tế cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học được tập huấn về phát hiện sớm bệnh, tật và dự phòng các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật học đường. | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ lệ cán bộ phụ trách công tác y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học được tập huấn về phát hiện sớm bệnh, tật và dự phòng các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật học đường trên tổng số cán bộ phụ trách công tác y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học thuộc phạm vi quản lý hoặc phạm vi triển khai của Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số cán bộ phụ trách công tác y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học được tập huấn về phát hiện sớm bệnh, tật và dự phòng các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật học đường trong kỳ báo cáo / Tổng số cán bộ phụ trách công tác y tế trường học cấp xã và nhân viên y tế trong các trường học thuộc phạm vi quản lý hoặc kế hoạch triển khai trong cùng kỳ) x 100. | 100%                                                    | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 59                                                                                                                        | Số tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm mô hình dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị lồng ghép phòng chống yếu tố nguy cơ các bệnh không lây nhiễm phổ biến tại cộng đồng.                                    | Tỉnh/tp     | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm mô hình dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị lồng ghép phòng chống yếu tố nguy cơ các bệnh không lây nhiễm phổ biến tại cộng đồng trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm mô hình dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị lồng ghép phòng chống yếu tố nguy cơ các bệnh không lây nhiễm phổ biến tại cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                            | có ít nhất 5 tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm mô hình | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)                         |

| TT | Chỉ số                                                           | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mục tiêu đến 2030                      | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                                   | Trách nhiệm báo cáo |                                              |
|----|------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
|    |                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                        |                              |                                                                                 | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                               |
|    |                                                                  |             | <b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số tỉnh, thành phố thực hiện thí điểm mô hình dự phòng, phát hiện, quản lý điều trị lồng ghép phòng chống yếu tố nguy cơ các bệnh không lây nhiễm phổ biến tại cộng đồng trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo.                                                                                                                                                                         |                                        |                              |                                                                                 |                     |                                              |
| 60 | Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh thấp ở trẻ em 6-59 tháng tuổi.       | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trẻ em 6-59 tháng tuổi có tình trạng thiếu kẽm huyết thanh trong tổng số trẻ em 6-59 tháng tuổi được xét nghiệm hoặc được điều tra vi chất. Chỉ số dùng để theo dõi thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ nhỏ và định hướng can thiệp dinh dưỡng tại địa phương. Mục tiêu đến năm 2030 là dưới 40%; khu vực miền núi dưới 50%.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em 6-59 tháng tuổi có kẽm huyết thanh thấp / Tổng số trẻ em 6-59 tháng tuổi được xét nghiệm hoặc được điều tra trong cùng kỳ) x 100. Kết quả xét nghiệm và ngưỡng phân loại thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn về vi chất dinh dưỡng. | dưới 40%;<br>khu vực miền núi dưới 50% | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                   | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh)                  |
| 61 | Tỷ lệ thừa cân, béo phì của trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trẻ em dưới 5 tuổi ở khu vực thành phố bị thừa cân hoặc béo phì trong tổng số trẻ em dưới 5 tuổi ở khu vực thành phố được theo dõi hoặc được điều tra. Chỉ số dùng để giám sát nguy cơ dinh dưỡng không hợp lý ở trẻ nhỏ tại khu vực đô thị.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố được xác định thừa cân hoặc béo phì / Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố được theo dõi hoặc được điều tra trong cùng kỳ) x 100. Phân loại thừa cân, béo phì thực hiện theo chuẩn và hướng dẫn chuyên môn về dinh dưỡng.                                                | dưới 11%                               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát Chương trình, Điều tra dinh dưỡng, điều tra vi chất dinh dưỡng | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh, Viện Dinh dưỡng) |
| 62 | Tỷ lệ thừa cân, béo phì của người trưởng thành 19-64 tuổi.       | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người trưởng thành 19-64 tuổi bị thừa cân hoặc béo phì trong tổng số người trưởng thành 19-64 tuổi được theo dõi hoặc được điều tra. Chỉ số dùng để giám sát nguy cơ bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng và lối sống.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | dưới 25%                               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát Chương trình, Điều tra dinh dưỡng, điều                        | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh, Viện Dinh dưỡng) |

| TT                                                                                                                        | Chỉ số                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mục tiêu đến 2020            | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------|
|                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương           |
|                                                                                                                           |                                                                                                                                                    |             | <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người trưởng thành 19-64 tuổi được xác định thừa cân hoặc béo phì / Tổng số người trưởng thành 19-64 tuổi được theo dõi hoặc được điều tra trong cùng kỳ) x 100. Phân loại thừa cân, béo phì thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn hiện hành.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                              | kỳ                           | tra vi chất dinh dưỡng                                        |                     |                          |
| <b>Tiểu dự án 3: Phòng, chống bệnh không lây nhiễm; bệnh tật phổ biến lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý</b> |                                                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                              |                              |                                                               |                     |                          |
| 63                                                                                                                        | Số tỉnh, thành phố triển khai hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình                                               | Tỉnh/TP     | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số tỉnh, thành phố triển khai hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến tỉnh, thành phố triển khai hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số tỉnh, thành phố triển khai hoạt động phòng, chống bệnh không lây nhiễm theo kế hoạch Chương trình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo. | theo kế hoạch được phê duyệt | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |
| 64                                                                                                                        | Số cán bộ y tế tuyến xã, cán bộ y tế cơ sở và nhân viên y tế trường học được tập huấn phát hiện sớm bệnh, tật học đường và dự phòng yếu tố nguy cơ | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số cán bộ y tế tuyến xã, cán bộ y tế cơ sở và nhân viên y tế trường học được tập huấn phát hiện sớm bệnh, tật học đường và dự phòng yếu tố nguy cơ trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến cán bộ y tế tuyến xã, cán bộ y tế cơ sở và nhân viên y tế trường học được tập huấn phát hiện sớm bệnh, tật học đường và dự phòng yếu tố nguy cơ.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số cán bộ y tế tuyến xã, cán bộ y tế cơ sở và nhân viên y tế trường học được tập huấn phát hiện sớm bệnh, tật học đường và dự phòng yếu tố nguy cơ trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng, cơ sở hoặc mô hình chỉ được         | theo kế hoạch được phê duyệt | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh) |

| TT | Chỉ số                                                         | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mục tiêu đến 2030                      | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                                   | Trách nhiệm báo cáo |                                              |
|----|----------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
|    |                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                        |                              |                                                                                 | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                               |
|    |                                                                |             | tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                        |                              |                                                                                 |                     |                                              |
| 65 | Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi ở trẻ em dưới 5 tuổi             | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi trong tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được theo dõi hoặc được điều tra. Chỉ số dùng để đánh giá tình trạng dinh dưỡng dài hạn của trẻ em và hiệu quả can thiệp dinh dưỡng</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thấp còi trong kỳ báo cáo hoặc trong mẫu điều tra / Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi được theo dõi hoặc được điều tra trong cùng kỳ) x 100. Trẻ suy dinh dưỡng thấp còi được xác định theo chuẩn và hướng dẫn chuyên môn về dinh dưỡng hiện hành.</p>                                                            | dưới 15%                               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                   | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh)                  |
| 66 | Tỷ lệ thiếu kẽm huyết thanh thấp ở trẻ em 6-59 tháng tuổi      | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trẻ em 6-59 tháng tuổi có tình trạng thiếu kẽm huyết thanh trong tổng số trẻ em 6-59 tháng tuổi được xét nghiệm hoặc được điều tra vi chất. Chỉ số dùng để theo dõi thiếu vi chất dinh dưỡng ở trẻ nhỏ và định hướng can thiệp dinh dưỡng tại địa phương. Mục tiêu đến năm 2030 là dưới 40%; khu vực miền núi dưới 50%.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em 6-59 tháng tuổi có kẽm huyết thanh thấp / Tổng số trẻ em 6-59 tháng tuổi được xét nghiệm hoặc được điều tra trong cùng kỳ) x 100. Kết quả xét nghiệm và ngưỡng phân loại thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn về vi chất dinh dưỡng.</p> | dưới 40%;<br>khu vực miền núi dưới 50% | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát Chương trình, Điều tra dinh dưỡng, điều tra vi chất dinh dưỡng | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh, Viện Dinh dưỡng) |
| 67 | Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trẻ em dưới 5 tuổi ở khu vực thành phố bị thừa cân hoặc béo phì trong tổng số trẻ em dưới 5 tuổi ở khu vực thành phố được theo dõi hoặc được điều tra. Chỉ số dùng để giám sát nguy cơ dinh dưỡng không hợp lý ở trẻ nhỏ tại khu vực đô thị. Mục tiêu đến năm 2030 là dưới 11%.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố được xác định thừa cân hoặc béo phì / Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi khu vực thành phố được theo dõi hoặc được</p>                                                                                                                                    | dưới 11%                               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát Chương trình, Điều tra dinh dưỡng, điều tra vi chất dinh dưỡng | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh, Viện Dinh dưỡng) |

| TT                               | Chỉ số                                                    | Đơn vị tính    | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mục tiêu đến 2030       | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                                   | Trách nhiệm báo cáo |                                              |
|----------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
|                                  |                                                           |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                         |                              |                                                                                 | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                               |
|                                  |                                                           |                | điều tra trong cùng kỳ) x 100. Phân loại thừa cân, béo phì thực hiện theo chuẩn và hướng dẫn chuyên môn về dinh dưỡng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                         |                              |                                                                                 |                     |                                              |
| 68                               | Tỷ lệ thừa cân, béo phì ở người trưởng thành 19-64 tuổi   | %              | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người trưởng thành 19-64 tuổi bị thừa cân hoặc béo phì trong tổng số người trưởng thành 19-64 tuổi được theo dõi hoặc được điều tra. Chỉ số dùng để giám sát nguy cơ bệnh không lây nhiễm liên quan đến dinh dưỡng và lối sống. Mục tiêu đến năm 2030 là dưới 25%.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người trưởng thành 19-64 tuổi được xác định thừa cân hoặc béo phì / Tổng số người trưởng thành 19-64 tuổi được theo dõi hoặc được điều tra trong cùng kỳ) x 100. Phân loại thừa cân, béo phì thực hiện theo hướng dẫn chuyên môn hiện hành. | dưới 25%                | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát Chương trình, Điều tra dinh dưỡng, điều tra vi chất dinh dưỡng | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Phòng bệnh, Viện Dinh dưỡng) |
| <b>II.3 Dân số và phát triển</b> |                                                           |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                         |                              |                                                                                 |                     |                                              |
| 69                               | Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ hai con trên cả nước so với năm 2025 | %              | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ sinh đủ hai con trong tổng số phụ nữ thuộc phạm vi theo dõi và mức thay đổi của tỷ trọng này so với năm 2025. Chỉ số dùng để theo dõi mục tiêu điều chỉnh mức sinh và khuyến khích sinh đủ hai con tại các địa bàn phù hợp. <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ phụ nữ sinh đủ hai con (%) = (Số phụ nữ sinh đủ hai con trong năm / Tổng số phụ nữ sinh con trong năm) x 100. Mức tăng so với năm 2025 = Tỷ lệ của năm báo cáo - Tỷ lệ của năm 2025; trường hợp yêu cầu tính mức tăng tương đối thì lấy chênh lệch chia cho tỷ lệ năm 2025 và nhân 100.  | tăng 5% so với năm 2025 | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                   | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số)                      |
| 70                               | Tỷ số giới tính khi sinh                                  | % (nam/100 nữ) | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống trong cùng kỳ báo cáo. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ mất cân bằng giới tính khi sinh và đánh giá kết quả các hoạt động truyền thông, tư vấn, giám sát nhằm đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức hợp lý.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ số giới tính khi sinh = (Số bé trai sinh ra sống trong kỳ báo cáo / Số bé gái sinh ra sống trong kỳ báo cáo) x 100. Chỉ tính trẻ sinh ra sống; số bé trai và số bé gái phải cùng địa bàn, cùng kỳ báo cáo.                                                            |                         | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                   | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số)                      |
| 71                               | Số bé trai sinh ra sống                                   | Trẻ            | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số bé trai sinh ra sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                         | Hàng                         | Báo cáo của                                                                     | UBND cấp            | Bộ Y tế                                      |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương       |
|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             | trong kỳ báo cáo. Chỉ số là thành phần để tính tỷ số giới tính khi sinh và theo dõi cơ cấu giới tính của trẻ sinh ra sống.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số bé trai sinh ra sống trong kỳ báo cáo. Chỉ tính trẻ sinh ra sống theo hướng dẫn thống kê y tế; không tính thai chết lưu hoặc trường hợp không đáp ứng tiêu chí sinh ra sống.                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   | năm, giữa kỳ và cuối kỳ      | Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.             | tỉnh                | (Cục Dân số)         |
| 72 | Số bé gái sinh ra sống                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trẻ         | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số bé gái sinh ra sống trong kỳ báo cáo. Chỉ số là thành phần để tính tỷ số giới tính khi sinh và theo dõi cơ cấu giới tính của trẻ sinh ra sống.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số bé gái sinh ra sống trong kỳ báo cáo. Chỉ tính trẻ sinh ra sống theo hướng dẫn thống kê y tế; không tính thai chết lưu hoặc trường hợp không đáp ứng tiêu chí sinh ra sống.                                                                                                                                                                                                                |                   | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 73 | Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh                                                                                                                                                                                                                                                                 | Điểm %      | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số điểm giảm của tỷ số giới tính khi sinh trong năm báo cáo so với năm gốc hoặc năm liền kề trước đó. Chỉ số dùng để đánh giá mức độ cải thiện mất cân bằng giới tính khi sinh.<br><b>Phương pháp tính:</b> Mức giảm tỷ số giới tính khi sinh = Tỷ số giới tính khi sinh của năm so sánh - Tỷ số giới tính khi sinh của năm báo cáo. Trường hợp quy định so sánh với năm liền kề trước đó thì lấy tỷ số của năm trước trừ tỷ số của năm báo cáo.                                                                                                                                     |                   | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 74 | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản: Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau và bệnh Thalassemia trong tổng số phụ nữ mang thai thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ dịch vụ sàng lọc trước sinh và nâng cao chất lượng dân số. | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản gồm hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau và bệnh Thalassemia trong tổng số phụ nữ mang thai thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ dịch vụ sàng lọc trước sinh và nâng cao chất lượng dân số.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo / Tổng số phụ nữ mang thai thuộc phạm vi quản lý trong cùng kỳ) x 100. Chỉ tính là đạt khi phụ nữ mang thai được sàng lọc đủ 04 bệnh theo quy định. |                   | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 75 | Số phụ nữ mang thai                                                                                                                                                                                                                                                                               | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số phụ nữ mang thai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   | Hằng                         | Báo cáo của                                                   | UBND cấp            | Bộ Y tế              |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                      |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|    |                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương       |
|    | được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản: Hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia (tan máu bẩm sinh)                                                    |             | đã được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản gồm hội chứng Down, hội chứng Edwards, hội chứng Patau và bệnh Thalassemia trong kỳ báo cáo. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số phụ nữ mang thai được sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo. Một phụ nữ mang thai chỉ được tính một lần trong cùng kỳ báo cáo khi có bằng chứng đã sàng lọc đủ 04 bệnh theo quy định.                                                                                                                                                                                           |                   | năm, giữa kỳ và cuối kỳ      | Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.             | tỉnh                | (Cục Dân số)         |
| 76 | Tỷ lệ trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản: Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản gồm suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh và bất thường tim bẩm sinh nặng trong tổng số trẻ mới sinh thuộc phạm vi quản lý. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ dịch vụ sàng lọc sơ sinh và phát hiện sớm bệnh, tật bẩm sinh.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo / Tổng số trẻ mới sinh thuộc phạm vi quản lý trong cùng kỳ) x 100. Chỉ tính là đạt khi trẻ được sàng lọc đủ 05 bệnh theo quy định. |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 77 | Số trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản: Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh nặng    | Trẻ         | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số trẻ mới sinh đã được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô cung cấp dịch vụ sàng lọc sơ sinh.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số trẻ mới sinh được sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản trong kỳ báo cáo. Một trẻ mới sinh chỉ được tính một lần trong cùng kỳ báo cáo khi có bằng chứng đã được sàng lọc đủ 05 bệnh theo quy định.                                                                                                                                                                                                                    |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 78 | Tỉnh, thành phố đủ năng lực cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản                                                                                                     | Tỉnh        | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số tỉnh, thành phố có đủ năng lực cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản theo quy định. Chỉ số dùng để theo dõi năng lực cung ứng dịch vụ sàng lọc trước sinh tại địa phương.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số tỉnh, thành phố đáp ứng đầy đủ điều kiện về nhân lực, trang thiết bị, quy trình chuyên môn                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |

| TT | Chỉ số                                                                                          | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                         |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------|
|    |                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương          |
|    |                                                                                                 |             | và hệ thống chuyển gửi để cung cấp dịch vụ sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                               |                     |                         |
| 79 | Tỉnh, thành phố đủ năng lực cung cấp dịch vụ sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản                 | Tỉnh        | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số tỉnh, thành phố có đủ năng lực cung cấp dịch vụ sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản theo quy định. Chỉ số dùng để theo dõi năng lực cung ứng dịch vụ sàng lọc sơ sinh tại địa phương.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số tỉnh, thành phố đáp ứng đầy đủ điều kiện về nhân lực, trang thiết bị, quy trình chuyên môn và hệ thống chuyển gửi để cung cấp dịch vụ sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh cơ bản theo quy định của Bộ Y tế.                                                                                                                                                                               |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số) |
| 80 | Tỷ lệ cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn                       | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn trong tổng số cặp nam, nữ thanh niên thuộc phạm vi vận động, quản lý của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn trong kỳ báo cáo / Tổng số cặp nam, nữ thanh niên thuộc phạm vi vận động, quản lý trong cùng kỳ) x 100. Một cặp chỉ được tính một lần khi cả hoạt động tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn đã được thực hiện theo quy định. |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số) |
| 81 | Số cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn                          | Cặp         | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số cặp nam, nữ thanh niên đã được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn trong kỳ báo cáo. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn trong kỳ báo cáo. Một cặp chỉ được tính một lần khi có hồ sơ hoặc phiếu ghi nhận đã được tư vấn và khám sức khỏe theo quy định.                                                                                                                                                                              |                   | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số) |
| 82 | Tỷ lệ xã, phường, đặc khu có ít nhất 01 câu lạc bộ có nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng xã, phường, đặc khu có ít nhất một câu lạc bộ có nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Chỉ số dùng để theo dõi mạng lưới hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt 90%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số) |

| TT                                                        | Chỉ số                                                                      | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Mục tiêu đến 2030 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                                             |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|
|                                                           |                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                              |
|                                                           |                                                                             |             | <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số xã, phường, đặc khu có ít nhất 01 câu lạc bộ có nội dung chăm sóc sức khỏe người cao tuổi / Tổng số xã, phường, đặc khu thuộc phạm vi quản lý trong cùng kỳ) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   | kỳ                           | trình.                                                        |                     |                                             |
| 83                                                        | Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe tại nhà, tại cộng đồng          | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe tại nhà hoặc tại cộng đồng trong tổng số người cao tuổi trên địa bàn. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ bao phủ hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng. Mục tiêu đến năm 2030 là đạt 90%.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe tại nhà hoặc tại cộng đồng trong kỳ báo cáo / Tổng số người cao tuổi trên địa bàn trong cùng kỳ) x 100. Một người cao tuổi được tính một lần dù được chăm sóc bằng nhiều hình thức trong cùng kỳ báo cáo.                             | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Cục Dân số</i> )            |
| <b>Tiểu Dự án 5. Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng</b> |                                                                             |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                   |                              |                                                               |                     |                                             |
| 84                                                        | Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật       | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này phản ánh mức độ bao phủ của hoạt động phát hiện sớm, đánh giá và can thiệp sớm khuyết tật đối với trẻ em dưới 6 tuổi; đồng thời đánh giá năng lực của hệ thống y tế và mạng lưới phục hồi chức năng trong việc cung cấp dịch vụ can thiệp kịp thời nhằm giảm mức độ khuyết tật, tối ưu hóa sự phát triển của trẻ và tăng cơ hội hòa nhập xã hội.<br><b>Phương pháp tính:</b> <u>Tỷ số:</u> số trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện sớm, can thiệp sớm khuyết tật tại thời điểm. <u>Mẫu số:</u> số trẻ em từ sơ sinh đến 6 tuổi trên địa bàn trong cùng khoảng thời gian. | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Cục Quản lý Khám bệnh</i> ) |
| 85                                                        | Tỷ lệ người khuyết tật được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này phản ánh mức độ bao phủ và khả năng đáp ứng của hệ thống phục hồi chức năng trong việc cung cấp dịch vụ phù hợp với nhu cầu của người khuyết tật, góp phần cải thiện chức năng, tăng cường khả năng độc lập, hòa nhập xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống.<br><b>Phương pháp tính:</b> <u>Tỷ số:</u> Số người khuyết tật có nhu cầu phục hồi chức năng đã được cung cấp ít nhất một dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp trong kỳ báo cáo.                                                                                                                                             | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Cục Quản lý Khám bệnh</i> ) |

| TT          | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                              |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------|
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương               |
|             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             | Mẫu số: tổng số người khuyết tật có nhu cầu phục hồi chức năng được quản lý trên địa bàn trong kỳ báo cáo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                   |                              |                                                               |                     |                              |
| <b>II.4</b> | <b>Nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội cho người dễ bị tổn thương</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                              |                                                               |                     |                              |
| <b>4.1</b>  | <b>Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực mạng lưới chăm sóc xã hội toàn diện</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                              |                                                               |                     |                              |
| 86          | Số cơ sở được nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở) | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này phản ánh mức độ hoàn thành kế hoạch đối với nội dung: cơ sở được nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, chăm sóc trẻ em tự kỷ, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, người khuyết tật; cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội (sau đây gọi chung là cơ sở). Chỉ số dùng để theo dõi tiến độ thực hiện hoạt động, đầu tư, hỗ trợ hoặc truyền thông theo kế hoạch được phê duyệt.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ hoàn thành (%) = Số cơ sở đã thực hiện trong kỳ báo cáo / Tổng số cơ sở được nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở theo kế hoạch được phê duyệt trong cùng kỳ) x 100. Trường hợp biểu mẫu yêu cầu số lượng, thống kê trực tiếp số cơ sở được nâng cấp, sửa chữa, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở đã thực hiện; không tính trùng cùng một đối tượng hoặc cùng một cơ sở. | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bảo trợ xã hội) |
| 87          | Số cơ sở được xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội (gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc                                                                                                                                                                                  | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này phản ánh mức độ hoàn thành kế hoạch đối với nội dung: cơ sở được xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội (gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội). Chỉ số dùng để theo dõi tiến độ thực hiện hoạt động, đầu tư, hỗ trợ hoặc truyền thông theo kế hoạch được phê duyệt.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ hoàn thành (%) = Số cơ sở đã thực                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bảo trợ xã hội) |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                                       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                 |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                        |
|    | và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội).                                                                          |             | hiện trong kỳ báo cáo / Tổng số cơ sở được xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội (gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội) theo kế hoạch được phê duyệt trong cùng kỳ) x 100. Trường hợp biểu mẫu yêu cầu số lượng, thống kê trực tiếp số cơ sở được xây mới, mở rộng cơ sở vật chất và mua sắm tài sản, trang thiết bị cho cơ sở dưỡng lão, cơ sở bảo trợ xã hội (gồm: cơ sở khu vực, cơ sở chính, cơ sở chi nhánh, phân khu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần, cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp và trung tâm công tác xã hội) đã thực hiện; không tính trùng cùng một đối tượng hoặc cùng một cơ sở.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                              |                                                               |                     |                                       |
| 88 | Số mô hình chăm sóc bán trú (tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội) nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này phản ánh mức độ hoàn thành kế hoạch đối với nội dung: mô hình chăm sóc bán trú (tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội) nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà. Chỉ số dùng để theo dõi tiến độ thực hiện hoạt động, đầu tư, hỗ trợ hoặc truyền thông theo kế hoạch được phê duyệt.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ hoàn thành (%) = (Số mô hình chăm sóc bán trú (tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội) nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà đã thực hiện trong kỳ báo cáo / Tổng số mô hình chăm sóc bán trú (tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội) nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà theo kế hoạch được phê duyệt trong cùng kỳ) x 100. Trường hợp biểu mẫu yêu cầu số lượng, thống kê trực tiếp số mô hình chăm sóc bán trú (tại trung tâm công tác xã hội, cơ sở trợ giúp xã hội) nhằm hỗ trợ chăm sóc người khuyết tật nặng, người rối nhiễu tâm trí, trầm cảm, tự kỷ tại nhà đã thực hiện; không tính trùng cùng một đối tượng hoặc cùng một cơ sở. | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bảo trợ xã hội</i> ) |

| TT                                                                                                                                                                                      | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                                       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                        |
| 89                                                                                                                                                                                      | Số lượng cán bộ, nhân viên công tác xã hội, người chăm sóc người yếu thế, dễ bị tổn thương và các tổ chức về người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân bị mua bán, chăm sóc sức khỏe tâm thần và công tác xã hội tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội | %           | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này phản ánh mức độ hoàn thành kế hoạch đối với nội dung: cán bộ, nhân viên công tác xã hội, người chăm sóc người yếu thế, dễ bị tổn thương và các tổ chức về người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân bị mua bán, chăm sóc sức khỏe tâm thần và công tác xã hội tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội. Chỉ số dùng để theo dõi tiến độ thực hiện hoạt động, đầu tư, hỗ trợ hoặc truyền thông theo kế hoạch được phê duyệt.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ hoàn thành (%) = (Số cán bộ, nhân viên công tác xã hội, người chăm sóc người yếu thế, dễ bị tổn thương và các tổ chức về người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân bị mua bán, chăm sóc sức khỏe tâm thần và công tác xã hội tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội đã thực hiện trong kỳ báo cáo / Tổng số cán bộ, nhân viên công tác xã hội, người chăm sóc người yếu thế, dễ bị tổn thương và các tổ chức về người khuyết tật, trẻ em, người cao tuổi, nạn nhân chất độc da cam/dioxin, người nhiễm HIV/AIDS, nạn nhân bị mua bán, chăm sóc sức khỏe tâm thần và công tác xã hội tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ công tác xã hội, trợ giúp xã hội đã thực hiện; không tính trùng cùng một đối tượng hoặc cùng một cơ sở.</p> | 70%               | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế ( <i>Cục Bảo trợ xã hội</i> ) |
| <b>Tiểu dự án 2: Bảo vệ, chăm sóc phát triển cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt; trẻ em là nạn nhân, bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, trẻ em bị xâm hại cần được hỗ trợ khẩn cấp</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   |                              |                                                               |                     |                                       |
| 90                                                                                                                                                                                      | Số lượng mô hình bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mô hình     | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số mô hình bảo vệ trẻ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3                 | Hằng                         | Báo cáo của                                                   | UBND cấp            | Bộ Y tế                               |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                               |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                               |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                |
|    | vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp được thiết lập                                                                                                                                                                |             | em chuyên biệt, tích hợp được thiết lập theo kế hoạch Chương trình trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến việc cung cấp dịch vụ cho trẻ em bị xâm hại nhằm bảo đảm thực hiện quyền trẻ em theo kế hoạch Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thông kê tổng số mô hình bảo vệ trẻ em chuyên biệt, tích hợp được thiết lập. Mỗi mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   | năm, giữa kỳ và cuối kỳ      | Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.             | tỉnh                | (Cục Bà mẹ và Trẻ em)         |
| 91 | Số lượng lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em được hỗ trợ, can thiệp                                                                                                                  | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tổng số lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em theo dõi trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi kết quả đầu ra của hoạt động hỗ trợ, can thiệp liên quan đến lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê tổng số lao động trẻ em, trẻ em có nguy cơ trở thành lao động trẻ em được hỗ trợ, can thiệp trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng trẻ em, chỉ được tính một lần khi có hồ sơ quản lý.                                                                                                                                       | 2.500             | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ và Trẻ em) |
| 92 | Số trẻ em ở các vùng bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, thảm họa được đánh giá, sàng lọc và hỗ trợ về tâm lý xã hội. Số trẻ em bị xâm hại tình dục và bị bạo lực nghiêm trọng được hỗ trợ về tâm lý, pháp lý | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số trẻ em ở các vùng bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, thảm họa được đánh giá, sàng lọc và hỗ trợ về tâm lý xã hội và số trẻ em bị xâm hại tình dục và bị bạo lực nghiêm trọng được hỗ trợ về tâm lý, pháp lý trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số trẻ em ở các vùng bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai, thảm họa được đánh giá, sàng lọc và hỗ trợ về tâm lý xã hội và số trẻ em bị xâm hại tình dục và bị bạo lực nghiêm trọng được hỗ trợ về tâm lý, pháp lý trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi trẻ em chỉ được tính một lần trong cùng kỳ khi có bằng chứng đã được đánh giá, sàng lọc, hỗ trợ. | 25.000            | Hằng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ và Trẻ em) |
| 93 | Số mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ                                                                                                                                                                  | Mô hình     | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời được triển khai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 348               | Hằng năm,                    | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo                                      | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ            |

| TT          | Chỉ số                                                                                                                                               | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo                 | Nguồn số liệu                                                 | Trách nhiệm báo cáo |                                 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------|
|             |                                                                                                                                                      |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                               | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                  |
|             | em những năm đầu đời được triển khai                                                                                                                 |             | trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời được triển khai.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số mô hình chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời được triển khai trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi cơ sở hoặc mô hình chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                   | giữa kỳ và cuối kỳ           | cáo giám sát thực hiện Chương trình.                          |                     | và Trẻ em)                      |
| 94          | Số cha mẹ, người chăm sóc trẻ em từ 0-8 tuổi được tập huấn về phương pháp giáo dục làm cha mẹ chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời | Người       | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết số cha mẹ, người chăm sóc trẻ em từ 0-8 tuổi được tập huấn về phương pháp giáo dục làm cha mẹ chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế theo yêu cầu của Chương trình. Chỉ số dùng để theo dõi quy mô thực hiện, mức độ bao phủ hoặc kết quả đầu ra của hoạt động liên quan đến cha mẹ, người chăm sóc trẻ em từ 0-8 tuổi được tập huấn về phương pháp giáo dục làm cha mẹ chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời.<br><b>Phương pháp tính:</b> Thống kê số cha mẹ, người chăm sóc trẻ em từ 0-8 tuổi được tập huấn về phương pháp giáo dục làm cha mẹ chăm sóc phát triển toàn diện trẻ em những năm đầu đời trong kỳ báo cáo hoặc lũy kế đến thời điểm báo cáo theo Mẫu báo cáo của Chương trình. Mỗi đối tượng chỉ được tính một lần trong cùng kỳ; trường hợp đơn vị tính là lượt thì tính theo số lượt thực tế phát sinh và có chứng từ, hồ sơ hoặc danh sách kèm theo. | 6.960             | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bà mẹ và Trẻ em)   |
| <b>II.5</b> | <b>Truyền thông y tế, quản lý, theo dõi và giám sát thực hiện Chương trình</b>                                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                               |                     |                                 |
|             | <b>Tiểu dự án 1: Truyền thông - giáo dục sức khỏe</b>                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                              |                                                               |                     |                                 |
| 95          | Tỷ lệ kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí chủ lực tại                                                                               |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số phản ánh mức độ bao phủ thông tin về Chương trình thông qua các kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí chủ lực tại Trung ương tham                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100%              | Hàng năm                     | Báo cáo giám sát thực hiện Chương                             | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm truyền thông |

| TT | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                     | Trách nhiệm báo cáo |                                                  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                                                         |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                   |                              |                                                                   | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                   |
|    | Trung ương tham gia truyền thông các thông điệp của Chương trình về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển đến đối tượng đích                                                                                          |             | gia truyền thông các thông điệp của Chương trình về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển đến đối tượng đích<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí chủ lực tại Trung ương tham gia truyền thông / tổng số kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí chủ lực tại Trung ương) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                           |                   |                              | trình.                                                            |                     | – Giáo dục SKTW)                                 |
| 96 | Phân đầu 100% kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí tại Trung ương và địa phương tham gia truyền thông và chuyển tải thông điệp của chương trình về TT-GDSK và bảo trợ xã hội đến với các đối tượng đích | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết tỷ trọng kênh truyền thông đa phương tiện của cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương tham gia truyền thông, chuyển tải thông điệp của Chương trình về truyền thông - giáo dục sức khỏe và bảo trợ xã hội đến các đối tượng đích. Chỉ số dùng để theo dõi mức độ huy động hệ thống truyền thông trong thực hiện Chương trình.<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số kênh truyền thông đa phương tiện tham gia truyền thông và chuyển tải thông điệp của Chương trình trong kỳ báo cáo / Tổng số kênh truyền thông đa phương tiện thuộc phạm vi huy động trong cùng kỳ) x 100. | 100%              | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo của Bộ Y tế; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.     | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Bảo trợ xã hội)                     |
| 97 | Tỷ lệ số tỉnh tham gia chiến dịch truyền thông “Vì sức khỏe cộng đồng”.                                                                                                                                                 |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số này cho biết sự tham gia hưởng ứng của các địa phương trong chiến dịch truyền thông “Vì sức khỏe cộng đồng” từ đó nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi chăm sóc sức khỏe góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết 72 của Bộ Chính trị<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số tỉnh tham gia chiến dịch truyền thông “Vì sức khỏe cộng đồng/tổng số tỉnh) x 100.                                                                                                                                                                                                                               | 80%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                          | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm truyền thông – Giáo dục SKTW) |
| 98 | Tỷ lệ cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên toàn quốc triển khai các hoạt động truyền thông về các yếu tố nguy cơ gây bệnh, tật học                                                                                  |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Số tỉnh được tập huấn TOT về kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng; Mỗi tỉnh có tối thiểu 02 cán bộ thuộc Sở Y tế/Sở Giáo dục và Đào tạo/CDC tham gia đào tạo TOT<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cán bộ được tập huấn về kỹ năng truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                        | 90%               | 12 tháng                     | Báo cáo y tế trường học; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh), Bộ Giáo dục & Đào tạo  |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo             | Nguồn số liệu                                                     | Trách nhiệm báo cáo |                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                              |                                                                   | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                                                                        |
|     | đường và các biện pháp dự phòng đạt 90%                                                                                                            |             | về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng /tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) x 100                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                              |                                                                   |                     |                                                                                                       |
| 99  | Số tỉnh được tập huấn TOT về kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng (cán bộ Sở Y tế/Sở Giáo dục và Đào tạo/CDC)     | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Số tỉnh được tập huấn TOT về kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng: Mỗi tỉnh có tối thiểu 02 cán bộ thuộc Sở Y tế/Sở Giáo dục và Đào tạo/CDC tham gia đào tạo TOT<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cán bộ được tập huấn về kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng /tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) x 100                                                                         | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo y tế trường học; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương; Cục Phòng bệnh); Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 100 | Số xã/phường /đặc khu được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường (nhân viên phụ trách công tác y tế trường học)            | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Số xã/phường/đặc khu được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường (nhân viên phụ trách công tác y tế trường học)<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số xã, phường có tối thiểu 01 cán bộ được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường/tổng số xã, phường, đặc khu) x 100.                                                                                                                                                                                        | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo y tế trường học; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương; Cục Phòng bệnh); Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 101 | Số người làm công tác y tế trường học trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Số người làm công tác y tế trường học trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = Tổng số người làm công tác y tế trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông được đào tạo, tập huấn kỹ năng truyền thông về bệnh, tật học đường./tổng số người làm công tác y tế trong cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn x 100.<br>(Mỗi cơ sở giáo dục có tối thiểu 01 người làm công tác y tế trường học). | 90%               | Hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ | Báo cáo y tế trường học; Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe Trung ương; Cục Phòng bệnh); Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 102 | Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông triển khai các hoạt động truyền                                                                                | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông triển khai các hoạt động truyền thông về bệnh học đường và các biện pháp dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 90%               | Hàng năm, giữa               | Báo cáo y tế trường học; Báo cáo giám                             | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Trung tâm Truyền thông                                                                       |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo  | Nguồn số liệu                            | Trách nhiệm báo cáo |                                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                   |               |                                          | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                                               |
|     | thông về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             | <b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông triển khai các hoạt động truyền thông về bệnh, tật học đường và các biện pháp dự phòng/tổng số cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông trên địa bàn x 100)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   | kỳ và cuối kỳ | sát thực hiện Chương trình.              |                     | <i>giáo dục sức khỏe Trung ương; Cục Phòng bệnh); Bộ Giáo dục và Đào tạo</i> |
| 103 | Tỷ lệ xã thuộc 5 tỉnh thí điểm triển khai truyền thông về tiêm chủng mở rộng và mô hình thí điểm 4 loại vắc xin mới.                                                                                                                                                                                                                                               |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Tỷ lệ này phản ánh mức độ tiếp cận thông tin về tiêm chủng mở rộng và mô hình thí điểm 4 loại vắc xin mới<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ % = Số xã thuộc 5 tỉnh đã triển khai các hoạt động truyền thông về tiêm chủng mở rộng và mô hình thí điểm 4 loại vắc xin mới/ tổng số xã thuộc 5 tỉnh/thành phố x 100                                                                                                                                                                                                                                                                   | 90%               | 1 năm 1 lần   | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)                                                     |
| 104 | Tỷ lệ cán bộ y tế tuyến tỉnh, thành phố được tham gia tập huấn về triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS, các mô hình mới (mô hình hỗ trợ người sống chung với HIV, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nhiễm HIV) hướng đến mục tiêu Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, lồng ghép truyền thông về phòng, chống bệnh viêm gan vi rút |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số đánh giá tình hình cán bộ y tế tại các tỉnh, thành phố được tham gia tập huấn về triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS, các mô hình mới (mô hình hỗ trợ người sống chung với HIV, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nhiễm HIV) hướng đến mục tiêu Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, lồng ghép truyền thông về phòng, chống bệnh viêm gan vi rút.<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số Trung tâm Kiểm soát bệnh tật các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tập huấn / tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) x 100%. | 90%               | 1 năm 1 lần   | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)                                                     |
| 105 | Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu được tham gia tập huấn về                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Chỉ số đánh giá tình hình cán bộ y tế tại các Trạm y tế xã, phường, đặc khu được tham gia tập huấn về triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS, các mô hình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 70%               | 1 năm 1 lần   | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Phòng bệnh)                                                     |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo    | Nguồn số liệu                             | Trách nhiệm báo cáo |                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                   |                     |                                           | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                                                          |
|     | triển khai chương trình phòng, chống HIV/AIDS, các mô hình mới (mô hình hỗ trợ người sống chung với HIV, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nhiễm HIV) hướng đến mục tiêu Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, lồng ghép truyền thông về phòng, chống bệnh viêm gan vi rút |             | mới (mô hình hỗ trợ người sống chung với HIV, nâng cao chất lượng cuộc sống của người nhiễm HIV) hướng đến mục tiêu Giảm kỳ thị, phân biệt đối xử liên quan đến HIV/AIDS, lồng ghép truyền thông về phòng, chống bệnh viêm gan vi rút.<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số các trạm y tế xã, phường, đặc khu có cán bộ được tập huấn / tổng số xã, phường, đặc khu) x 100%.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                   |                     | trình.                                    |                     |                                                                                         |
| 106 | Tỷ lệ người dân được tuyên truyền, tiếp cận thông tin và kiến thức về triệu chứng nghi lao, các biện pháp nâng cao sức khỏe, dự phòng bệnh lao                                                                                                                                                   | %           | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b><br>Là tỷ lệ người dân từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn được tiếp cận ít nhất một hoạt động truyền thông về bệnh lao trong kỳ báo cáo và có kiến thức cơ bản về triệu chứng nghi lao, các biện pháp dự phòng bệnh lao và biết nơi tiếp cận dịch vụ khám, phát hiện bệnh lao. Chỉ số phản ánh mức độ bao phủ và hiệu quả của hoạt động, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng, thúc đẩy phát hiện sớm người nghi mắc lao và giảm nguy cơ lây truyền bệnh.<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số người được xác định đã được tuyên truyền, tiếp cận thông tin và có kiến thức đạt yêu cầu về triệu chứng nghi lao, các biện pháp nâng cao sức khỏe và dự phòng bệnh lao trong kỳ báo cáo / Tổng số người thuộc đối tượng điều tra hoặc đánh giá trên cùng địa bàn trong cùng kỳ báo cáo) × 100. | 70%               | Hàng năm            | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.  | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Bệnh viện Phổi Trung ương, Chương trình Phòng, chống Lao Quốc gia</i> ) |
| 107 | Tỷ lệ xã có triển khai tư vấn chế độ dinh dưỡng hợp lý trong gói dịch vụ y tế công cộng cơ bản tại                                                                                                                                                                                               |             | Khái niệm/ý nghĩa: phản ánh mức độ bao phủ và năng lực cung cấp dịch vụ tư vấn dinh dưỡng của hệ thống y tế cơ sở. Chỉ số này có ý nghĩa quan trọng trong đánh giá việc lồng ghép các hoạt động dinh dưỡng vào chăm sóc sức khỏe ban đầu, khả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 75%               | Hàng năm, Đầu, giữa | Điều tra hàng năm/Báo cáo giám sát Chương | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>( <i>Viện Dinh dưỡng, Cục Phòng bệnh</i> )                                   |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo                  | Nguồn số liệu                                                  | Trách nhiệm báo cáo |                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                   |                                   |                                                                | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                               |
|     | Trạm Y tế xã theo tiêu chuẩn                                                                                                                                   |             | năng tiếp cận của người dân đối với dịch vụ dinh dưỡng thiết yếu, đồng thời là cơ sở theo dõi, đánh giá hiệu quả triển khai các chính sách, chương trình về dinh dưỡng và tăng cường năng lực của y tế cơ sở.<br>Phương pháp tính: Tỷ lệ (%) = (Số xã, phường có xã có triển khai tư vấn chế độ dinh dưỡng hợp lý trong gói dịch vụ y tế công cộng cơ bản / tổng số xã của cả nước) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                   | kỳ và cuối kỳ                     | trình/Điều tra 5 năm                                           |                     |                                              |
| 108 | Tỷ lệ trẻ 6-23 tháng có chế độ ăn đúng, đủ                                                                                                                     |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> phản ánh mức độ thực hành nuôi dưỡng trẻ nhỏ phù hợp với khuyến nghị, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng trong giai đoạn ăn bổ sung. Chỉ số này có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá chất lượng chăm sóc dinh dưỡng trẻ em, theo dõi hiệu quả các chương trình tư vấn và can thiệp dinh dưỡng, đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng, điều chỉnh chính sách và giải pháp nhằm phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng và bảo đảm tăng trưởng, phát triển toàn diện cho trẻ em<br><b>Phương pháp tính:</b> Tỷ lệ (%) = (Số trẻ em 6-23 tháng tuổi đáp ứng tiêu chí chế độ ăn đúng, đủ theo hướng dẫn chuyên môn/Tổng số trẻ em 6-23 tháng tuổi được điều tra trong cùng kỳ) x 100 | 80%               | Hàng năm, Đầu, giữa kỳ và cuối kỳ | Điều tra hàng năm/Báo cáo giám sát Chương trình/Điều tra 5 năm | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Viện Dinh dưỡng, Cục Phòng bệnh) |
| 109 | Tỉ lệ người sản xuất, chế biến, người kinh doanh thực phẩm, người quản lý và người tiêu dùng có kiến thức và thực hành đúng về an toàn thực phẩm               |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Thực hiện các cuộc điều tra nhằm đánh giá về kiến thức và thực hành an toàn thực phẩm cho các nhóm đối tượng: người lãnh đạo, quản lý; người sản xuất, chế biến; người kinh doanh; người tiêu dùng thực phẩm.<br><b>Phương pháp tính:</b> Căn cứ vào kết quả thu được từ các cuộc điều tra để tính tỉ lệ (số phiếu đánh giá đạt về kiến thức và thực hành an toàn thực phẩm đối với từng đối tượng/tổng số phiếu điều tra) x 100                                                                                                                                                                                                                                                                          | 100%              | 12 tháng                          | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                       | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục An toàn thực phẩm)           |
| 110 | Số tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có 03 cán bộ được tập huấn về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Số tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có 03 cán bộ được tập huấn về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có 03                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 50%               | 12 tháng                          | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình.                       | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Bà mẹ và Trẻ em)             |

| TT                                       | Chỉ số                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu                            | Trách nhiệm báo cáo |                                                |
|------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|
|                                          |                                                                                                                                                                                                            |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                  |                                          | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương                                 |
|                                          | hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung.                                                                                                                                                                   |             | cán bộ được tập huấn về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung/tổng số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                   |                  |                                          |                     |                                                |
| 111                                      | Số xã, phường có 02 cán bộ được tập huấn về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung.                                                                      |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Số xã, phường có 02 cán bộ được tập huấn về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số xã, phường có 02 cán bộ được tập huấn về truyền thông nội dung dự phòng và sàng lọc, phát hiện sớm ung thư vú, ung thư cổ tử cung/tổng số xã của cả nước) x 100.                                                                                                                                               | 80%               | Hằng năm         | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Bà mẹ và Trẻ em)               |
| 112                                      | Tỷ lệ Trạm Y tế xã có cán bộ y tế được phổ biến kiến thức thông qua hội nghị, hội thảo, tập huấn chuyên đề về chuyển đổi số y tế (an toàn thông tin, các nền tảng và ứng dụng số trong ngành y tế) đạt 80% |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> Thực hiện lấy ý kiến nhanh tại hội nghị, hội thảo, chuyên đề cho các nhóm đối tượng: cán bộ phụ trách, người lãnh đạo, quản lý.<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ % = (số người tham dự tại các hội nghị, hội thảo, chuyên đề / số nhân lực hiện có) x 100.                                                                                                                                                                                                                                     | 100%              | Hằng năm         | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Trung tâm Thông tin Y tế Quốc gia) |
| <b>Tiểu dự án 2: Truyền thông dân số</b> |                                                                                                                                                                                                            |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                  |                                          |                     |                                                |
| 113                                      | Tỷ lệ cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp được định kỳ cung cấp thông tin và tham gia truyền thông, vận động và giáo dục về dân số                    |             | <b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> chỉ số này cho biết số cán bộ cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp được định kỳ cung cấp thông tin và tham gia truyền thông, vận động về dân số và phát triển<br><b>Phương pháp tính:</b><br>Tỷ lệ (%) = (Số cán bộ cấp ủy chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội được cung cấp thông tin và tham gia truyền thông, vận động/ Tổng số số cán bộ cấp ủy chính quyền, mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức | 100%              | 6 tháng -1 năm   | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế<br>(Cục Dân số)                        |

| TT  | Chỉ số                                                                                                                                                                                                                                                                | Đơn vị tính | Khái niệm và cách tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mục tiêu đến 2020 | Tần suất báo cáo | Nguồn số liệu                            | Trách nhiệm báo cáo |                      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                   |                  |                                          | Cấp tỉnh            | Cấp Trung ương       |
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                       |             | chính trị - xã hội) x 100.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                   |                  |                                          |                     |                      |
| 114 | Tỷ lệ đối tượng đích (cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên, nam, nữ trước kết hôn, người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi) được cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật về dân số và phát triển |             | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> chỉ số này cho biết số đối tượng đích (cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên, nam, nữ trước kết hôn, người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi) được cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật về dân số và phát triển</p> <p><b>Phương pháp tính:</b><br/> <math>Tỷ\ lệ\ (\%) = \frac{\text{Số cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên, nam, nữ trước kết hôn, người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi được định kỳ cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật về dân số và phát triển}}{\text{Tổng số cặp vợ chồng, nam, nữ trong độ tuổi sinh đẻ, vị thành niên, thanh niên, nam, nữ trước kết hôn, người cao tuổi hoặc người thân trực tiếp chăm sóc người cao tuổi}} \times 100.</math></p> | 95%               | 5 năm            | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 115 | Hàng năm, Tỷ lệ báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ban, ngành, đoàn thể các cấp được cập nhật, bổ sung nâng cao kiến thức, quy định pháp luật, kỹ năng truyền thông vận động về dân số;                                                                          |             | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> chỉ số này cho biết số báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ban, ngành, đoàn thể các cấp được cập nhật, bổ sung nâng cao kiến thức, quy định pháp luật, kỹ năng truyền thông vận động về dân số và phát triển.</p> <p><b>Phương pháp tính:</b><br/> <math>Tỷ\ lệ\ (\%) = \frac{\text{số báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ban, ngành, đoàn thể được tập huấn, cung cấp thông tin, kiến thức, quy định pháp luật, kỹ năng truyền thông vận động về dân số và phát triển}}{\text{Tổng số báo cáo viên, tuyên truyền viên của các ban, ngành, đoàn thể}} \times 100.</math></p>                                                                                                                                                                                                                                           | 75%               | 6 tháng - 1 năm  | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |
| 116 | Hàng năm, tỷ lệ cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố, đơn vị sản xuất được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng truyền thông dân số tại cộng đồng                                                                                                             |             | <p><b>Khái niệm/ý nghĩa:</b> chỉ số này cho biết số cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố, đơn vị sản xuất được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng truyền thông dân số tại cộng đồng</p> <p><b>Phương pháp tính:</b><br/> <math>Tỷ\ lệ\ (\%) = \frac{\text{số số cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố, đơn vị sản xuất được tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng truyền thông dân số}}{\text{Tổng số cộng tác viên dân số ở thôn, bản, tổ dân phố}} \times 100.</math></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 25%               | 6 tháng - 1 năm  | Báo cáo giám sát thực hiện Chương trình. | UBND cấp tỉnh       | Bộ Y tế (Cục Dân số) |



# MẪU BÁO CÁO THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

**Mẫu số 01: Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình của các bộ, cơ quan Trung ương**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**    **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:    /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

## **BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển 6 tháng.../năm...**

### **I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH 6 THÁNG.../NĂM...**

**1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ được phân công** (tại các văn bản: Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế; Chương trình công tác của Ban Chỉ đạo Trung ương; ý kiến chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương ...)

#### **2. Công tác kiểm tra, giám sát**

- Kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các nội dung của Chương trình theo lĩnh vực quản lý Nhà nước, nội dung thành phần được phân công;
- Kiểm tra, đánh giá của các thành viên Ban chỉ đạo Trung ương về Chương trình tại các địa bàn được phân công.

#### **3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn**

- Kết quả xây dựng tài liệu tập huấn các nội dung của Chương trình.
- Đối với cán bộ, công chức, viên chức: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyển, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm;
- Đối với cộng đồng và người dân: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyển, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm; số buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm và các hình thức khác.

#### **4. Kết quả thực hiện kế hoạch vốn được giao**

Kết quả thực hiện và giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương theo kế hoạch được giao.

#### **5. Kết quả thực hiện của các địa phương**

Kết quả thực hiện các hoạt động, tiêu chí, chỉ tiêu thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, Cơ quan Trung ương tại các địa phương.

## **II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN**

### **1. Tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ được phân công**

- Những tồn tại, khó khăn, vướng mắc trong triển khai, thực hiện Chương trình đối với nhiệm vụ được phân công;
- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

### **2. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện Chương trình**

- Những vấn đề đang là tồn tại, hạn chế; tác động đối với việc triển khai Chương trình;
- Nguyên nhân (khách quan và chủ quan).

## **III. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP**

### **1. Các nhiệm vụ trọng tâm**

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra.

### **2. Giải pháp thực hiện**

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình.

## **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

### **1. Đề xuất, kiến nghị với Trung ương**

### **2. Đề xuất, kiến nghị đối với các địa phương**

*Nơi nhận:*

- ...;
- ....
- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu số 02: Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp tỉnh**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**    **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:    /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe,  
dân số và phát triển 6 tháng.../năm...**

**Phần thứ nhất****ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
CHƯƠNG TRÌNH****I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU  
HÀNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH****1. Kết quả ban hành văn bản triển khai thực hiện Chương trình**

- a) Đánh giá việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương.
- b) Kết quả ban hành kế hoạch, cơ chế, chính sách của địa phương để triển khai Chương trình.

**2. Thành lập, kiện toàn bộ máy chỉ đạo thực hiện Chương trình**

- a) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình các cấp.
- b) Kết quả kiện toàn Cơ quan thường trực, giúp việc Ban Chỉ đạo Chương trình.
- c) Đánh giá hiệu quả hoạt động của bộ máy và công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện Chương trình.

**3. Công tác bồi dưỡng, tập huấn**

- Kết quả xây dựng tài liệu tập huấn các nội dung của Chương trình.
- Đối với cán bộ, công chức, viên chức: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyển, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm;
- Đối với cộng đồng và người dân: Số lớp tập huấn, số lượt học viên tham gia tập huấn trong kỳ báo cáo, nội dung tập huấn; số chuyển, số lượt học viên được tham quan học tập kinh nghiệm; số buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm và các hình thức khác.

## II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình

Các mục tiêu, chỉ tiêu theo Bộ chỉ số giám sát, đánh giá Chương trình tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

**2. Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình trên địa bàn tỉnh, thành phố** *(nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

### 3. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình

- Ngân sách Trung ương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.

- Ngân sách địa phương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.

- Nguồn vốn khác: tài trợ, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

*(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu số kèm theo)*

b) Kết quả phân bổ, sử dụng các nguồn vốn

*(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu số kèm theo)*

## II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

### 1. Những kết quả nổi bật đã đạt được

### 2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân: khách quan, chủ quan

### 3. Bài học kinh nghiệm

## Phần thứ hai

## PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...

## I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

## II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP

### 1. Các nhiệm vụ trọng tâm

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong 6 tháng cuối năm đối với báo cáo 6 tháng hoặc trong năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

## **2. Giải pháp thực hiện**

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình.

## **III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

### **1. Dự kiến tổng nhu cầu vốn**

### **2. Cơ cấu nguồn vốn**

- Ngân sách Trung ương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.
- Ngân sách địa phương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.
- Nguồn vốn khác: tài trợ, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

### **3. Kế hoạch vốn theo các dự án, tiểu dự án**

## **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

*Nơi nhận:*

- ...;
- ....
- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Mẫu số 03: Mẫu báo cáo kết quả thực hiện Chương trình cấp xã**

**TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO**    **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-...

..., ngày ... tháng ... năm...

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe,  
 dân số và phát triển 6 tháng.../năm...**

**Phần thứ nhất****ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI, KẾT QUẢ THỰC HIỆN  
 CHƯƠNG TRÌNH****I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH****1. Tình hình triển khai Chương trình**

a) Đánh giá việc ban hành các kế hoạch văn bản để hướng dẫn, cụ thể hóa các quy định của Trung ương, cấp tỉnh.

b) Kết quả kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình cấp xã và phân công phòng, ban tham mưu, tổ chức thực hiện Chương trình.

c) Đánh giá công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các chương trình, dự án trên địa bàn.

**2. Kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình**

Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo kế hoạch được giao, mức độ đạt được so với kế hoạch.

**3. Kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình trên địa bàn xã** (nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 1709/QĐ-BYT ngày 12/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế; kế hoạch hoạt động được cấp có thẩm quyền phê duyệt).

**4. Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

a) Kết quả huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình

- Ngân sách Trung ương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.

- Ngân sách địa phương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.

- Nguồn vốn khác: tài trợ, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

b) Kết quả phân bổ, sử dụng các nguồn vốn

## **II. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

### **1. Những kết quả nổi bật đã đạt được**

### **2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

a) Tồn tại, hạn chế

b) Nguyên nhân: khách quan, chủ quan

### **3. Bài học kinh nghiệm**

#### **Phần thứ hai**

## **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ 6 THÁNG CUỐI NĂM.../NĂM...**

### **I. MỤC TIÊU**

1. Mục tiêu chung

2. Mục tiêu cụ thể

### **II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP**

#### **1. Các nhiệm vụ trọng tâm**

Dự kiến những nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện để hoàn thành các mục tiêu đã đề ra trong 6 tháng cuối năm đối với báo cáo 6 tháng hoặc trong năm tiếp theo đối với báo cáo năm.

#### **2. Giải pháp thực hiện**

Đề xuất giải pháp để đẩy nhanh tiến độ, cơ chế lồng ghép, phối hợp để nâng cao hiệu quả triển khai Chương trình.

### **III. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Dự kiến tổng như cầu vốn**

#### **2. Cơ cấu nguồn vốn**

- Ngân sách Trung ương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.

- Ngân sách địa phương: vốn đầu tư công; kinh phí thường xuyên.

- Nguồn vốn khác: tài trợ, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

#### **3. Kế hoạch vốn theo các dự án, tiểu dự án**

### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

*Nơi nhận:*

- ....;

- ....

- Lưu: VT, .....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

*(Ký tên, đóng dấu)*